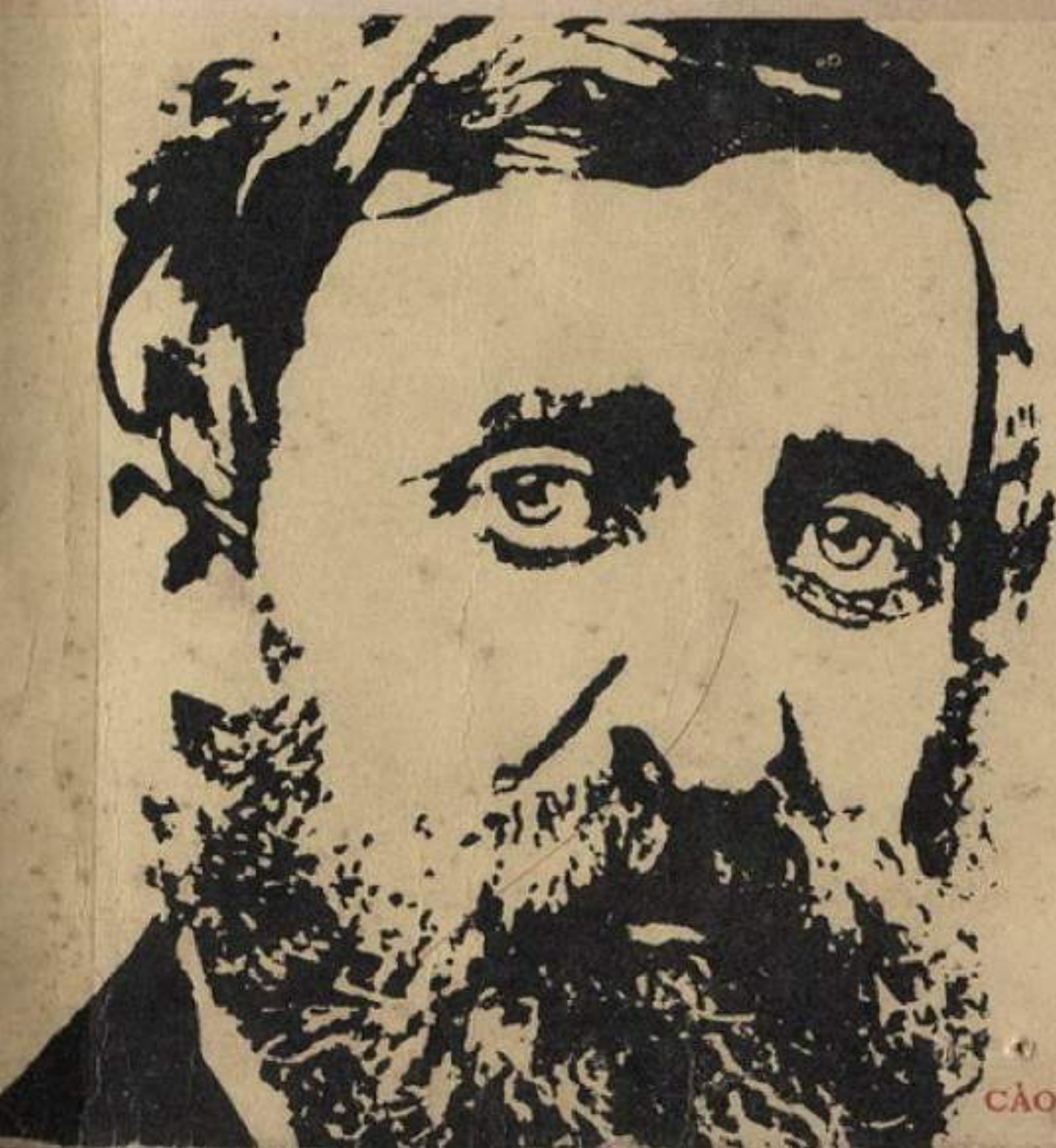


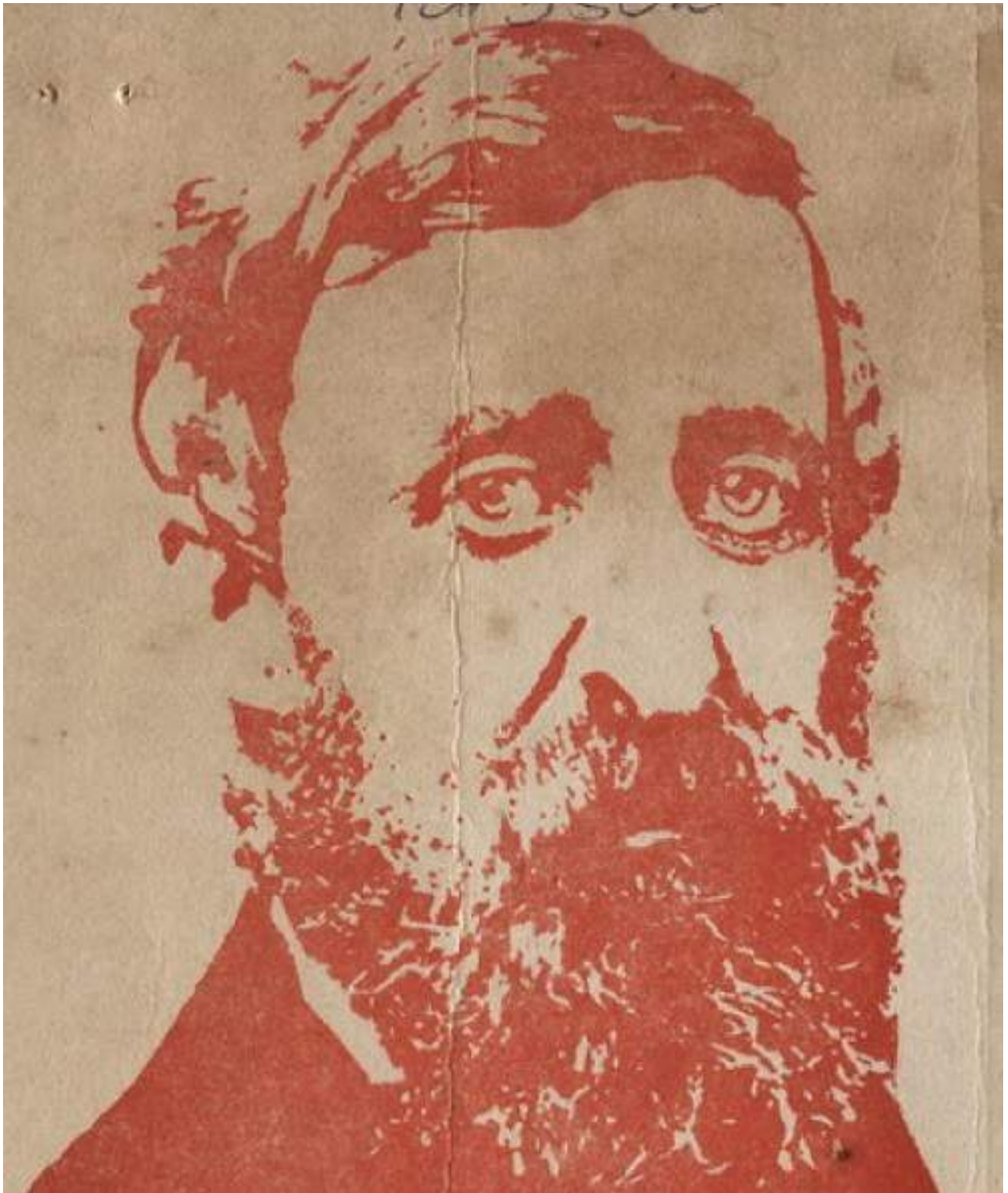
HENRY DAVID THOREAU

một lương tâm nổi loạn

Nguyễn Hiền-Lê



CÀOTHƠM



Một triết gia - HENRY DAVID THOREAU - đã ảnh hưởng tới Gandhi, Vua Đan-mạch Christian, Danilo Dolci, Mục sư Luther King..., và ảnh hưởng sẽ còn mỗi ngày một lớn trong một thế giới mà chính quyền nào cũng có những phương tiện kinh khủng để kiểm soát, đàn áp cá nhân, một tiểu luận - CIVIL DISOBEDIENCE (Bất tuân chính quyền), chỉ gồm ba chục trang mà đã gây biết bao phong trào tranh đấu bằng bất bạo động ở khắp nơi và được coi là một trong vài chục tác phẩm đã làm thay

đổi cục diện thế giới.

NGUYỄN HIẾN LÊ

HENRY DAVID THOREAU

MỘT LƯƠNG TÂM NỔI LOẠN

bìa Hoàng Ngọc Biên - Hồ Hải trình bày

CẢO THƠM

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

"Hạnh phúc chẳng ở đâu xa, hạnh phúc là khi ta biết ĐỦ."

Yêu thương quá sinh gò bó, quan tâm quá khiến mất tự do, ghen tuông quá mất vị tình yêu và cái gì cũng thế, chạm đến chữ ĐỦ sẽ chạm được hạnh phúc tròn vị.

Ebook "*Một lương tâm nổi loạn*" là món quà từ những người bạn 4DHN, Ban Tang Du Tử, dangtuanpr, lichan, Mot_sach09, oceanoc, tamchec, Rafa và teacher.anh gửi tới hanhdb (Bi) với lời nhắn gửi:

Đừng chạy theo cái gì quá hoàn chỉnh và cũng chớ ép bản thân phải trở nên quá hoàn hảo. Yêu thương vừa đủ, ấm áp vừa đủ, quan tâm vừa đủ và bên nhau vừa đủ có lẽ sẽ hạnh phúc hơn.

Hãy dám sống cuộc đời chân chính với lương tri

HENRY DAVID THOREAU đã chứng minh một cá nhân, nếu sống như một con người đích thực, sẽ có sức mạnh và sự tự do to lớn, bằng cả cuộc đời của ông.

Walden cùng Bất tuân chính quyền - hai tác phẩm được dẫn trong cuốn sách **Một lương tâm nổi loạn** - chính là bằng chứng cho điều ông tin tưởng và hành động: Sống một cuộc đời tự do và của chính mình toàn vẹn nhất. Đó chính là cuộc đời dám sống chân chính với lương tri.

“Tôi sinh ra không phải để chịu sự cưỡng bức. Tôi muốn sống theo ý tôi.” (Henry)

Walden giải quyết cho con người khỏi cái ách về vật chất.

Đó là câu chuyện của chính ông sống bằng phương thức tự cung tự cấp suốt hai năm trời ở trong rừng. Ông tự xây nhà, làm vườn, làm thuê lặt vặt... để có tiền vừa đủ để trang trải nhu cầu sống của cá nhân. Ông chỉ mất chừng sáu tuần trong một năm để làm lụng lo cho nhu cầu ăn, ở. Thời gian còn lại ông dành cho suy tư, chiêm ngưỡng cuộc sống. Và bởi vậy ông đạt được những viên mãn trong tâm hồn mình, và cũng không cảm thấy sự thiếu thốn vật chất.

Walden là những lời tự sự, những tính toán chi li sáng suốt của chính Henry, để biết được một cách chân xác rằng con người ta không nhất thiết phải khốn đốn để kiếm cái ăn trong cuộc đời. Mà họ có thể như con chim vừa kiếm ăn vừa hát ca được.

Còn Bất tuân chính quyền lại giải quyết cái ách về phẩm hạnh của một con người xã hội chân chính – Tác phẩm nói cho mỗi cá nhân phải sử dụng chính quyền như thế nào cho phải lẽ, cho đúng thực là con người có lương tâm và dám hành động cho những điều tốt đẹp nhất.

Một chính quyền tốt đẹp nhất theo ông chính là một chính quyền không can thiệp vào cuộc sống của mỗi cá nhân, miễn là cá nhân đó không tổn hại gì cho ai. Còn nếu chính quyền đó sai

trái thì bốn phận của mỗi cá nhân phải là bày tỏ sự không tuân theo con đường sai trái đó. “Mọi người đều nhận cái quyền làm cách mạng; nghĩa là cái quyền từ chối sự trung thuận với chính phủ và chống lại chính phủ khi chính phủ tàn bạo quá hoặc bất lực quá, chịu không nổi.” Cách bày tỏ đơn giản chính là không ủng hộ cả về vật chất (đóng thuế) và con người (không hành động theo mệnh lệnh của chính quyền – đi lính). Và chỉ bằng cách như vậy, con người ta có thể làm thay đổi cả một chính quyền bất công, tàn bạo, bất hợp lý với những lẽ phải trong đời.

Tuy nhiên, cái ý của Henry không chỉ dừng lại ở đó. Trong **Bất tuân chính quyền** ông vạch ra được:

Thứ nhất: Điều gì làm cản trở một công dân hành động theo lẽ phải mà đáng lẽ ra họ phải hành động khi cần thiết để phản đối một chính quyền không nhân đạo?

Câu trả lời chính là sự sở hữu vật chất và cả lòng sợ mất mát một cuộc đời không có lương tri – tức là sinh mạng. Và cả những hiểu lầm tai hại về sự phục tùng chính quyền cùng với lòng ái quốc.

Vật chất hay của cải chính là cái trói buộc sự tự do và cả sự cao thượng của con người nữa. Thường để có được của cải càng nhiều con người ta buộc phải gắn chặt với chính quyền, vì chính quyền bảo hộ cho những cuộc làm ăn, những sự vụ kinh tế của họ để tạo ra tài sản. Ngược lại, chỉ bằng với cách đe dọa tước đi của cải của một người cũng đủ để chính quyền bắt người đó suốt đời phục tùng như nô lệ mà không dám nói lên được điều bản thân cảm thấy đúng đắn, nếu mà người ấy sợ mất của cải. Và vì vậy, Henry chủ trương con người đừng bắt đầu mua dây buộc mình bằng cách tích trữ tài sản. Càng nghèo, anh càng ít bị đe dọa sự tự do hơn, bởi vì anh ít có cái để mất hơn và người ta không vin được vào đó mà đe dọa hay bắt ép anh được. Mà nghèo thì chẳng có gì đáng sợ, còn là hạnh phúc nữa, như cái cách mà Henry đã nói trong Walden.

Về tính mạng, Henry không chủ trương con người ta phải hy

sinh tính mạng để tranh đấu cho một lẽ phải trong đời, bởi cuộc sống nào cũng đáng quý. Nhưng ông vạch ra, không phải cuộc tranh đấu nào cũng dẫn đến mất mạng. Và sự tranh đấu không tổn hại đến tính mạng mà vẫn đạt được hiệu quả to lớn vẫn có. Đó chính là: đấu tranh bất bạo động. “Nếu ta buộc chính quyền phải lựa chọn, một là bỏ tù hết những người công bằng, hai là phải từ bỏ chiến tranh và chế độ nô lệ đi, thì chính quyền tất phải biết lựa chọn đường nào.” Việc đấu tranh chống lại chính quyền này có thể thắng lợi chỉ cần 1000 người không nộp thuế và cam chịu vào tù mà thôi.

Và mỗi người phải hiểu rằng: “khi lương tâm bị thương tổn thì có khác gì máu đã đổ rồi”.

Cuối cùng, sự nhầm lẫn giữa phục tùng chính quyền và lòng ái quốc cũng là cái bẫy khiến cho mỗi người không dám hành động chống đối lại một chính quyền đã hư hỏng. Vì: “dưới cái danh hiệu “trật tự và chính quyền”, rốt cuộc người ta bắt chúng ta tôn trọng sự đê hèn của chính ta.”. Nghĩa là bắt mỗi cá nhân phải hành động không như ý mình muốn chỉ bởi vì suy nghĩ đang phụng sự cho quốc gia. Điển hình đây là hình ảnh của những người lính phải bắt đả dã cầm súng ra chiến trường vô nghĩa – chiến trường của những cuộc xâm lăng chẳng hạn.

Điều thứ hai: Những biểu hiện giả dối của lương tri nửa vời.

Để theo đuổi được con đường của lương tri thì phải tuyệt đối rời bỏ con đường lương tri nửa vời. Con đường nửa vời đó còn nguy hiểm hơn là việc không theo đuổi, bởi vì nó làm cho con người ta nghĩ rằng mình đã đủ tốt trong khi chẳng làm nên tích sự gì cả. Nó biểu hiện dưới sự ủng hộ, đồng thuận, bỏ phiếu, tán dương...những cá nhân khác đang đấu tranh cho lẽ phải bằng hành động, mà lại không có hành động cụ thể nào hơn, không dám từ bỏ sự an toàn của mình, lo sợ mất mát tài sản hoặc tính mệnh của bản thân.

Con đường nửa vời còn là là tin tưởng, gởi gắm hay ủy thác điều mình mong muốn và nhận định chân xác là đúng đắn, cho

một người anh hùng nào đó. Mỗi cá nhân phải hành động theo lương tri của mình, và mỗi cá nhân có đủ sức mạnh để thay đổi tất cả chứ không phải chờ đợi đến một vĩ nhân làm thay họ.

“Cứ một người có đạo đức thì có tới chín trăm chín mươi chín người bảo vệ đạo đức; nhưng để thỏa thuận với người làm chủ một vật gì còn dễ dàng hơn là với người chỉ tạm thời giữ vật đó thôi.”(Henry)

Hai tác phẩm của Henry chính là gươm báu sắc bén để chặt đứt những gông xiềng mà con người tự mang cho mình và tưởng rằng sẽ chẳng có cách nào thoát được. Nó là chìa khóa để mỗi người có thể tự tin vào chính mình để đi con đường đồng hành cùng lương tri, miễn là anh chịu đồng hành. Chỉ cần lắng nghe lương tri, hành động trong sự không lo sợ, và như vậy mỗi người sẽ đạt đến việc sống một cuộc sống thực sự với đầy đủ những tinh túy và ban tặng của nó.

Henry không phải là một triết gia đương thời, không phải một nhà cải cách xã hội đương thời, không cả một nhà văn tên tuổi đương thời. Henry có vẻ như là một kẻ nổi loạn lập dị, thích sự một mình và chống đối lại cả thế giới không dám nhận lấy tiếng nói của lương tâm xung quanh ông. Henry là một kẻ vô danh khi còn sống, nhưng là một lương tâm bất tử mà mọi con người nên soi vào đó để cố gắng tranh đấu giữ lấy phần *người* của mình và tin tưởng vào thắng lợi của cuộc tranh đấu tưởng như “ngu dại, điên rồ” nhưng thực sự là cuộc đời chân chính đó.

Ban Tang Du Tử

Mục lục

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

PHẦN 1. - Một lương tâm nổi loạn

Biểu biên niên đời Henry David Thoreau

Tiểu sử Henry David Thoreau

Đã có định kiến từ hồi hai mươi tuổi

“Một con người kỳ cục”

Vào rừng để tìm một lối sống

Bị nhốt khám, khi được thả lại cự nự

Rời Walden trở về Concord

Nhập tịch làng văn - Bỏ phạt bất tuân chính quyền

“Nghề viết văn như vậy đây”

“Walden” - Một tác phẩm phúng thích văn minh hiện đại

Bệnh vực nô lệ

Chúa và tôi có gây lộn với nhau lần nào đâu?

Ảnh hưởng của Thoreau

PHẦN 2. - Walden hay Đời sống trong rừng

PHẦN 3. - Bất tuân chính quyền

Phần 1

Một lương tâm nổi loạn

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

BIỂU BIÊN NIÊN ĐỜI HENRY DAVID THOREAU

1817. Sinh ở Concord (tiểu bang Massachusetts), một thôn thịnh vượng vừa là trạm cách Boston khoảng ba chục cây số về phía tây-bắc; nơi đó là chiến trường đầu tiên trong chiến tranh Độc lập của Hoa-kì, và sau thành nơi trung tâm văn hóa tranh giành ảnh hưởng với Boston.

1833. Vào Đại học Harvard sau khi theo học các lớp dự bị ở *Concord Academy*.

1837. Được bằng cấp Đại học; lại thăm Emerson, bắt đầu viết *Nhật kí*.

1838. Mở một trường tư cho thiếu nữ ở Concord, dạy chung với anh là John. Lần đầu tiên lại ở miền Maine.

1839. Cùng với John thực hiện cuộc lăm du nổi tiếng trên các con sông Concord và Merrimark, từ ngày 31 tháng tám tới ngày 13 tháng chín.

1841. Thành người quản gia “làm đủ mọi việc” cho Emerson; đồng thời bắt đầu nghiên cứu văn học phương Đông.

1842. Ông yêu anh là John lắm, nên rất đau lòng khi John vì cạo râu, đứt mắt, bị bệnh phá-thương-phong mà chết. Gửi thiên khảo luận “Vạn vật ở tiểu bang Massachusetts” cho tạp chí *Dial*.

1843. Làm giáo sư, dạy con cho một người anh (hay em) của Emerson, tên là William, ở Staten Island, vịnh New York.

1845. Mừng 4 tháng bảy lại ở bên bờ đầm Walden. Bắt đầu viết tập *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack*.

1846-47. Chiến tranh với Mễ-tây-cơ.

1847. San khi rời bờ đầm Walden ngày mừng 6 tháng chín, lại trở về ở nhà Emerson trong khi ông này qua châu Âu,

1849. Trở về nhà cha mẹ. Xuất bản cuốn *Một tuần trên các*

dòng sông *Concord* và *Merrimack*, sách bán ế. Chị là Helen mất. Tập *Chống lại chính quyền* (sau đổi nhan đề là *Bất tuân chính quyền*) đăng trên tạp chí *Aesthetic Papers*. Ông lại thăm mũi Cod.

1850. Trở lại mũi Cod. Qua Gia-nã-đại.

1854. Xuất bản cuốn *Walden*.

1855. Tới ở mũi Cod lần thứ ba. Tạp chí *Pulnam's Magazine* đăng bốn chương trong tập *Mũi Cod*.

1856. Lại chơi Brooklyn, làm quen với Walt Whitman và nghe Beecher thuyết giáo.

1857. Lại ở mũi Cod lần cuối cùng. Gặp John Brown, người chủ trương giải phóng nô lệ.

1858. “Chesuncook” đăng trên tờ *Atlantic Monthly*.

1859. Đọc một diễn văn ca tụng John Brown ở Concord.

1861. Lại thăm miền Minnesota. Chiến tranh Nam-Bắc bắt đầu.

1862. Mất ngày mùng 6 tháng năm vì bệnh lao.

1865. Chiến tranh Nam-Bắc chấm dứt.

TIỂU SỬ HENRY DAVID THOREAU

Năm 1956 nhà *The New American Library of World Literature Inc.* - New York - xuất bản một cuốn nhan đề là *Books that changed the World* (Những cuốn sách đã thay đổi thế giới)^[1]. Tác giả, ông Robert B. Downs chỉ muốn viết một cuốn vài trăm trang, phải tự hạn chế, gọt hết các tác phẩm về tôn giáo, triết học, văn học, (như các Thánh kinh, kinh của Phật giáo, Khổng giáo, kinh Coran, tác phẩm của các triết gia Hi-Lạp, của Kant, Shakespeare, Goethe vân vân...), chỉ lựa mười cuốn về các môn xã hội (Social - Sciences) và sáu cuốn về khoa học.

Sự lựa chọn nào cũng miễn cưỡng và có tính cách chủ quan. Sáu nhà khoa học ông lựa có thể coi là xứng đáng cả (Copernic, W. Harvey, Newton, Darwin, Freud, Einstein): nhưng còn mười nhà kia viết về xã hội, thì tôi nghĩ nếu tác giả là người Pháp, hoặc người phương Đông chúng ta, sự lựa chọn tất sẽ khác: chẳng hạn cuốn *Uncle Tom's Cabin* (Cái chòi của chú Tom) của H. B. Stowe đâu có ảnh hưởng lớn tới thế giới bằng cuốn *De l'esprit des lois* (Vạn pháp tinh lý) của Montesquieu. Còn vài cuốn khác chắc nhiều bạn cũng như tôi không đồng ý với ông, nhưng ai cũng phải nhận rằng cuốn *Civil Disobedience* (Bất tuân chính quyền) của Henry David Thoreau, tuy chỉ gồm có vài ba chục trang, đúng ra chỉ là một bài văn phóng thích đăng trên báo, mà quả thực đã có ảnh hưởng khá lớn tới nhân loại. Ảnh hưởng đó từ nay tới cuối thế kỉ, còn mỗi ngày mỗi tăng: chính quyền của các nước càng mạnh lại càng tỏ ra tàn nhẫn, phi nhân, nhân loại không thể chấp nhận được tình trạng như hiện nay; hai phần ba phải chịu đói khát, thất học trong khi các nước "anh chị" tiêu phí không biết bao nhiêu của cải, nhân lực vào việc chế tạo hàng ngàn thứ khí giới kinh khủng để tranh giành ảnh hưởng với nhau. Sẽ tới một lúc lương tâm nhân loại phải nổi loạn như lương tâm của Thoreau ở giữa thế kỉ trước.

Đã có định kiến từ hồi hai mươi tuổi

Henry David Thoreau sinh ngày 12 tháng 7 năm 1817 ở Concord, tiểu bang Massachusetts (Huê-kì), trong một gia đình rất nghèo gồm bốn người con: Helen, gái; John, trai; rồi tới ông và một người em gái, Sophia.

Cha là John Thoreau, nghiêm trang, ít nói, làm ruộng thất bại, mở một quán ở Chelmsford cũng thất bại nữa, dạy học thì không có học trò, làm lái buôn cũng không đủ ăn, sau cùng an phận, đến Concord chế tạo bút chì để sinh nhai.

Mẹ Cynthia Dunbar, trái hẳn cha, tính tình hoạt bát vui vẻ, dễ thương, đọc sách rất nhiều, có những tư tưởng tiến bộ, chẳng hạn kịch liệt chống chế độ nô lệ, ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của Thoreau sau này.

Concord là một làng có khoảng hai ngàn dân, trên bờ con sông cũng mang tên đó, và là chiến trường đầu tiên trong Chiến tranh Độc lập của Hoa kì. Phong cảnh rất đẹp. Chung quanh là cánh đồng có nhiều con sông nhỏ chảy qua. Xa hơn một chút là những ngọn đồi nhỏ đầy thông, bạch-tùng chiếu bóng xuống những mặt hồ và đầm. Một trong những cái đầm được Thoreau thích nhất, thích ngay từ hồi năm tuổi, là đầm Walden.

Cũng như các trẻ em khác, hồi nhỏ ông phải chăn bò, bắt thỏ, câu cá, nhưng không thích những công việc đó mà thích đọc sách. Hồi mười tuổi ông đã viết một bài tiểu luận nhan đề là *The Seasons* (Bốn mùa), tỏ ra yêu thiên nhiên, thích tĩnh mịch và có khiếu về văn chương.

Tuy nhà nghèo, nhưng thân phụ ông cũng rán nuôi ông học hết ban Trung học, rồi vào Đại học Concord để chuẩn bị thi vào Harvard. Mười sáu tuổi ông biết chút ít tiếng La-tinh, Hi-lạp, Pháp và tháng 9 năm 1833 ông vào Harvard. Ở đây ông học thêm toán học, khoa học, nhưng vẫn thích các tác giả cổ điển Hi, La nhất.

Tính tình lãnh đạm, không ưa giao du, đi thì lúc nào cũng cúi gằm mặt xuống, như mãi suy tư, mơ mộng. Gặp tác phẩm cổ điển nào cũng đọc: Virgile, Cicéron, Horace, Homère, Démosthènes, Euripice, Sénèque..., nhờ vậy rất tiến bộ về luận văn, và đã bắt đầu có những tư tưởng khác người. Chẳng hạn trong một bài, ông viết: “Theo những thói quen và tục lệ của người khác, điều đó không thể gọi là bốn phận được, Tôi chỉ có bốn phận theo những qui tắc mà lương tâm tôi chỉ cho tôi thôi... Tôi không được vì sợ làm phật ý người khác mà không làm theo ý tôi.” Suốt đời ông giữ tư tưởng đó.

Năm 1836, tác phẩm *Nature* (Thiên nhiên) của triết gia Ralph Waldo Emerson ra đời, ảnh hưởng lớn tới thanh niên Hoa-kì. Mới đọc mấy hàng đầu, Thoreau đã mê liền: “Muốn biết sự cô liêu thì phải trốn xã hội, trốn cả cái phong của mình nữa. Khi tôi viết hay đọc sách thì dù không có ai bên cạnh, tôi cũng không thật là cô liêu. Muốn thật là cô liêu thì phải ngắm các vì tinh tú.”

Như vậy, tư tưởng của Thoreau đã thành hình từ hồi ông hai mươi tuổi: yêu thiên nhiên, thích cô liêu và sống cho chính mình, hoàn toàn tự do, độc lập, không chịu sự ràng buộc của xã hội.

Tháng tám năm 1837, ông được bằng cấp đại học Harvard. Trong bài diễn văn đọc lúc phát bằng cấp, ông mặt sát tinh thần thương mại: “Cái thế giới kì cục mà chúng ta sống này lộng lẫy hơn là ích lợi... Phải đảo lộn một chút trật tự của sự vật đi: chỉ nên đồ mồ hôi để kiếm ăn trong một ngày thôi; còn sáu ngày kia phải là những ngày chủ nhật cho tâm hồn nghỉ ngơi để đi thăm cái vườn vũ trụ mênh mông, hưởng những ảnh hưởng êm đềm và tiếp nhận những khả thi cao cả của Thiên nhiên.”

Chưa thấy ai mới hai mươi tuổi mà đã đề cao sự nhàn tản tới mức đó.

“Một con người kỳ cục”

Thi đậu rồi, Thoreau trở về quê nhà, kiếm cách sinh nhai để có thể độc lập sống theo ý mình, mà lại nhàn hạ để suy tư, làm thơ, viết sách. Ông thích thơ nhưng không có khiếu về thơ, lại biết nghề đó khó nuôi sống mình được; suy đi tính lại, ông lựa nghề dạy học. Nhờ một tờ giấy chứng nhận rất tốt của viện trưởng trường Harvard - trình độ học vấn cao, hạnh kiểm rất tốt, đủ tư cách dạy học, - ông được ngay trường tiểu học Concord mời dạy. Nhưng tư tưởng về giáo dục của ông khác đời. Ông tuyên bố rằng sẽ bỏ chính sách dùng roi vọt mà chỉ “thuyết luân lí” cho trẻ thôi. Hội đồng quản trị của trường không tin rằng cách đó hữu hiệu nhưng cũng để ông thí nghiệm trong hai tuần. Thấy kỉ luật trong lớp kém hẳn trước, học sinh hóa ra ngỗ nghịch, làm biếng, hội đồng cử một người tới khuyên ông trở lại lối cũ. Ông nổi quạu, bảo thẳng rằng không muốn nghe ai dạy khôn ông về chức vụ dạy học của ông. Ông nhất định giữ chủ trương dạy học thì không được dùng roi vọt. Cuối buổi học đó, vẻ mặt tự cao tự đại và khinh khỉnh, gần như thách đố mọi người, bảo sáu học sinh sắp thành hàng, quất mỗi em mấy roi, rồi liệng roi xuống đất, bước ra khỏi lớp, từ chức luôn. Không ai chịu được thái độ kì cục đó, mà ông cũng bất chấp dư luận của mọi người. Như ông nói, “điệu đi của ông khác thiên hạ vì ông nghe thấy trong thâm tâm ông một điệu trống khác”.

Thôi dạy học, ông giúp cha chế tạo bút chì; công việc này đủ ăn, tự do, nhàn nhã, lúc nào muốn làm thì làm, muốn nghỉ thì nghỉ, nhưng vẫn còn thích trở lại nghề dạy học nên làm đơn xin dạy ở vài nơi khác.

Gia đình, họ hàng ông - trừ anh ông là John rất hợp ý với ông - đều cho ông là gàn, bướng bỉnh, có những ý nghĩ ngược đời, mà lại hay tranh luận nữa. Vì vậy ông rút lên ở trên thượng lương, nơi người ta dùng làm chỗ chứa những đồ cũ không dùng tới nhưng cũng không nỡ bỏ đi. Trong tập *Nhật ký* - thời đó người Âu, Mỹ có thói viết nhật kí, đàn ông cũng như đàn bà ai cũng có một tập riêng ghi chép đủ chuyện - chúng ta thấy ông ghi câu này: “Không nên làm kinh động tụi nhện, để yên chúng, cũng

không nên quét sà, thu xếp đồ đạc chất đống đó lại làm chi.”

Ở trên thượng lương đó, ông đọc các tác phẩm cổ điển: Ossian, Homère, Chaucer, Plin, Aristote, Virgile, Le Tasse...; chán rồi thì đi chơi các miền chung quanh Concord, vào rừng, ra bờ sông hoặc lại đầm Walden. Ông ghi lại trong nhật kí những đề tài ông tính viết cùng những tư tưởng của ông, chẳng hạn: “Tôi muốn biết tôi đã sống cách nào để suy nghĩ xem từ nay nên sống ra sao”.

Ông đưa nhật kí cho người thân đọc, và một bà bạn của cô Helen (chị ông) thấy tư tưởng của ông có nhiều điểm hợp với Emerson. Bà đó là chị của bà vợ thứ nhì của Emerson, về kể với Emerson, và Emerson nhắn mời Thoreau lại chơi.

Emerson là một triết gia hồi đó đã nổi tiếng, mới lại ở Concord, được thanh niên hoan nghênh, vì ông đề cao cá nhân, đúng hơn là lương tâm cá nhân. Ông cho rằng lương tâm cá nhân còn quý hơn những tín ngưỡng truyền thống, hơn cả những tín điều, giáo lí trong Thánh kinh và của giáo hội nữa. Nghĩa là ông chủ trương hoàn toàn tự do tín ngưỡng, chỉ tâm hồn ta mới phán xét được ta về vấn đề tâm linh. Vậy thì bốn phận chúng ta là phải tự tìm hiểu mình, biểu lộ cá tính của mình.

Thoreau đã biết danh ông, đã đọc tác phẩm *Thiên nhiên* của ông, nhưng vì tinh thần độc lập, chưa bao giờ có ý muốn lại làm quen với ông. Lần này, Emerson mời ông mới tới. Emerson hơn Thoreau mười bốn tuổi, thấy Thoreau có tài viết văn, có những tư tưởng độc đáo, ngầm mong rằng chàng thanh niên hai mươi mốt tuổi đó sau này sẽ thành một môn đệ trung thành của mình. Tình của hai triết gia đó mới đầu thăm thẳm, sau lời dẫn vì Thoreau độc lập quá, vượt cả Emerson nữa.

Từ đó Thoreau thường dự những buổi tranh luận về triết lí ở nhà Emerson. Nhiều người trong nhóm tự xưng là phái “siêu triết” (transcendentalist), chủ trương rằng chỉ nhờ trực giác, chứ không nhờ cảm quan mà tìm được chân lí. Thoreau và Emerson không chấp nhận chủ trương đó.

Tháng 5 năm 1838, Thoreau đi du lịch miền Maine hai tuần, để ý tới đời sống của người da đỏ, rồi về Concord mở một trường tư cùng với anh là John. Cách dạy của họ hơi giống cách của Rousseau, dắt học sinh đi bộ hoặc đi thuyền thăm các miền chung quanh, nhận xét cây cỏ, chim muông, tìm các di tích của người da đỏ rồi tùy hứng mà truyền cho học sinh những điều họ hiểu. Những lớp học giữa thiên nhiên đó được trẻ rất thích; khỏi dùng roi vọt mà cũng chẳng phải thuyết luận lí nữa.

Họ dạy đâu được hai tháng rồi cuối tháng tám dắt nhau đi xuôi dòng sông Concord tới chỗ hợp lưu với sông Merrimack.

Nhóm “siêu triết” ở Concord cho ra tờ *The Dial*, Thoreau gửi đăng một bài tiểu luận về một thi sĩ La-tinh. Nhưng ông không viết đều, lâu lắm mới gửi một bài; hoạt động chính của ông vẫn là tìm hiểu miền Concord và suy tư về thân phận con người.

Tập nhật kí năm đó ghi rất nhiều nhận xét về thiên nhiên về tâm hồn ông:

“Tôi lấy làm hãnh diện được thiên nhiên đoái tôi tới, dùng tôi mà tôi không ngờ, chẳng hạn để rải rắc những hạt cây trong khi tôi dạo mát, những hạt cỏ hoặc ngưi bàng bám vào áo tôi mà tôi vô tình chở từ khu ruộng này qua khu ruộng khác.”

“Đời sống tôi lúc này như một buổi sáng hè vang tiếng chim hót.”

Càng thích thiên nhiên, ông càng mong có một nơi ở riêng biệt, ở giữa đồng nhưng không xa Concord lắm để có thể thỉnh thoảng về thăm gia đình và dự các cuộc thảo luận ở nhà Emerson.

Ông thấy trại Hollowell có đủ những điều kiện đó: “hoàn toàn cách biệt, cách làng trên ba cây số, vì cách ngôi nhà gần nhất tám trăm thước, ở xa đường cái mà lại ở gần sông; căn nhà và lẫm đều hư nát nhưng dễ chịu, các cây táo rêu bám đầy và bị thỏ đục rỗng”.

Ông thích trại đó quá, muốn mua ngay trước khi người chủ phá hàng rào đã hư, đốn những cây táo, đào bỏ mấy khối đá, mà ông cho rằng mất những cái đó thì cảnh hết nên thơ. Ông chưa có tiền, xin mua chịu, vợ chủ nhà không bằng lòng, thành thử cái ước vọng có chỗ ở riêng đành tạm phải bỏ.

Emerson thường đi nơi này nơi khác diễn thuyết ít khi ở nhà, cần có người vừa làm quản gia vừa có thể giúp đỡ mình mọi việc được, mời Thoreau tới ở, dành một phòng cho ông ở trên lầu. Công việc không có gì Thoreau tha hồ đọc sách trong tủ sách Emerson và bắt đầu được biết triết học Ấn-độ. Ông thích nhất bộ *Bhagvat Geeta*, một bộ trường thi trữ tình và triết lí của Ấn-độ thời cổ; bộ đó ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của ông. Ông ghi trong nhật kí:

“Tôi không đọc một câu nào trong bộ sách Ấn-độ đó mà không cảm thấy như được bay bổng lên cao nguyên Ghate. Tiết điệu của nó gợi cho ta cảnh bão tố trong sa mạc và nước chảy trên sông Hằng. Không ai chỉ trích được bộ đó vì nó cao vòi vọi như Hi-mã-lạp-sơn,”

Đầu năm 1812, John, cạo râu, đứt mắt, bị bệnh phá-thương-phong mà chết. Ông mất người anh mà cũng là người bạn thân nhất của ông, đau lòng lắm, nhưng ba tuần sau viết cho Emerson:

“Hiển nhiên là cái chết chỉ hại cho cá nhân hoặc xã hội thôi. Thiên nhiên không hề biết nó, không mất mát gì cả, vì mất hình thức này thì bù lại có hình thức khác. Nhưng nếu ta coi sự chết là một luật trời chứ không phải là một tai ách thì quả là nó đẹp (...) Cây cối vui vẻ phát triển, rồi héo và nhường chỗ cho những đợt mới. Loài người cũng nên như vậy. Chúng ta bắt công và ích kỉ khi khóc vì cái tang của người thân.”

Ông hiểu ý nghĩa cái chết và coi thường nó từ hồi đó.

Ông vẫn thỉnh thoảng gửi bài đăng trên tờ *The Dial* và đã có một nhận định vững vàng về nghệ thuật viết:

“Những tác giả sung sướng không phải là những người viết để mong được người khác khen, mà là những người viết được những đoạn, những câu chính mình thích; chính mình phải phán đoán văn của mình (...). Nếu tôi viết mà thích thì bấy nhiêu đủ rồi; tôi chắc chắn sẽ có độc giả thích tôi.”

Giúp việc cho Emerson ít lâu, ông thấy rằng tính tình và tư tưởng hai người có chỗ trái nhau, như vậy sẽ phiền cho cả hai bên.

Emerson tốt bụng, kiếm chỗ dạy học cho Thoreau và ít lâu sau, Thoreau đến Stalen Island làm gia sư, dạy mấy đứa trẻ cho ông William, anh hay em của Emerson. Chỗ dạy học đó rất tốt vì Thoreau có dịp gần gũi các nhà xuất bản ở New York, gặp các chủ báo và các trấn sĩ. Số lương lại hậu: ăn ở trong nhà và mỗi năm lãnh trăm Mĩ kim, còn ở nhà Emerson thì không được lãnh đồng nào cả.

Stalen Island cách New York có mười hai cây số; chỉ leo lên ngọn đồi là thấy thành phố đó; vậy mà ở cả tháng ông cũng không hề tới thăm, chỉ nghe những tên Wall Street và Broadway ông cũng đã ngán. Tuy nhiên ông cũng rần làm quen với vài danh sĩ, và khi gặp họ rồi, ông thất vọng. Trong một bức thư cho Emerson ông viết:

“Lần nào gặp những người mà danh tiếng đã vang lừng, được nhiều người khen, tôi cũng hơi thất vọng, họ có tài đức hơn đại chúng thật đấy, nhưng vàng trán của họ không rực rỡ đủ các đức đâu... Còn New York thì càng coi, tôi lại càng chán.”

Rốt cuộc ông chỉ kiếm được hai người bạn mới: Henry James và Horace Greely, rồi cuối năm trở về Concord, chỉ muốn từ nay sống mãi ở quê hương.

Vào rừng để tìm một lối sống

Trở về Concord ông lại giúp gia đình chế tạo bút chì, và đi thơ thẩn trong các khu rừng, bên bờ sông hoặc bờ hồ, thường là một

mình, đôi khi có bạn.

Tháng 4 năm 1844, ông cùng với bạn là Edward Hoar, đi ngược dòng con sông Sudbury, câu được mấy con cá, đem lên bờ nướng. Mặc dầu đã hết sức cẩn thận, mà lửa cũng bắt vào một đám cỏ khô, cháy lan tới khu rừng, ông vội vàng báo cho dân làng biết, đám cháy lan tới non hai cây số rồi mới dập được, ông rất ân hận, mà dân làng không tha thứ cho ông, trước kia chỉ coi ông là một kẻ kì dị, gàn dở, nay khinh miệt ông là hạng vô dụng, vô trách nhiệm, hễ gặp ông ở đâu là mắng vào mặt ông: “Đốt rừng!”.

Đã bất bình vì chuyện đó, lại chán vì tờ *The Dial* phải đình bản, các tiểu luận của mình không biết gửi đăng ở đâu, ông quyết tâm sống xa dân làng một thời gian để viết một cuốn đã dự định từ mấy năm trước, nhất là để tìm một lối sống, khám phá bản thể của sự sống.

Ông viết:

“Tôi vào rừng vì cố ý muốn sống bằng kinh nghiệm bản thân, giải quyết một cách bình dị các hành động căn bản của lối sống và thử xem tôi có thể học được tất cả những gì mà đời sống dạy cho tôi không... Tôi cần sống đầy đủ rút hết cái tinh túy của đời sống, sống một cách đủ nghiêm khắc với đủ nghị lực để trục xuất tất cả những gì không phải là sự sống...”

Thì vừa may có cơ hội. Emerson mới mua được một khu đất dăm mẫu ở bên bờ đầm Walden. Một người bạn của Thoreau khuyên Thoreau lại đó cất chòi ở, chỗ đó hợp với sở nguyện của ông.

Ông nghe lời, cuối tháng ba năm 1845, mượn một chiếc rìu tới nơi đó phá rừng để cất chòi một mình, không nhờ ai giúp sức.

Chỗ ông đốn cây là “một sườn đồi rất đẹp đầy những tùng, nhìn qua cành lá, thấp thoáng thấy mặt đầm [Walden] và một rừng nhỏ lứa thưa những cây hạt dẻ mới đâm chồi và những cây thông. Trên mặt đầm, lớp băng chưa tan - trừ vài chỗ - màu sẫm

và ứ nước”.

Đầu tháng năm, kèo cột, rui mè đã xong, ông nhờ một người tiếp tay để dựng nhà. Nhà rộng chỉ có một căn phí tổn hết thảy vào khoảng 28 Mĩ kim. Đồ đạc rất sơ sài: một cái giường, một cái bàn, ba cái ghế và ít đồ làm bếp.

Ông ở đó một mình, nấu ăn lấy, mỗi bữa thường chỉ có một món; trồng trọt ít luống đậu, bắp, để sống một cách rất giản dị, “thử đương đầu với những sự thực của đời sống xem sao”.

Ông rất thích cuộc đời độc lập và cô liêu đó, mỗi năm chỉ làm rẫy độ vài tháng, kiếm vừa đủ ăn thôi, còn thì giờ thì nhận xét thiên nhiên, cây cỏ, nhất là loài vật: chuột, rắn, thỏ, chim, chồn... và suy tư về lối sống của loài người để viết sách; chiều tối, ông ngồi ở trước cửa thối sáo để nghe tiếng sáo đập vào khu rừng bên kia đầm rôi dội về.

Thỉnh thoảng ông đi kiếm một người tiểu phu hoặc vài người thợ rừng để nói chuyện; lâu lâu ông trở về Concord thăm gia đình, bạn bè, nghe các cuộc diễn thuyết.

Ông bắt đầu viết cuốn *A week on the Concord and Merrimack rivers* (Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack), đưa cho Emerson coi trước, Emerson khen là tư tưởng sâu sắc, tác phẩm có cái hương của hoa đồng cỏ nội, thật là kích thích tâm hồn người đọc.

Emerson giới thiệu tác phẩm với nhà xuất bản Wiley & Putnam, Thoreau tràn trề hi vọng - vì đó là tác phẩm đầu tay của ông - nhưng đợi hoài không thấy Nhà xuất bản trả lời.

Đồng thời ông gom góp tài liệu để soạn một cuốn phê bình văn học, nhan đề là *Thomas Carlyle and his Works* (Thomas Carlyle và tác phẩm của ông). Trong cuốn đó, Thoreau đưa ra quan niệm này về bút pháp:

“Người viết không được định trước bút pháp của mình, định trước như vậy thì không khác gì định trước tư tưởng của

mình... Không, tư tưởng của con người luôn luôn bất thường, hung hăng. Quan trọng gì cái bút pháp, miễn là văn của ta rõ ràng, diễn được đúng tư tưởng của ta. Đúng nghĩa thì bút pháp chỉ là ngọn bút (Stylus), cần gì phải gọt giũa, tô chuốt ngọn bút, trừ phi là để nó diễn tư tưởng của mình một cách đúng hơn. Ngọn bút là để cho ta dùng chứ không phải để ngắm.”

Ông giữ đúng qui tắc đó: diễn cho đúng tư tưởng của mình, và diễn đúng được là đủ rồi. Mà tư tưởng của ông quả là nhiều khi “bất thường, hung hăng” nữa - chính ông cũng nhận nó ngòeng ngoè, từ vấn đề này, chuyển qua vấn đề khác rất dễ dàng - nên văn của ông, tự nhiên thật đấy, nhưng nhiều chỗ hơi khó hiểu. Có lẽ vì vậy mà cuốn *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack* không được nhà nhà xuất bản chấp nhận.

Bị nhốt khám, khi được thả lại cự nự

Một buổi chiều tháng 7 năm 1846, Thoreau đi bộ từ Walden lại Concord để lấy một đôi giày đưa sửa vì ông tính hôm sau lên rừng hái nham-lê. Ông bị một người lính bắt vì tội không đóng thuế thân.

Từ năm 1843 ông noi gương Bronson Alcott, tác giả cuốn *The Little Women*, không đóng thuế thân để phản đối chính phủ vẫn chưa bỏ chế độ nô lệ. Ông tự cho rằng chính phủ làm một việc trái với lương tâm ông, thì ông có quyền không giữ bốn phần công dân nữa. Ông không đi bầu nữa cũng không đóng thuế thân nữa, vì như vậy là tiếp tay với chánh phủ để đàn áp bọn nô lệ. Nhất là hai tháng trước, (tháng 5 năm 1846), chính phủ Hoa-kì lại tuyên chiến, xâm lăng Mễ-tây-cơ, thì ông lại có lí do để không ủng hộ một chính phủ mà ông cho là có tội nặng, bất công, tàn nhẫn.

Lính bắt ông, ông phản kháng kịch liệt, “vùng vẫy, chống cự như một con quỉ”, nhưng rốt cuộc ông cũng bị nhốt khám. Khi ngục tốt khóa chặt cửa phòng giam thì ông mới chịu an phận và suy tư như một triết nhân:

“Nhìn bốn bức tường đá dày non một thước, nhìn cánh cửa nặng bằng gỗ và sắt, dày trên ba tấc nhìn, cửa sổ có chấn song, ánh sáng chỉ le lói chiếu vào một chút xíu, tôi không khỏi ngạc nhiên về sự ngu xuẩn của một chế độ coi tôi chỉ là một cây thịt có xương có máu để nhốt khám. Tôi ngạc nhiên rằng sao người ta không tìm được cách dùng tôi vào một việc gì có ích lợi hơn. Tôi nhận thấy rằng có một bức tường đá ngăn cách tôi với đồng bào của tôi, nhưng cũng có một bức tường khác còn khó vượt hơn nữa, ngăn cách họ, không cho họ được tự do như tôi. Không một phút nào tôi có cảm giác bị nhốt cả.”

Mấy năm trước, Thoreau cũng đã có lần nhận được giấy chính quyền buộc ông phải đóng một số tiền để cung cấp cho một mục sư mà ông không hề lại nghe thuyết giáo lần nào. Ông không đóng. Chính quyền không làm gì ông được, chỉ yêu cầu ông làm một tờ khai rằng không hề thuộc về giáo phái của ông mục sư đó. Ông chịu làm, nhưng rồi mĩa mai rằng giá tôi có được địa chỉ của tất cả các hội khác mà tôi không gia nhập thì tôi sẵn sàng làm luôn một loạt tờ khai như vậy.

Lần này, không đóng thuế thân, tội nặng hơn, chính quyền phải giam ông. Nhưng ông chỉ bị giam một đêm vì sáng hôm sau có người - chắc là bà cô Maria Thoreau - nộp thuế thay cho ông. Ông đã chẳng vui mà còn bức mình vì như vậy là không cho ông phản kháng chính quyền, là tiếp tay với chính quyền đàn áp các người nô lệ và dân Mỹ-tây-cơ. Khi ngục tốt mở khám cho ông ra, ông cự nự, không chịu ra, đòi được nhốt nữa.

Ngục tốt đó sau này kể lại, bảo: “Chưa thấy phạm nhân nào kì cục như vậy!”

Được thả rồi, ông đi lấy đôi giày sửa rồi dắt một bọn người lên đồi hái nham-lê, ở giữa đám nham-lê, cách Concord ba cây số, ông khoan khoái vì cách biệt hẳn làng xóm “không còn thấy chính quyền ở đâu hết.”

Chính vì vụ nhốt khám đó mà Thoreau suy tư về chính quyền, và hai năm sau, viết tập *Resistance to Civil Government*

(Chống lại Chính quyền) gần cùng một lúc với Karl Marx viết cuốn *Manifeste Communiste* (Tuyên ngôn của đảng Cộng sản). Tập mỏng đó sau đổi tên là *Civil Disobedience* (Bất tuân Chính quyền).

Rời Walden trở về Concord

Hết mùa hái nham-lê rồi, Thoreau trở về Walden, bắt đầu viết một tác phẩm kể về cuộc đời của ông ở giữa rừng, nhan đề là *Walden*. Ông cứ thủng thủng viết và cuối tháng 8 năm 1846, ông ngưng lại để cùng với một người bạn đi du lãm miền Maine, kiếm thêm tài liệu về lối sống của người da đỏ Bắc Mỹ.

Miền Maine hồi đó hoang vu, rừng rậm âm u, trải dài hàng chục cây số, chỉ trên ngọn núi, trên các lòng suối, trên mặt hồ mới có chút ánh nắng. Chưa có ai tới khai thác, còn thổ dân thì sống thưa thớt, yên ổn, cơ hồ không biết có chính quyền Hoa-kì. Ông rất thích cảnh tĩnh mịch nơi đó, cách biệt hẳn xã hội:

“Ước gì được sống ở đó rồi chết ở đó, chôn ở đó! Nơi đó chắc chắn là có thể sống suốt đời được, ngạo cái chết và nắm mồ được.”

Hết lương thực, ông trở về Walden để viết sách một cách tuyệt vọng. Năm đó ông đã ba mươi tuổi, không có vợ con mà chưa lập được sự nghiệp gì cả, mới chỉ có được ít bài báo đăng trên tờ *The Dial* mà tờ này đã đóng cửa.

Đợi mãi không thấy nhà xuất bản Wiley & Putnam trả lời về tập *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack*, ông viết thư yêu cầu trả lại ông bản thảo để ông sửa chữa.

Tòa báo *Graham's* đề nghị với ông viết vài bài về Emerson hoặc Hawthorne - cả hai đều nổi tiếng đương thời - và sẽ tặng ông một số nhuận bút xứng đáng: nhưng ông làm thinh, vì không muốn lợi dụng tình bạn bè với hai nhà đó để kiếm tiền.

Ông lấy bản thảo *Một tuần trên các dòng sông Conrord và*

Merrimack gửi cho các nhà xuất bản khác, cũng không được nhà nào chấp nhận. Nóng ruột, ông hỏi nhà James Munroe xem nếu ông bỏ tiền in lấy thì phí tổn bao nhiêu. Và ngày mùng 6 tháng chín năm đó ông đột nhiên rời chòi của ông của Walden, nghĩ rằng “mình còn có vài cuộc đời nữa để sống, không nên mất thêm thì giờ vào cuộc đời ở bên bờ đầm này”.

Thế là khoảng hai giờ chiều ông gom góp quần áo, sách vở, bản thảo, trở về nhà Emerson, coi nhà cho Emerson trong khi ông này qua Anh diễn thuyết. Căn nhà chòi của ông bán lại cho người làm vườn của Emerson.

Tính ra ông ở Walden trên hai năm - từ mùng 4 tháng bảy năm 1845 đến mùng 6 tháng chín năm 1847 - trồng trọt lấy và thỉnh thoảng làm thuê vài công việc như đạc điền, đốn cây... để sống, và mỗi ngày tiêu trung bình mất hai cắc bảy.

Một cựu sinh viên Harvard, cùng một khóa với ông, phỏng vấn ông về những hoạt động từ khi ở trường ra, ông đáp:

“Tôi làm đủ nghề: giáo viên - gia sư - đạc điền - làm vườn - cày ruộng - sơn nhà cửa - thợ mộc - thợ nề - làm lao công - chế tạo bút chì, giấy nhám - viết văn và đôi khi ghép vần vớ vần nữa.”

Ở nhà Emerson, một hôm ông nhận được một bức thư của cô Sophia Ford - trước làm nữ gia sư cho con Emerson - ngỏ ý muốn làm vợ ông. Ông không do dự gì cả, từ chối thẳng vì không có ý muốn lập gia đình.

Thỉnh thoảng ông diễn thuyết ở Concord và một lần ông nói về *Quyền lợi và bổn phận của cá nhân đối với chính quyền* (The rights and duties of the Individual in relation to government). Sau này ông khai triển những ý chính trong bài đó mà viết thành tập *Bất tuân chính quyền*. Diễn văn đó không gây một tiếng vang nào cả.

Tháng 7 năm 1848, Emerson ở Anh về, Thoreau giao nhà lại cho ông ta, trở về sống với gia đình, lại chế tạo bút chì, đạc điền

thuê, ngao du ở đồng ruộng, đòi sưu, và viết lách.

Nhập tịch làng văn - Bốn phạm bất tuân chính quyền

Năm 1849 đánh dấu cuộc đời của ông vì ông đích thực bước vào làng văn nhờ cuốn *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack* và bài báo *Bất tuân chính quyền*.

Ông hỏi hai nhà xuất bản: nhà W. D. Ticknor và Munroe về giá in cuốn *Một tuần trên các dòng sông...* Nhà trên đưa ra một bản khai giá: 1.000 bản mỗi bản 418 trang giấy tốt, giá 501,21 Mỹ kim. Rốt cuộc ông giao cho nhà Munroe, không rõ phí tổn là bao nhiêu, nhưng chắc là số tiền khá lớn đối với ông, nên ông phải đi diễn thuyết vài nơi để có tiền trả nợ.

Cuối tháng năm, sách phát hành, đúng vào lúc chị ông, cô Hellen đau nặng rồi chết (14 tháng sáu).

Như mọi tác giả, ông nuôi nhiều hi vọng về tác phẩm đầu tay đó, ước ao chẳng những được nổi danh mà còn lời được một số để có thể chuyên sống một cách thanh bạch về nghề cầm bút.

Ông gửi tặng các nhà báo trong nước, các bạn bè và cả các nhà phê bình ở Anh.

Tờ *New York Tribune* lúc đó rất có ảnh hưởng ở Hoa-kì, giao cho George Ripley việc phê bình tác phẩm, Ripley nhận định đúng giá trị văn chương của tác phẩm; mới mẻ, độc đáo, tươi tắn, có nhiều nhận xét tài tình về thiên nhiên, lời du dương như tiếng sáo; nhưng chê triết lí của Thoreau là mượn của người khác, nhiều khi quá đáng, đáng nghi ngờ và không phải là không tai hại.

Có lẽ lời phê bình đó làm cho sách khó bán, nhưng lí do chính là thể văn nửa du kí nửa triết lí đó còn mới mẻ quá, hạng bình dân Hoa-kì chưa thưởng thức nổi; họ chỉ thích đọc những trang tả cảnh thiên nhiên, đẹp để du dương để tiêu khiển, chứ không

ua những đoạn triết lí dài dòng mà thường ngược đời của Thoreau.

Thành thử tác phẩm Thoreau đặt hết hi vọng vào đó đánh dấu một sự thất bại chua chát ngay khi ông mới góp mặt với làng văn.

Bài *Chống lại chính quyền* đăng số đầu trên tạp chí *Aesthetic Papers* tháng tư năm đó cũng không được hoan nghênh, độc giả chỉ coi ông là một nhà văn có tài đấy, nhưng lập dị, đọc qua rồi bỏ. Điều mà độc giả thời đó, chính ông nữa cũng không ngờ, là tiểu luận mấy chục trang đó đã làm cho ông trở thành bất hủ.

Thomas Paine, trong cuốn *Common Sense* (Lương tri) xuất bản năm 1776, cho rằng “chính quyền cả những khi ở vào một tình trạng tốt đẹp nhất cũng chỉ là một cái hại cần thiết; nếu lại ở vào một tình trạng tồi tệ nhất thì quả là không thể dung thứ được”.

Thoreau cùng một chủ trương với Paine, nên mở đầu bài tiểu luận của ông bằng câu:

Tôi sẵn sàng chấp nhận châm ngôn này: “Chính quyền nào chi phối ít nhất là chính quyền ấy tốt nhất”, và tôi mong được thấy châm ngôn đó đem ra thực hành mau hơn, một cách triệt để. Rốt cuộc nó sẽ đưa tới điều này mà tôi cũng tin là đúng nữa: “Chính quyền nào không chi phối chút gì là chính quyền ấy tốt nhất”.

Ông nghĩ rằng sự thống trị của chính quyền chỉ là một phương tiện bất đắc dĩ trong giai đoạn hiện tại để bảo vệ sự yên ổn cho dân, càng ít can thiệp vào đời sống của dân càng tốt, vì can thiệp tức là làm mất tự do của cá nhân, mà không gì quý bằng sự tự do của con người.

Tuy nhiên ông nhận rằng hiện tình nhân loại chưa đủ chuẩn bị, sáng suốt để không cần tới chính quyền, nên ông không đồng ý với

... hạng người tự xưng là theo chủ trương vô chính phủ,

[ông] không đòi hỏi phải dẹp mọi chính quyền ngay, chỉ đòi có một chính quyền tốt hơn ngay bây giờ thôi.

Từ trước tới nay nhân loại đã tiến được vài bước: từ quân chủ chuyên chế tới quân chủ lập hiến, tức hạn chế; rồi từ quân chủ lập hiến tới dân chủ, đúng hơn là tới chính thể đại diện. Nhưng như vậy đâu có phải là không tiến thêm được nữa. Chính thể dân chủ hiện nay có một khuyết điểm là thiếu số phải phục tùng đa số. Ông cho rằng chế độ đó không công bằng:

Quyền hành đã giao vào tay toàn dân mà lại để cho một đa số thống trị và nắm hết quyền trong một thời gian lâu được là tại sao? Không phải là tại đa số đó có vẻ nắm được chân lí, cũng không phải là tại thiếu số kia cho như vậy là công bằng mà chỉ tại đa số đó mạnh nhất về vật chất. Nhưng một chính quyền mà phần đa số nắm được quyền hành trong mọi trường hợp thì chính quyền đó không thể bảo là xây dựng trên sự công bằng được, dù người ta cho như vậy là công bằng.

Giao phó hết mọi việc cho phe đa số như vậy thì lương tâm của cá nhân để làm gì? Con người trước hết phải là người đã rồi mới là một công dân.

Nếu chính quyền - tức phe đa số - làm một việc trái với lương tâm con người, chẳng hạn trường hợp duy trì chế độ nô lệ, đem quân xâm chiếm Mễ-tây-cơ, mà thiếu số, vì bốn phần công dân, phải phục tùng đa số, không phản kháng, vẫn đóng thuế, vẫn nhập ngũ, dù trong lòng không muốn chút nào, thì không phải là phục vụ Quốc gia mà là phụng sự Quỷ. Không phải là tôn trọng chính quyền mà là tôn trọng sự đê hèn của mình.

Gặp trường hợp như vậy thì người công dân có lương tâm phải hành động ra sao? Ông cho rằng không thể một mặt vẫn tuân lệnh chính quyền, một mặt tìm cách cải thiện Chính quyền, thuyết phục cho đồng bào thấy lẽ phải ở đâu và hi vọng rằng một ngày kia đa số sẽ theo chủ trương của mình và lúc đó chính quyền tự nhiên phải thay đổi chính sách. Không, phải phản đối ngay đoạn tuyệt với chính quyền, như ông đã làm. Ông vốn là

một công dân tốt, sẵn sàng đóng thuế đường sá, thuế giáo dục, nhưng từ khi chính quyền đàn áp nô lệ, rồi xâm lăng Mễ-tây-cơ thì ông không đóng thuế thân nữa, không muốn cho chính quyền dùng số tiền đóng góp của ông để đàn áp kẻ khác, làm một sự bất công. Ông nói:

“Khi một phần sáu dân chúng một nước được tự cho là thành trì của tự do mà bị nô lệ... thì tôi cho rằng giờ của cách mạng đã điểm rồi đấy, đã tới lúc những người chính trực phải nổi loạn rồi đấy. Nhất là khi nước ta không bị xâm lăng mà lại đi xâm lăng thì cái bốn phận nổi loạn càng cấp thiết hơn nữa.”

Tôi đã cho in ngả câu cuối trong đó ông đã can đảm tỏ thái độ của ông đối với cuộc xâm lăng Mễ-tây-cơ mà chính phủ Hòa-kì phải chịu trách nhiệm. Một trang sau ông còn viết thêm:

Dân tộc chúng ta phải bãi bỏ chế độ nô lệ và không gây chiến với Mễ-tây-cơ nữa, dù như vậy có hại cho đời sống của dân tộc thì cũng phải chịu....Một quốc gia trụy lạc thì không khác gì một con điếm bận chiếc áo ngân tuyến mà đuôi áo phải vén lên trong khi tâm hồn ả nhày nhựa ở trong bùn.

Có người cho rằng chống lại phép nước như vậy thì sẽ xáo động trong nước, lợi bất cập hại cho quốc gia; ông đáp:

Đó là lỗi tại chính quyền....Tại sao chính quyền không biết quý trọng phần thiểu số sáng suốt? Tại sao không khuyến khích các công dân lúc nào cũng thận trọng đề phòng, vạch những lỗi của chính quyền?... Tại sao chính quyền lại cứ hành tội mãi Đức Ki-Tô, bài xích hoài Copernic và Luther ra khỏi Giáo hội, kết tội Washington và Franklin là phản loạn?

Chúng ta sinh sau ông một thế kỉ có thể góp thêm ý với ông rằng: Thế nào là lợi và hại cho Quốc gia trong trường hợp đó? Có thể rằng - mặc dầu là chưa chắc - xét cái lợi trước mắt thì mọi công dân phục tùng chính quyền, trong nước không chia rẽ, là một cái lợi cho Quốc gia đấy, nhưng xét về ảnh hưởng lâu dài của một chế độ bất công như chế độ nô lệ, hoặc của một chính sách xâm lăng như chiến tranh Mễ-tây-cơ thì càng để cho nó kéo dài

càng có hại, đó mới thực là lợi bất cập hại. Hiện nay người da trắng ở Hoa-kì còn chịu cái tai họa của chế độ nô lệ, chế độ kì thị da đen của tổ tiên họ mấy thế kỉ trước; và bọn thực dân Âu, Mĩ thử kiểm điểm lại xem chính sách thuộc địa của họ rốt cuộc có lợi hay có hại cho chính họ, sau hai thế chiến nó đã gây ra? Pháp có lợi hay có hại sau khi cố tái chiếm xứ mình để rồi mang nhục ở Điện-biên-phủ và bây giờ bao nhiêu ảnh hưởng ở trên bán đảo này sấp vào tay kẻ khác hết? Vậy mà vẫn còn những kẻ lăm le tái lập chế độ thực dân tại các nước Á, Phi dưới một hình thức mới!

Vậy Thorean chủ trương khi chính quyền làm bậy thì phải tẩy chay chính quyền liền:

Tôi không do dự mà tuyên bố thẳng rằng những người tự mệnh danh là chủ trương bãi bỏ nô lệ, phải đoạn tuyệt với chính quyền đi, không đem bản thân cùng tiền bạc làm hậu thuẫn cho chính quyền nữa (...)

Thiểu số mà thuận theo đa số thì là bất lực; nhưng nếu đem toàn lực ra ngăn cản thì chính quyền không sao chống lại được. Nếu ta buộc chính quyền phải lựa chọn một là bỏ tù hết những người công bằng, hai là phải từ bỏ chiến tranh và chế độ nô lệ đi thì chính quyền tất sẽ biết lựa đường nào. Chỉ cần năm nay có được một ngàn người không đóng thuế thôi... Nếu người dân bất tuân chính quyền mà công chức lại từ chức nữa thì là cuộc cách mạng thực hiện được rồi đấy... Đó, cách mạng ôn hòa, bất bạo động là thế đấy.

Dĩ nhiên, bất tuân chính quyền như vậy thì thế nào cũng bị nhốt khám như ông, nhưng:

Trong một xứ mà bất kì ai cũng có thể bị nhốt khám một cách bất công thì cái chỗ thích hợp nhất cho một người công bằng chính trực là nhà lao..., cái nơi cách biệt nhưng vẻ vang và độc lập đó mà chính quyền nhốt những người chống lại mình là nơi duy nhất mà một người tự do có thể ở một cách vẻ vang trong một xứ giữ chế độ nô lệ... Tôi tin chắc rằng nếu có một ngàn, một trăm hay một chục người... không nuôi dưỡng

chế độ nô lệ nữa, mà để cho chính phủ nhất khảm thì Hoa-kì sẽ phải hủy bỏ chế độ nô lệ.

Thoreau dẫn một câu của Khổng Tử: “Bang hữu đạo, bản thả tiện yên, sĩ dã; bang vô đạo, phu thả qui yên sĩ dã” (Nước hữu đạo, nghĩa là gặp thời trị, mà mình nghèo và hèn là điều đáng nhục; nước vô đạo, nghĩa là gặp thời loạn, mà mình giàu và sang là điều đáng nhục). Nhưng ông đã tiến xa hơn Khổng Tử nhiều.

Cuối bài, Thoreau đưa một biện pháp để sửa đổi chế độ đại diện thời đó mà cũng là thời nay nữa:

Tôi thích tưởng tượng một chính phủ biết công bằng với mọi người, tôn trọng cá nhân..., một chính phủ cho một số người dân được sống tách ra ngoài, không liên hệ gì với chính quyền, không bị chính quyền ghì chặt lấy, miễn họ làm tròn bổn phận đối với những người khác, mà không coi họ là nguy hại cho sự an ninh của chính phủ.

Như vậy là tôn trọng cá nhân, tôn trọng thiểu số, không bắt thiểu số phải phục tùng, hi sinh cho đa số. Một chính phủ như vậy không khi nào đàn áp đảng đối lập, và nếu phe đối lập làm gì nguy hại cho quốc gia - xét theo quan niệm của chính quyền - thì cùng lắm chính quyền chỉ giam lỏng họ ở một chỗ nào và coi chừng hoạt động của họ thôi.

Lời hô hào của Thoreau phát ra tới nay đã một trăm hai mươi năm mà khắp thế giới chưa có một quốc gia nào nghĩ tới việc đem ra thực hiện: ngược lại là khác, cơ hồ như đâu đâu chính quyền cũng vẫn thêm nhiều quyền hành, nhiều phương tiện để đàn áp phe chống đối, mà phe này có khi lại là đa số nữa.

Tóm lại Bất tuân chính quyền không nhằm mục đích cải tổ xã hội như bản Tuyên ngôn của Karl Marx, chỉ là một bài chỉ trích chính quyền, và đưa ra vài qui tắc bảo vệ tự do cá nhân, bảo vệ sự công bằng. Ý chính trong tập đó là vì cá nhân mới có chính quyền, vậy thì chính quyền phải phục vụ cá nhân, chứ cá nhân không phải nhắm mắt hi sinh cho chính quyền. Một thiểu số có

thể không tuân lệnh của đa số nếu luật đó trái với lương tâm con người. Chính quyền không có thể viện bất kì một lí do gì để buộc dân phải làm hậu thuẫn cho những sự bất công, vô nhân đạo. Lương tâm con người vẫn là đáng trọng hơn cả. Khi có sự xung đột giữa lương tâm của ta và phép nước thì ta cứ theo lương tâm mà bất tuân theo phép nước, và vui vẻ vào khám để đánh thức lương tâm của đồng bào.

Thuyết đó không phải là mới mẻ. Từ thời thượng cổ, đã có những triết gia như Socrate, Mạnh Tử phản kháng một chính quyền tàn bạo, thối nát; mà giọng của Mạnh Tử còn gay gắt hơn của Thoreau nhiều (Quân thị thần như thổ giới, tặc thần thị quân như khấu thù: Vua xem bề tôi như đất như cỏ thì bề tôi xem vua như giặc như thù), không kém giọng của các nhà cách mạng 1789 ở Pháp; nhưng cái còng của Thoreau là đã nhấn mạnh vào điểm này: lương tâm con người đáng trọng hơn luật pháp mà quyền của thiểu số, hơn nữa, quyền của cá nhân cũng đáng trọng như quyền của đa số, do đó vạch cho ta thấy một nhược điểm của chế độ đại diện.

“Nghề viết văn như vậy đấy”

Như trên tôi đã nói, thời đó ít ai chú ý tới lời cảnh cáo của Thoreau, mà chính ông cũng không cho Bất tuân chính quyền là tác phẩm quan trọng nhất của mình. Ông buồn về sự thờ ơ của độc giả đối với cuốn *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack* hơn. Ông lại sống cuộc đời như trước ở Concord.

Tháng mười năm 1849 ông đi du lịch ở mũi Cod cùng với Ellery Channing, vừa để ngắm cảnh, vừa nghiên cứu về sinh vật trong miền.

Tháng chính năm sau, ông lại cùng với Channing đi du lịch ở Gia-nã-đại một cách rất bình dân, chỉ mang theo ít quần áo gói trong một tờ giấy, rồi lên xe lửa. Ông rất thích cảnh Gia-nã-đại, cho những địa danh bằng tiếng Pháp ở xứ đó như: Chambly, Longueuil, Pointe aux trembles... là nên thơ, cho cách cất nhà của

người bản xứ: cửa chính trông ra vườn sau, là kín đáo, hợp với lối sống tĩnh mịch, cô liêu của ông; nhưng vì khí hậu lạnh quá, ông chỉ đi chơi được một tuần rồi về, tiêu hết chưa đầy mười ba Mĩ kim.

Năm 1851, ông xúc động khi hay tin một người nô lệ da đen, tên là Thomas Sims ở tiểu bang Virginia đã trốn lên làm ăn ở Boston, bị chính quyền Massachusetts bắt lại giải về cho chủ cũ. Ông phản kháng, cho đạo luật truy nã các nô lệ trốn chủ là dã man; ông mạt sát các báo bênh vực đạo luật đó vì muốn chiều lòng độc giả hầu hết là người da trắng. Đã mấy lần ông giúp các nô lệ da đen trốn qua Gia-nã-đại, giúp cả tiền bạc lẫn phương tiện.

Ông vẫn nghiên cứu đời sống của các loài vật, lâu lâu diễn thuyết hoặc bán được một bài cho các tạp chí, để lấy tiền trả nợ nhà xuất bản. Vì cuốn *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack* bán rất ế. Nhà xuất bản Munroe đã mấy lần nhắc ông tính ra sao về cuốn đó, và tháng mười năm 1853, ông bảo họ gửi hết nhưng bản còn lại về cho ông.

Trong nhật kí ông ghi:

Sách tới hôm nay, chất đầy một xe: in một ngàn mà sau bốn năm, còn lại bảy trăm lẻ sáu bản, tặng mất bảy mươi lăm bản, vậy là bán được khoảng hai trăm bản. Thế là bây giờ tôi có một tủ sách gần chín trăm cuốn mà trên bảy trăm cuốn do tôi viết. Tác giả được ngắm cái kết quả công trình của mình như vậy, thú đấy chứ? Nhưng cuốn đó chất sát tường trong phòng tôi, cao tới đầu tôi. Nghề viết văn như vậy đấy.

Bốn năm mà chưa trả hết nợ cho Munroe, vẫn còn thiếu trăm Mĩ kim nữa. Ông phải chế tạo cho mau một ngàn Mĩ kim bút chì, bán lần lần và sau cùng bán lỗ một mớ để có tiền trả nợ. Vậy mà ông vẫn không thất vọng, vẫn mong cho ra đời một cuốn nữa.

“Walden” - Một tác phẩm phúng thích văn

minh hiện đại

Ông giao thiệp với các nhà xuất bản và đầu năm 1854, nhà Ticknor & Fields cho ông hay sẽ xuất bản cho ông cuốn *Walden*, ông rất mừng, khoe với bạn là Greely.

Ông không có vợ con, sống rất giản dị, chỉ một nghề làm bút chì cũng đủ tiêu rồi, ông không cần tiền. Và lại do kinh nghiệm cuốn *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack* ông cũng biết rằng cây bút của ông không nhọn trong cái việc kiếm tiền.

Nhưng chắc chắn là ông muốn có chút danh vọng. Ông biết địa vị tầm thường của ông trong xã hội. Một người trạm đưa thư đã mỉa mai gọi ông là hạng “lãng tử”. Ngay một chú lính cảnh sát ở Concord, Sam Staples, cũng coi thường ông. Ông lễ phép gọi hắn bằng tên họ, mà hắn dám sai bảo ông chú: “Ê, Thoreau, có đi về phía này phía nọ không? Tốt. Dem giùm hai gói này, một đặt ở hiên nhà ông H, một ở nhà ông M. Rồi lúc nào có dịp, tôi giúp đỡ lại cho.”

Thoreau chua chát ghi trong nhật ký:

Làm con người thấp hèn nhất, “rẻ tiền” nhất ở trong làng, tới nỗi những tên coi chuồng ngựa cũng coi thường mình, thế mà lại có lợi. Tôi được hưởng cái lợi đó tới một mức khác thường, hình như vậy. Có những tên vô lại, chỉ biết mặt tôi thôi chẳng quen thuộc gì tôi cả mà cũng gọi tên tục của tôi ra.

Vì vậy ông muốn cho tên ông được quốc dân biết tới mà bọn vô lại đó phải kính trọng ông hơn một chút.

Cuốn *Walden* (hoặc *Đời sống trong rừng*) được Ticknor & Fields xuất bản đầu tháng tám năm đó: vốn in mỗi bản là bốn các ba, giá bán là một đồng (Mĩ kim).

Mới phát hành được ba ngày, Thoreau đã nhận ngay được một bức thư khen ngợi chân thành của một độc giả tên là Daniel Ricketson: “Độc tác phẩm của ông, tôi thú vô cùng... một tác phẩm độc đáo, chứa một nhân sinh quan chân chính... Có nhiều

độc giả sẽ cho là tác phẩm chứa những mơ mộng hỗn độn của một người kì cục... Nhưng riêng phần tôi, tôi thấy ông làm chủ được ông, kiến thức thâm trầm và có nhiều lương tri.”

Horace Gresly đã giới thiệu xối cho ông, đăng trên báo trước khi sách phát hành. Vài nhà phê bình khác cũng khen là “sách hay”, “nhiều độc giả sẽ thấy thích và rút được nhiều lời khuyên có ích”. Đặc biệt là tờ Kinckerbocker nhận rằng “sách đáng được thật nhiều người đọc, vì ở cái thời đại con người có thói ham lợi này, sách khuyên chúng ta nên tin ở một lối sống khác lối sống để làm tiền.”

Lời phê bình đó đúng. Giữa thế kỉ trước nó đúng một phần thì bây giờ nó đúng ba phần, nhất là trong xã hội hiện tại của chúng ta.

Nhân sinh quan của Thoreau hiện rõ trong cuốn đó: yêu thiên nhiên, sống giản dị, trọng tinh thần hơn vật chất, trọng công việc tay chân.

Tác giả chép lại tỉ mỉ - gần như là một nhật kí - đời sống trong hai năm của ông ở giữa rừng, bên bờ đầm Walden: đốn cây cắt nhà, khai phá ruộng đất, chỉ làm việc vừa đủ để sống một cách rất giản dị, còn dư thời giờ di dưỡng tinh thần, ngắm cảnh thiên nhiên, nhận xét đời sống chim muông, chuyện trò với thợ rừng, thối sáo đọc sách, viết sách, nhất là suy tư về một nhân sinh quan.

Ở phương Tây, làm ẩn sĩ trong rừng như vậy là trường hợp rất hiếm, mà ở phương Đông chúng ta là chuyện rất thường. Tại Nam-Việt này chúng ta vẫn thấy những người một buổi sáng nào đó từ biệt vợ con họ hàng, xách một cái nóp lên núi Tô, núi Cầm, núi Bà-đen, hoặc xa hơn nữa, núi Tà-lơn rồi sống ở trong hang luôn mấy năm, có khi cả chục năm, bằng ít gạo, rau cỏ và nước suối. Nhất là ở Ấn-độ, hạng tu hành đó thời nào cũng nhiều vô kể. Thoreau thích triết học, văn học Ấn-độ, có lẽ đã chịu ảnh hưởng của Ấn, muốn thử sống cuộc đời ở thâm sơn cùng cốc xem sao. Sự thực bờ đầm Walden chưa phải theo nơi hẻo lánh gì lắm,

cuộc sống cũng chưa phải là lánh hẳn xã hội - vì lâu lâu ông vẫn về thăm gia đình và bạn bè ở Concord cách Walden có mấy cây số - mà cũng chưa phải là khổ hạnh, chỉ mới là giản dị thôi: căn nhà chòi ông tự tay cất lên còn có đủ những tiện nghi tối thiểu, có giường, có bàn, có ghế, có mười mấy thứ đồ dùng lặt vặt nữa, chứ đâu phải là những cái hang của các ông “đạo” tôi đã được thấy trên dãy núi Thất-sơn. Ông cũng không nhập định, trầm tư bằng các nhà tu hành đó, nhưng theo chỗ tôi biết, ông là người duy nhất ghi chép kĩ những kinh nghiệm, cảm tưởng cùng ý nghĩ của mình trong suốt thời gian “vào rừng”, bằng một bút pháp cao, nên tác phẩm Walden chẳng những có giá trị đối với người phương Tây mà còn gây được nhiều cảm xúc trong lòng người phương Đông chúng ta nữa.

Tác phẩm dài bốn trăm trang chép lại đời sống hai năm của ông ở trong rừng, chia làm mười tám chương, có thể đọc riêng từng chương mà vẫn hiểu được, vì ông không ghi công việc từng ngày mà gom lại để thành đề mục: Lối sống, lối sinh nhai, nơi ở, cảnh tĩnh mịch cô liêu, cảnh thiên nhiên, các luật cao đẹp về tinh thần, các người hàng xóm, khách khứa, loài vật trong rừng, cảnh đầm mùa đông, cảnh xuân vân vân... Bố cục chặt chẽ, đề mục luôn luôn thay đổi, cho độc giả khỏi chán, chẳng hạn sau chương về các luật tinh thần, tiếp tới chương về các ông hàng xóm chất phác, sau chương về tiếng động là chương về tĩnh mịch, sau chương về mùa đông tới chương về mùa xuân...

Bút pháp của ông rất đặc biệt: nửa thế kỉ trước Marcel Proust, ông đã viết những câu dài cả trang, tổ chức rất chặt chẽ, như Marcel Proust. Ông lại hay dùng nhiều điển, đặc biệt là lấy trong Thánh kinh, trong thần thoại Hi-lạp, trong các tác giả cổ điển như Homère, Shakespeare, cả trong các kinh của Ấn-độ nữa, vì ông rất tinh triết lí Ấn-độ.

Dụng ngữ của ông phong phú và văn ông có rất nhiều hình ảnh linh động, làm cho ta cảm thấy được bằng ngữ quan những vật ông miêu tả. Vì vậy mà Hemingway, Sinclair Lewis, Marcel

Proust, Henry Miller... đều coi ông là bậc thầy.

Ông tả cá:

Khi thấy chúng nằm trên lớp băng (...) tôi luôn luôn ngạc nhiên sao chúng đẹp lạ lùng, như thể chúng là những con vật hoang đường, xa lạ với thành thị, cả với rừng suối nữa, xa lạ như xứ Ả-rập xa lạ với Concord vậy (...) Chúng không xanh như lá thông, xám như đá, hoặc lam như da trời dâu, tôi thấy chúng còn có những màu đẹp hơn nữa, rực rỡ như hoa, như ngọc, như thể chúng là trân châu, là pha lê của đầm Walden vậy!

Một đoạn khác, ông tả cảnh thiên nhiên:

Trong tuần lễ thứ nhất, mỗi khi nhìn ra phía đầm, tôi có cảm tưởng là nhìn một tarn^[2] nổi ở sườn một ngọn núi, mà đáy cao hơn mặt các hồ khác nhiều; buổi sáng mặt đầm như cởi bỏ lớp áo ngủ bằng sương mù ban đêm, và đây đó lần lần hiện lên những làn sóng nhấp nhô dịu dàng, hoặc một mặt phẳng lặng lấp lánh như gương, trong khi làn sương mù như bóng ma, lẩn lút tan vào trong rừng, sau một đêm hội họp bí mật với nhau.

Những đoạn ông tả loài vật, chẳng hạn một con chuột đồng làm bạn với ông, leo lên vai, lên đùi ông, hoặc con ngỗng trời, con ễnh-ương đầu mùa, tiếng đé kêu ban đêm... cũng rất nên thơ, tôi không trích dẫn thêm, mà xin giới thiệu nhân sinh quan của ông, phần tôi cho là quan trọng nhất trong tác phẩm.

Ông cho rằng sống chỉ nên thỏa mãn những nhu cầu vật chất thật cần thiết mà thôi. Phải biết coi thường dư luận, trút bỏ các thành kiến của xã hội mà ta đã vội vàng chấp nhận ngay, không chịu suy xét. Mỗi khi nghĩ tới thức ăn, nhà cửa, ta phải tự hỏi: cái đó có thực là cần thiết không? Đục cái cửa này hay cái cửa sổ kia, xây cái lẫm, cái hầm có phải để thỏa mãn một nhu cầu cốt yếu của ta không? Rồi tới sự ăn uống: có cần thiết là mỗi ngày phải ba bữa không? Và tại sao mỗi bữa, lại phải cần nhiều món? Chỉ mấy

cái bấp luộc chấm muối không đủ cho bữa trưa ư? Còn bữa tối có lần chỉ luộc ít rau sam hái trong rừng, ông thấy cũng ngon và đủ bổ.

Ông giảm những nhu cầu vật chất như vậy và thấy rằng:

... nếu người ta sống giản dị, chỉ ăn thứ mình trồng và chỉ trồng cho vừa đủ ăn, không thừa để đổi lấy những vật xa xỉ hơn, hoặc đắt tiền hơn... thì chỉ cần trồng trọt vài khoảnh đất thôi... vì con người có thể ăn uống đơn sơ đạm bạc như loài vật mà vẫn khỏe mạnh.

[Như vậy thì] mỗi năm chỉ làm việc khoảng sáu tuần là đủ thỏa mãn mọi nhu cầu. Tôi được rảnh rỗi mùa đông và gần hết mùa hè để học hỏi nghiên cứu.

Ông phàn nàn rằng người ta lo cái phần xác quá mà bỏ quên cái phần linh hồn, mà càng lo cái phần xác thì đời sống càng bận rộn; “Chúng ta làm phí cuộc đời chúng ta vào các chi tiết”, phải sống “giản dị, giản dị và giản dị” và “khi ta đã giản dị hóa đời sống rồi thì các luật thiên nhiên cũng hóa ra bớt phức tạp đi, sự cô liêu không còn là cô liêu nữa, sự nghèo không còn là nghèo nữa, sự yếu đuối không còn là yếu đuối nữa....mà ta đạt tới một bình diện cao hơn.”

Dĩ nhiên, ông xét trường hợp của ông - một người không vợ không con, gần như không còn hệ lụy gì với gia đình, xã hội. Không phải ai cũng có thể theo ông được, mà cũng không nên mong rằng mọi người trong xã hội đều như ông - chính ông, ông cũng nhận vậy, nên bảo rằng ông không khuyên ai sống như ông cả, mà mỗi người phải tự kiếm lấy một lối sống riêng. Nhưng ai cũng phải đồng ý với ông rằng “cái hình hài” quả thực “làm tội cái thân” chúng ta, mà cái văn minh vật chất này tuy có lợi về nhiều mặt, mà cũng có hại lớn tới tâm hồn con người. Chúng ta cứ nhớ lại mà xem, hồi tản cư, sống ở đồng ruộng, rừng núi, chỉ có bát cơm hầm với mấy hạt muối, chúng ta ăn ngon, ngủ ngon, thanh thoi biết bao, thấy trăng nước, cây cỏ, văn thơ đẹp biết bao, còn như bây giờ giờ đây...

Người ta quá tin ở “những cải thiện tân thời”: sự tiến bộ không phải là luôn chắc chắn đâu. Con quỷ đó đầu tư cho ta mượn vốn rồi tiếp tục bắt ta phải trả lãi dồn cho tới cùng. Những sáng chế của ta, những đồ chơi đẹp đẽ đó, làm cho ta quên không chú ý tới cái cốt yếu. Chúng chỉ là những phương tiện đã được cải thiện để hướng dẫn chúng ta tới *một mục đích không được cải thiện*, mà mục đích này hiện nay đã dễ đạt quá rồi.

Tôi cho in ngả mấy chữ: *một mục đích không được cải thiện*. Lời đó thật thâm thúy. Nếu Thoreau sống tới ngày nay, chắc không chỉ trách móc nhẹ nhàng như vậy đâu. Các cường quốc, nắm hết sức mạnh vô biên của khoa học cơ giới hiện nay có nhằm mục đích gì không? Nếu có thì mục đích đó không phải chỉ không được cải thiện mà thôi đâu, nó có vẻ như còn mỗi ngày mỗi sa đọa nữa,

Thoreau mạt sát sự xa xỉ, nhất là những công trình kiến trúc làm hao kiệt huyết hãn, sinh lực của nhân dân:

Các quốc gia bị cái tham vọng điên khùng này ám ảnh: chồng chất cho thật nhiều phiến đá đục khắc để lưu danh hậu thế. Giá họ chịu tốn công như vậy để mài chuốt phong tục!... Phần lớn số đá mà một quốc gia đẽ đục chỉ là đưa tới mồ của quốc gia đó thôi. Quốc gia đó tự chôn sống mình. Xét các kim tự tháp Ai-cập, ta thấy điều này đáng ngạc nhiên nhất là tại sao lại có biết bao kẻ trụy lạc đến nỗi bỏ suốt đời để xây mộ cho một tên ngu ngốc tự phụ nào đó; giá dìm nó xuống sông Nil rồi liệng thân nó cho chó ăn, có phải là sáng suốt, hùng dũng hơn không? Tôi có thể tìm ra được một lí lẽ nào đó để biện hộ cho những kẻ xây cất và tên vua Ai-cập đó, nhưng tôi không hoài công.

Trong *Walden*, xen vào những đoạn tả cảnh và tự sự, ta thấy rất nhiều suy tư triết lí như trên: vấn đề gì hiện ra trong óc là ông ghi lại: về cách viết văn, về sự dùng bò cày, ngựa kéo... Ông có một quan niệm độc đáo về kiến trúc: xây nhà không nên trang

hoàng, tô điểm trước, vì một căn nhà không đẹp nhờ những cái phô trương đó mà nhờ biểu lộ được tâm hồn, cá tính của người ở; vì căn nhà cũng như cái “vỏ” của mỗi người, cũng như cái mai của con rùa, cái vỏ của con ốc, con sò. Mỗi cá nhân phải biểu lộ cá tính của mình trong hành động, nếp suy tư, cách ăn, cách ở, cách mặc... Theo đòi người khác, muốn phù hợp với xã hội, tức là muốn chết.

Ông rất tôn trọng sự làm việc bằng tay chân:

Con người suy tư bằng chân tay cũng như bằng óc... Loài người mà cất lầy nhà để ở, kiếm lầy thức ăn một cách giản dị và lương thiện để tự nuôi thân và nuôi gia đình thì biết đâu cái thi năng (tài năng làm thơ) chẳng phát triển trên khắp mặt đất, như loài chim vừa làm những việc đó vừa hát?

Về giáo dục ông cũng có những ý kiến mới mẻ. Ông muốn rằng sinh viên phải vận dụng tay chân nhiều hơn, chẳng hạn có thể xây cất lầy căn nhà, trường học, chứ không được biệt đãi, hưởng hết những khó nhọc của người khác.

Sinh viên không nên coi sinh hoạt là một *trò chơi* hoặc chỉ *ngiên cứu* nó thôi, trong khi quốc gia nuôi họ... mà phải *sống* đầy đủ từ ngày đầu tới ngày cuối. Có cách nào cho thanh niên tập sống tốt hơn cách thí nghiệm ngay cuộc sống không? Tôi tưởng cách đó cũng luyện trí óc họ bằng môn toán chứ đâu có kém.

Giọng ông thật hóm hỉnh:

Ở Đại học ra, tôi ngạc nhiên nhận thấy rằng mình đã được học môn... hàng hải. Giá người ta dắt tôi đi coi hải cảng một lần thì lại bổ ích cho tôi hơn. Ngay một sinh viên nghèo mà cũng chỉ học môn *kinh tế* thôi, còn cái môn kinh tế thực hành, kinh tế nhân sinh - nó đồng nghĩa với triết lí - thì không có trong chương trình. Kết quả là trong khi cậu ta đọc Adam Smith, Ricardo và Say [các lí thuyết gia về kinh tế ở thế kỉ XVIII và XIX] thì nhất định cậu làm cho cha cậu ngày phải mang nợ.

Walden và *Bất tuân chính quyền* là hai tác phẩm chính, bất hủ của Thoreau, nên trong hai phần sau tôi sẽ trích ba bốn chục trang (khoảng một phần mười) trong cuốn trên và dịch trọn cuốn dưới để giới thiệu và đọc giả. Khi ông suy tư về triết lý thì tư tưởng của ông và có lúc “ngoắt ngoéo” như ông nói, nên đôi khi khó hiểu; ông có vẻ chỉ ghi cảm tưởng cùng ý nghĩ một cách tự nhiên chứ không có ý lập luận để thuyết phục người đọc; văn ông lại bóng bẩy, hơi phóng túng, có câu dài cả một trang, cho nên khó dịch; chúng tôi chỉ cố dịch cho thoát, chắc có chỗ không được đúng lắm.

Bênh vực nô lệ

Xuất bản *Walden* rồi, Thoreau vẫn tiếp tục đi du lịch và viết.

Năm 1854, lại một người nô lệ da đen trốn rồi cũng bị chính quyền Massachusetts bắt ở Boston, giải về Virginia, y như vụ người nô lệ Sims mấy năm trước. Thoreau gom hết cả những điều đã ghi chép về hai vụ đó, viết một bài diễn văn nẩy lửa, nhan đề là *Slavery in Massachusetts* (Vấn đề nô lệ ở Massachusetts) đọc ở Framingham, làm cho mọi người chú ý tới. Ông bảo:

Tất cả quân lực của tiểu bang này là để phục vụ một người chủ nô lệ ở Virginia, một ông Sut le nào đó, để cho ông ta bắt lại một người mà ông ta coi như của cải của mình; nhưng người ta lại không nhờ tới một người lính nào để che chở cho một công dân Massachusetts khỏi bị bắt cóc. Luật pháp không bao giờ làm cho người hóa ra tự do cả; chính con người phải trả lại tự do cho luật pháp...

Cùng năm đó ông viết một bài nữa: *Life without principle* (Sống không qui tắc) cũng rất nổi danh. Ông chỉ trích lối sống của mọi người, bảo cái thói làm việc hoài hủy suốt ngày trái với triết lý, với sự sinh hoạt, còn hơn là tội lỗi nữa:

Nếu một người vì yêu rừng mà thơ thẩn trong rừng nữa

buổi [như ông chẳng hạn] thì người ta chê là tên ăn hại; nhưng nếu người đó suốt ngày đầu cơ, đốn củi, phá rừng thì người ta khen là một công dân hoạt động, có óc kinh doanh, mạo hiểm. Cơ hồ như người thành phố có chú ý tới cây thì chỉ là để đốn nó thôi.

Ông cho cái việc thiên hạ đổ xô lại California tìm vàng là nhục nhã cho nhân loại:

Có bao nhiêu kẻ sẵn sàng sống nhờ may rủi, và tìm cách dùng quyền hành đàn áp những người không được may mắn bằng mình, mà chẳng cố gắng gì cho xã hội được gì. Và người ta gọi tinh thần đó là tinh thần mạo hiểm đấy!... Thà chết đói còn hơn là đánh mất cái thiên chân của mình trong cách thức kiếm ăn.

Mạt sát thói gì của loài người thì người ta cũng nghe được, mạt sát cái thói tham tiền thì nhất định không ai hoan nghênh ông rồi.

Chúa và tôi có gây lộn với nhau lần nào đâu?

Từ năm 1855, mới ba mươi tám tuổi, sức ông bắt đầu suy, thường nóng, ho, run chân. Có lẽ vì chế tạo bút chì, hít bụi than chì, nên bị lao phổi, nhưng cũng tại thể chất ông vốn yếu nữa.

Về phương diện tiền bạc thì tình trạng của ông rất khá: vẫn bán được chì để làm bút; mà cuốn *Walden* chưa đầy một năm đã bán được trên ngàn bản: cuốn *Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack* lúc này nhờ ông đã có danh, được nhiều người hỏi hơn và ông đề nghị với nhà Ticknor & Fields tái bản, mặc dầu số in lần trước chưa bán hết.

Năm sau, ông tới New York, lại thăm nhà thơ danh tiếng Walt Whitman, cũng có óc độc lập, cũng đề cao, tôn sùng cá nhân như ông, ông khen Whitman, thích nhất bài thơ về Người Mĩ và mặt trời lặn của thi sĩ đó, chịu phục là Whitman có một bản tính mạnh mẽ, bình tĩnh, mặc dầu cục mịch.

Sức khỏe bình phục được kha khá, ông lại đi du lịch một lần chót ở miền Maine và mũi Cod (1857) để nghiên cứu về rừng và ruộng. Văn của ông lúc này càng giản dị. Ông bảo:

Về cách viết, nếu thực sự có điều gì muốn diễn thì nó tự nhiên từ ngòi bút tuôn thẳng ra như n cục đá rớt xuống, vì không có hai cách viết.

Tô Đông Pha khi nói rằng văn minh như “hành vân, lưu thủy” cũng là diễn ý đó một cách đẹp đẽ hơn mà không mạnh mẽ bằng.

Năm 1859, thân phụ ông mất. Năm sau ông viết tiếp mấy cuốn nghiên cứu: *Kalendar of Concord* (Lịch Concord) một loại sách về vạn vật ở Concord; *Dispersion of seeds* (Sự rải rác tự nhiên của các hạt giống)...

Ông chưa kịp in mấy cuốn đó thì đầu năm 1862 bệnh đau phổi trở lại nặng. Ông biết rằng lần này khó qua khỏi, viết cho một người bạn: “Nếu tôi còn sống được thì còn giúp cho khoa vạn vật học được nhiều”. Ông đã theo đúng triết lí của ông: thân nhiên với sự chết. Bà cô Louisa của ông hỏi ông đã giải hòa với Chúa chưa, ông đáp: “Chúa và tôi có gây lộn với nhau lần nào đâu?” Channing, bạn thân của ông rầu rĩ rằng ông mất đi, mình sẽ cô độc, ông bảo: “Cái gì cũng nên có một lúc hết chứ”.

Một người lại thăm, muốn an ủi ông, bảo rằng ai cũng phải chết. Ông đáp: “Ngay từ hồi nhỏ tôi đã biết điều đó rồi, và bây giờ tôi không thất vọng”.

Một người quen khác cũng muốn an ủi ông nói về thế giới bên kia, ông chỉ bảo: “Sống một thế giới một lúc thôi chứ.”

Và sáng mùng 6 tháng năm, ông trút hơi thở cuối cùng một cách rất bình tĩnh, dễ dàng. Năm đó ông mới bốn mươi lăm tuổi.

Emerson đưa ông tới huyệt, đọc điệu văn khen ông là “Người Hoa-kì thành thực nhất”, “thể xác và tinh thần hòa hợp nhau nhất”, “tay lực lưỡng, ngũ quan tinh tường, nghị lực mạnh mẽ, tinh thần rất minh triết.” Emerson tiếc rằng Hoa-kì chưa hiểu

được chân giá trị của Thoreau.

Lời đó đúng.

Ảnh hưởng của Thoreau

Danh của Thoreau lớn lên một cách chậm chạp mà ảnh hưởng của ông lan ra cũng chậm, một phần có lẽ vì chủ nghĩa duy vật ông đả kích đương phát triển mạnh quá, và ông là người đi ngược dòng thời đại. Chậm nhưng vững, bền.

Khi ông mất chỉ có vài tờ báo đăng tin buồn và ít lời khen rồi không ai nhắc tới ông cả. Ba bốn năm sau, nhà Ticknor & Fields tái bản hai cuốn *Walden, Một tuần trên các dòng sông Concord và Merrimack*, và xuất bản một tập tiểu luận: *Exxcursions* (Du lãm), hai tập nửa du kí nửa nghiên cứu vạn vật: *The Maine woods* (Rừng ở Maine), *CapCod* (Mũi Cod), cũng không được hoan nghênh gì lắm.

Mười một năm sau khi ông mất, bạn thân của ông là Channing mới cho in một cuốn chép đời sống của ông; gần cuối thế kỉ trước, một tác giả Anh mới viết về ông, và sau thế chiến thứ nhất (1924), người Pháp mới chú ý tới ông nhờ cuốn *Henrry Thoreau, sauvage* của Léon Bagalgete; và người Hoa-kì ngày nay đã nhận chân được giá trị của ông, đặt ông vào hàng các văn hào cổ điển của mình.

Ảnh hưởng của Thoreau còn lớn hơn nữa, nhưng cũng đi vòng quanh khắp thế giới rồi mới trở về quê hương của ông.

Mới đầu có lẽ là nữ sĩ Pháp Hubertine Auclert người sáng lập ra tờ báo *La ciloyenne* (Nữ công dân) để bênh vực nữ quyền. Năm 1880 (mười tám năm sau khi Thoreau mất) bà viết một bức thư ngỏ gửi Quận trưởng hạt Seine (Paris) bảo:

“Tôi đã không có quyền kiểm soát cách chính phủ dùng tiền của tôi ra sao thì tôi không muốn cho chính phủ tiền nữa.”

Hai mươi năm sau, văn hào Nga Léon Toistoi đọc *Bất tuân*

chính quyền, càng hăng hái bênh vực bọn nông nô Nga, rồi viết một bức nhả nhủ dân tộc Hoa-kì, gửi đăng trên tờ *North American Review* (Tạp chí Bắc Mỹ) trách dân Hoa-kì không biết nghe lời cảnh cáo của Thoreau mà chỉ nghe lời những nhà tài phiệt, kĩ nghệ gia của họ.

Nhưng ảnh hưởng lớn nhất của Thoreau là ảnh hưởng tới Gandhi. Năm 1907, một bản *Bất tuân chính quyền* tới tay một luật sư Ấn còn trẻ, làm việc ở Nam Phi: Mohandas Karamchand Gandhi, lúc đó đang tìm một lối bất bạo động để chống đối chính quyền thực dân Anh.

Theo Henry Salt, một người viết tiểu sử Thoreau thì Thánh Gandhi đã xúc động mạnh khi đọc *Bất tuân chính quyền*, dịch ngay một phần đăng trên báo *Indian Opinion in South Africa* (Công luận Ấn ở Nam Phi), lại trích nhiều đoạn nguyên văn đăng trên phần Anh văn của tờ đó nữa. Rồi Thánh tìm đọc *Walden* và các tiểu luận khác để hiểu thêm Thoreau.

Thánh cải thiện thuyết bất tuân chính quyền thành thuyết *Satyagraha* (Sức mạnh tinh thần), năm 1915 trở về Ấn-độ, dùng chính sách bất bạo động, bất hợp tác, bất tuân chính quyền mà tranh đấu với thực dân Anh, gây tiếng vang trên khắp thế giới.

Chẳng những Thánh bình tĩnh vào khám hơn Thoreau nhiều, mà còn bảo: “Chúng ta nên yêu cầu mở rộng khám đường để chúng ta bước vào, hân hoan như chú rể vén rèm bước vào buồng cưới. Khám đường chính là nơi chúng ta rèn luyện ý chí đấu tranh.”

Một cuộc vận động của Thánh làm cho thế giới kinh ngạc, thán phục là cuộc vận động không nộp thuế muối, tháng tư năm 1929.

Một đoàn đông tới cả trăm ngàn người theo Thánh đi 200 dặm, ra bờ biển, sau khi cầu nguyện rồi, xuống biển, múc nước, nấu muối lấy mà dùng, chứ không chịu dùng muối của chính quyền Anh, nghĩa là không chịu nộp thuế muối nữa, như vậy để

tổ cho người Anh thấy rằng người Ấn có quyền sử dụng thổ sản thiên nhiên của họ, luật pháp Anh không thể ngăn cản nổi.

Thực dân Anh đàn áp dữ dội: hàng ngàn người bị bắt giam hoặc bị đánh nát tay mà không chịu bỏ dùm muối mới vét được. Một đoàn 2500 người lầm lũi tiến tới những nồi muối của chính phủ có 400 lính cảnh sát canh chừng. Lính giáng tay thước và báng súng lên đầu, lên lưng họ. Họ không kêu, không đỡ, cứ im lặng cho đánh, hết tốp này tới tốp khác tiến lên cho đánh. Sau lính sợ, không dám đánh nữa, rốt cuộc có 2 người chết và 320 người bị thương.

Cuối thế chiến thứ nhì, Anh mới công nhận Ấn là quốc gia độc lập, nhưng sự thực thì Ấn đã giành lại được tự do từ cuộc vận động không nộp thuế muối đó rồi.

Thánh đã nói và đã chứng minh rằng lời của Thánh đúng:

“Ngay cả một chính quyền độc tài vào bậc nhất cũng không thể đứng vững được nếu không có sự tán đồng của dân, của kẻ bị trị... Khi người dân không còn sợ sức mạnh của kẻ độc tài nữa thì uy quyền của chúng tiêu tan rồi.”

Thánh còn dùng chính sách bất bạo động để chống tôn giáo và hủ tục, khi Thánh dắt bọn “tiện dân” lại giếng của làng để lấy nước, như vậy là phá cái luật kì thị tiện dân đã có từ mấy nghìn năm ở Ấn-độ.

Gandhi đã thắng được Anh, mà vua Đan-mạch đã thắng được Đức-quốc-xã, cũng nhờ Thoreau. Trong thế chiến thứ nhì, khi quân đội Hitler đã xâm chiếm Đan-mạch, ra lệnh cho các người Do-thái ở Đan-mạch phải đeo ngôi sao David sáu cách để phân biệt với các người dân khác, mà chúng sẽ dễ kiểm soát, bắt giam, hành hạ. Tức thì gần như toàn dân Đan-mạch, ngay cả nhà vua, Christian, hễ ra đường là đeo ngôi sao David. Bọn Đức-quốc-xã căm lắm, nhưng không dám xử tội nhà vua, chỉ cấm ngặt không cho ngài ra khỏi cung, và tuyên bố với dân chúng rằng “long thể bất an”. Dân Đan-mạch thừa hiểu dã tâm của chúng, dùng chính

sách “*phản kháng bằng hoa*”: Người dân nào cũng kiếm hoặc mua một bó hoa, cùng đem lại cung điện hoàng thượng thành thủ đường phố ở kinh Copenhagen mắc nghẽn hết, xe cộ không qua lại được, mọi công việc ngưng trệ. Bọn Đức phải nhượng bộ, tuyên bố rằng nhà vua đã bình phục một cách mau chóng, và từ đó chính sách kì thị Do-thái của chúng hóa ra vô hiệu ở Đan-mạch, trong khi vẫn còn áp dụng ở các nước Đông-Âu và Tây-Âu mà chúng chiếm được. Đó là một vinh dự lớn lao cho dân tộc Đan-mạch.

Sau chiến tranh, dân da đen ở Nam-Phi chống chính phủ Strijdom độc tài, kì thị màu da, cũng là nhờ ảnh hưởng của Thoreau.

Rồi năm 1956, ở gần Partinico, trên đảo Sicile của Ý, và trăm người dân nghèo, đợi mấy năm không thấy chính quyền cấp cho kinh phí để đắp một con đường cần thiết cho sự sinh hoạt của làng, cùng nhau vác cuốc, xẻng, tự đắp lấy đường, dưới sự điều khiển của Danilo Dolci. Bọn cảnh binh vác súng tới, bắt họ giải tán. Họ không giải tán, liệng đồ nghề xuống đất rồi ngồi xõm xuống, để cho cảnh binh khiên họ chất lên “xe cày”, chở về khám đường. Vụ đó làm vang động dư luận, và báo chí khắp thế giới đều đăng hình Danilo Doici, coi ông là môn đệ của Gandhi.

Sau cùng ảnh hưởng của Thoreau trở về Hoa-kì. Mới đầu là Mục sư da đen James Robinson, tuyên bố rằng không có câu nào trong cuốn *Bất tuân chính quyền* mà không có ý nghĩa đối với “người da đen chúng ta ngày nay” vì tuy ở Hoa-kì không còn chế độ nô lệ mà Thoreau đã mạt sát, nhưng vẫn còn chính sách kì thị màu da và người da đen vẫn bị ngược đãi về kinh tế, chính trị, xã hội.

Sau tới Mục sư, cũng da đen, Martin Luther King, người đã điều khiển cuộc tranh đấu bất bạo động của mấy chục triệu đồng bào ông, tổ chức các cuộc tẩy chay các tiệm của người da trắng, ngồi ì ở trong giáo đường, khách sạn da trắng, những cuộc diễn hành mang tên là “Tự Do” ở Alabama, Mississippi..., đã bao nhiêu

lần vào tù ra khám, và mấy năm trước đây được giải thưởng Hòa bình Nobel, rồi bị ám sát.

Mục sư bảo:

“Chúng tôi chỉ nói với đoàn thể da trắng rằng chúng tôi không hợp tác với họ nữa đâu vì chính sách của họ xấu xa... Khi một dân tộc bị đàn áp mà sẵn lòng chấp nhận sự đàn áp thì khác gì khuyến khích kẻ kia càng đàn áp thêm nữa không?”

Ở nước ta, từ khi quân Pháp muốn tái chiếm xứ mình tới nay, trải qua bao nhiêu “triều đại”, đã có bao nhiêu cuộc chống đối bất bạo động đồng thời với những cuộc chống đối bằng vũ khí và cuộc phản kháng của Phật-giáo năm 1963 cũng vang động khắp thế giới không kém cuộc thắng lợi ở Điện-biên-phủ năm 1954.

Ở thời đại người ta gọi là dân chủ này mà nhìn khắp thế giới, đâu đâu cũng thấy những chính quyền chà đạp cá nhân, đàn áp kẻ yếu còn hơn thời xưa thì học thuyết Thoreau càng cần thiết mà ảnh hưởng của ông sẽ càng ngày càng lớn. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ rằng *Bất tuân chính quyền* và *Walden* được in mỗi ngày mỗi nhiều ở các nước Á Phi và châu Mỹ La-tinh.

Sài Gòn, ngày 10.4.1970

Phần 2

Walden
(Đời sống trong rừng)

Life in the woods

(trích)

Khoảng cuối tháng 3 năm 1845, tôi mượn 1 chiếc rìu và xuống khu rừng gần đầm Walden, ngay sát chỗ mà trước kia tôi đã định cất nhà rồi tôi bắt đầu đốn những cây nhỏ, những cây bạch tùng cao thẳng và nhọn như mũi tên, để lấy gỗ làm sườn nhà. Buổi đầu khó mà khỏi mượn dụng cụ của người khác được, nhưng có lẽ đó là cách đối xử nhã nhặn nhất, vì như vậy là cho người khác cơ hội để ý tới công việc của mình. Người chủ, khi trao chiếc rìu cho tôi, bảo rằng ông ta quý nó như quý con người của mình; nhưng khi trả cho ông, thì lưỡi rìu còn bén hơn hồi tôi mượn của ông nữa. Chỗ tôi đốn cây là một sườn đồi rất đẹp, đầy những cây tùng, nhìn qua cành lá thấp thoáng thấy mặt đầm và một rừng nhỏ thưa thớt những cây dẻ mới đâm chồi và những cây thông. Trên mặt đầm, lớp băng chưa tan - trừ vài chỗ - màu sẫm và ứ nước. Suốt mấy ngày đó tuyết rơi nhẹ nhàng trong rừng, nhưng thường thường khi trở về nhà, đi ngang qua mặt đường xe lửa, tôi thấy lớp cát vàng đắp lên, trải ra tới xa, bóng loáng trong không khí có mù sương, và đường rầy lấp lánh dưới mặt trời xuân, tôi nghe thấy tiếng hót của các con chim sơn ca, te-te và nhiều loài khác đã từ nơi xa lại đây báo tin xuân về. Những ngày xuân đó tươi đẹp; mùa đông của thiên nhiên cũng như sự bất bình cái kính của con người đã tan vào khí xuân; và đời sống trước kia thêm thiếp bây giờ bắt đầu tỉnh dậy. Một hôm chiếc rìu của tôi long cán, tôi đẽo một khúc cây dẻ còn xanh để chêm, rồi dùng một cục đá nện nó vào, tôi đem hết cả xuống ngâm trong một cái hồ dưới đầm để gỗ nở ra, và tôi thấy một con rắn len lỏi xuống nước; nó nằm sâu dưới đáy, có vẻ không khó chịu gì cả suốt thời gian tôi ở đó, ít nhất là mười lăm phút. Có lẽ nó chưa ra khỏi trạng thái hôn thụy mùa đông. Tôi cho rằng cũng vì một lý do y hệt vậy mà loài người còn ở trong trạng thái thấp kém, bán khai; nên họ chịu để cho mùa xuân của các mùa xuân kích thích họ, thì nhất định đời sống của họ sẽ cao đẹp hơn, trong sạch hơn. Trước đó, những buổi sáng đông giá, đi trên đường, tôi gặp những con rắn mà thân mình còn cứng một phần, đợi ánh nắng sưởi ấm rồi mới cử động được. Ngày mùng một tháng tư, trời mưa và băng rã. Sáng hôm đó, nhiều mây mù, tôi nghe thấy một

con ngỗng trời lang thang trên đầm, kêu dữ dội như gặp tai nạn; hoặc như thần sương mù.

Trong mấy ngày tôi tiếp tục đốn cây làm cột, làm đòn tay bằng chiếc rìu lưỡi hẹp của tôi, không suy nghĩ gì thâm trầm, cũng chẳng có gì đáng nói với người khác, tự hát cho mình nghe:

Con người khoe kiến thức của mình rộng;
Coi kìa! Con người bay bổng lên:
Nào là khoa học, nào là nghệ thuật, lại thêm
Cả ngàn áp dụng của những môn đó,
Mà không biết rằng
Gió ... đương thổi.^[3]

Tôi đẽo những thân cây lớn thành những khúc chiều ngang khoảng mười lăm phân, giữ lại lớp vỏ ở hai hoặc ba mặt, tùy theo khúc cây dùng để làm cột, làm đòn tay hoặc ván lót sàn; thành thử có được những khúc cũng thẳng như xẻ bằng cưa mà lại chắc chắn hơn. Khúc nào cũng đục mộng ở hai đầu vì tôi đã mượn thêm được ít dụng cụ khác. Mấy ngày ở trong rừng trôi qua thật mau; tôi có thói quen gói bánh mì và bơ vào một tờ báo đem theo để ăn, và buổi trưa tôi lấy tờ báo đó ra đọc trong đám thông xanh tôi mới đốn. Tay tôi dính bết một lớp nhựa thông dày, và những khúc bánh phết bơ của tôi cũng thơm phức nhựa thông. Nhờ đốn thông mà tôi biết rõ loài thông và mặc dầu đốn chúng, tôi đã thành bạn thân chứ không phải kẻ thù của chúng. Đôi khi một người đi chơi trong rừng nghe tiếng rìu của tôi, lại coi và chúng tôi vui vẻ chuyện trò ngay trên đồng vỏ bào.

Tôi không hấp tấp cho mau xong, trái lại muốn kéo dài cái thú vui làm thợ mộc; vào khoảng giữa tháng tư, nhà tôi đã sẵn sàng để dựng (...)

Tôi đào hầm cho nhà tôi ở sườn một ngọn đồi hướng nam, đúng vào chỗ mà trước kia một con ngân-thủ đã làm hang; tôi cho hầm vuông vức mỗi chiều non hai thước; tôi đào qua lớp rễ các cây gai và cây thù-du (sumach), hết lớp rễ đó rồi tới một lớp

cát mịn; như vậy mùa đông dù lạnh tới mấy, chứa khoai tây thì cũng không sợ hư.

Tôi để cho thành hầm xiên xiên, chứ không cho dựng đứng rồi lát đá; vì ở lớp sâu đó mặt trời không bao giờ chiếu tới nên cát không sệt. Công việc đó mất khoảng hai giờ và tôi thích thú đặc biệt. Hầu hết ở vĩ tuyến nào, loài người cũng đào hầm để cho nhiệt độ không thay đổi nhiều^[4]. Dưới những ngôi nhà lộng lẫy nhất ở các thị trấn, luôn luôn có một cái hầm, nó như là cái rễ của ngôi nhà; và phần xây cất ở trên có khi đã tan nát từ lâu rồi mà hậu thế còn tìm thấy dấu vết trong lòng đất. Nhà không khác một cái cống để đưa vào cái hang.

Sau cùng, đầu tháng năm tôi nhờ vài người quen tiếp tay dựng ngôi nhà, để tình hàng xóm thêm gần bó, chứ thực ra không cần họ giúp đỡ (...)

Ngày mừng bốn tháng bảy, ngay khi nóc và tường vừa dựng xong, tôi bắt đầu lại nhà mới ở; mép các tấm ván đã được hớt, tấm nọ phủ kín mép tấm kia cho nên nước không rỉ qua được. Tôi đã ôm đá từ dưới đầm lên đồi, được đầy hai xe, để dùng làm nền lò sưởi ở một góc nhà. Tôi xây lò sưởi sau khi giã cỏ mùa thu, và trước khi trời lạnh cần phải sưởi; trong khi chờ đợi, tôi nấu bếp ở trên mặt đất, giữa trời, buổi sáng sớm - luôn luôn tôi thấy cách đó tiện hơn và thích thú hơn cách chúng ta thường làm (nghĩa là cách nấu trong bếp). Nếu bánh chưa chín mà trời muốn nổi cơn dông thì tôi ghép vài tấm ván để che ngọn lửa rồi tôi ngồi ở dưới coi chừng bánh; những lúc như vậy thú tuyệt. Trong suốt thời gian làm việc nhiều bằng chân tay đó, tôi không đọc sách, nhưng bất kỳ một mảnh báo nào rơi rớt trên mặt đất, cái tay nắm hay nắp bàn, tôi cũng lượm lên đọc, thích thú như đọc tập Iliade - mà sự thực công dụng cũng như nhau.

Xây cất mà làm thủng thẳng, thủng thẳng hơn tôi lần đó nữa, vừa xây cất vừa tự hỏi chẳng hạn: cái cửa, cái cửa sổ, cái hầm, cái hầm có để thỏa mãn một nhu cầu cốt yếu của ta không, xây cất như vậy và có lẽ đừng bao giờ dựng một ngôi nhà để nhằm mục

đích gì khác ngoài cái mục đích thỏa mãn nhu cầu nhất thời của ta, thì là một việc bỏ công làm đấy. Tự cất lấy căn nhà cho mình là chứng tỏ rằng có tinh thần thích nghi của loài chim khi nó làm tổ. Loài người mà cất lấy nhà để ở, kiếm lấy thức ăn một cách giản dị và lương thiện để tự nuôi thân và nuôi gia đình thì biết đâu cái thi - năng (tài năng làm thơ) chẳng phát triển khắp trên mặt đất, như loài chim vừa làm những việc đó vừa hát? Hỡi ơi! Chúng ta bắt chước con sáo sậu và con tu hú để trúng vào ổ các chim khác, và tiếng kêu inh tai của chúng chẳng làm vui lòng người dạo mát chút nào. Chúng ta nhường mãi cái vui xây cất cho người thợ mộc sao đây? Đối với đại đa số con người, môn kiến trúc còn là cái gì? Những lần đi dạo chơi, chưa bao giờ tôi thấy một người nào tự cất nhà để ở, mà công việc đó giản dị và tự nhiên, chứ khó gì đâu. Chúng ta ở trong một cộng đồng. Không phải chỉ riêng người thợ may là phần chín của một người^[5]; nhà thuyết giáo, thương gia, tá điền cũng vậy^[6]. Sự phân công đó đưa tới đâu? Cứu cánh là gì? Đành rằng người khác cũng có thể suy nghĩ thay cho tôi, nhưng không phải vì vậy mà tôi không được suy nghĩ cho chính tôi.

Phải, ở trong xứ này, có những người tự xưng là kiến trúc sư và ít nhất một trong những người đó cơ hồ như bị ý này ám ảnh: cho những trang hoàng kiến trúc một nội dung đúng sự thực, một sự cần thiết phát ra từ chính cái đẹp; cơ hồ như ông ta bỗng nảy ra ý tài tình đó. Xét về quan điểm của ông ta thì tài tình đấy; nhưng nó có hơn gì ý của người thường, không chuyên môn như ông ta đâu. Ông ta thuộc phái cải cách tình cảm, bắt đầu cải cách cái hiên (cornice), chứ không phải cải cách nền móng. Theo ông ta chỉ cần biết làm sao cho các trang hoàng có nội dung đúng sự thực; không khác gì làm sao cho mỗi cái kẹo chứa một hạt hạnh nhân hay một hạt thìa-là - nhưng tôi thì tôi cho rằng hạt hạnh nhân đừng bọc đường lại ngon và bổ hơn- mà không cần biết người chủ nhà, người ở căn nhà đó sẽ làm cách nào để căn nhà có cái đặc trưng của mình ở phía trong cũng như phía ngoài, và để cho những sự trang hoàng tự hòa hợp lấy với nhau. Có người nào

có lương thức mà cho rằng sự trang hoàng chỉ là hoàn toàn ở bề ngoài, có tính cách “bì phu” mà thôi không? rằng mai con rùa sỏ dĩ văn vận, hoặc vở con sò sỏ dĩ có những màu xà cừ là do một bản hợp đồng tựa như bản hợp đồng mà dân Broadway ký với kiến trúc sư khi xây cất giáo đường Trinity? Nhưng con rùa đâu có quan tâm gì tới kiểu thức cái mai của nó, mà con người thì cũng chẳng quan tâm gì hơn tới kiểu kiến trúc căn nhà của mình; và người lính không nên khoe khoang, đi vẽ cái *màu* của giá trị của mình lên lá cờ của binh đoàn. Giá trị hay không thì địch sẽ biết. Chưa biết chừng mà mặt xám ngoét khi giao phong đấy. Tôi tưởng tượng tới ông kiến trúc sư trang hoàng cái hiên đó, cúi xuống để rụt-rè nói nhỏ vào tai các người quê mùa cho họ hiểu cái chân lí nửa mùa của ông, nhưng họ còn hiểu rõ nó hơn ông ta nữa. Cái kiến trúc mà ngày nay tôi cho là đẹp, là thú kiến trúc đẹp lần lần từ trong ra ngoài, đẹp hợp với nhu cầu và cá tính của người ở trong nhà - chỉ người này mới là người xây cất căn nhà thôi - đẹp nhờ một sự thành thực bất tự giác nào đó, nhờ một kẻ cao nhã nào đó, không bao giờ có ý phô trương; và tất cả cái đẹp nào thêm thắt theo điệu đó đều xuất hiện sau một cái đẹp bất tự giác tỏa từ lối sống ra. Các căn nhà đẹp nhất ở xứ mình là những cái chòi tầm thường, những căn nhà ván nghèo nàn, ở núi làm bằng những khúc cây nguyên, điều đó các họa sĩ đều biết rõ; những căn nhà đó là cái vỏ^[7] của người dân, và chính cuộc sống của dân chứ không phải vài đặc điểm ở mặt ngoài làm cho những căn nhà đó hóa *đẹp*; cái chòi ở ngoại ô của dân thành thị cũng đẹp không kém nếu đời sống của họ cũng bình dị, cũng gợi cảm như đời sống dân quê, và nếu họ không cầu kỳ trang hoàng kiểu nhà cho ra vẻ. Hầu hết các trang hoàng kiến trúc đều quả thực là “rỗng” và một ngọn gió thánh chín làm cho nó rời ra, bay tung đi như những sợi lông chim cắm vào cái nón; như vậy chẳng thiệt hại gì cho căn nhà cả. Những người không có hăm rượ, ô liu^[8] thì có thể chẳng cần tới kiến trúc. Về văn chương mà người ta cũng lúng túng về cái việc trang sức hoa hòe hoa sói đó thì văn chương sẽ ra sao nhỉ? Và nếu các nhà kiến trúc các Thánh kinh cũng bỏ biết bao công phu trang hoàng các hiên của

các bộ đó như các kiến trúc sư của chúng ta trang hoàng cái hiên của giáo đường thì sẽ ra sao nhỉ? *Văn chương và mỹ thuật* thì cũng vậy, các nhà dạy các môn đó thì cũng vậy.^[9] Tôi xin nói thực này, vài khúc gỗ ở trên đầu hoặc dưới chân mình sắp đặt cách nào, căn chòi của mình sơn phết màu nào, cái đó mà quan trọng gì đâu. Nó chỉ quan trọng nếu chính ta thực sự đã xếp đặt, sơn phết lấy cho ta ở; nhưng bây giờ người ở căn nhà đã không còn tâm hồn nữa, “căn nhà” với “ngôi mộ” đã gần như đồng nghĩa với nhau, và danh từ “thọ mộc” đồng nghĩa với danh từ “thọ đóng quan tài”. Một người nọ trong cơn thất vọng hoặc lãnh đạm với cuộc đời, tuyên bố: “Bốc một nắm đất ở dưới chân anh và sơn phết nhà anh bằng màu đó.” Người đó nghĩ tới cỗ thọ, căn nhà cuối cùng của mình chẳng? Như vậy thì khác gì gieo âm dương.^[10] Người đó chắc không biết dùng những lúc rảnh của mình để làm gì! Tại sao lại vốc một nắm bùn? Sơn phết căn nhà theo da của mình có hơn không? Xanh hay đỏ cho hợp với màu da của bạn (...)

Trước mùa đông tôi xây lò sưởi, và tuy các bức vách đã kín, không lọt nước mưa nữa, tôi cũng xẻ một khúc gỗ thành những miếng gỗ lợp, rồi bào lại các mép để đóng phủ lên vách.

Như vậy tôi có một căn nhà nhỏ ngoài có gỗ che thật khít và chét thạch cao, rộng ba thước, sâu bốn thước rưỡi, cột cách nhau khoảng hai thước rưỡi; nhà gồm một bụi lúa, một chái, một cửa sổ lớn ở mỗi bên, hai cửa sập, một cửa ra vào ở một đầu và một lò sưởi đối diện. Dưới đây tôi kê đúng giá căn nhà của tôi, theo thời giá các vật liệu, nhưng không kể công xây cất vì công việc đó tôi hoàn toàn làm lấy (tôi ghi giá từng món vì nhiều người không biết đích xác căn nhà của mình đáng giá bao nhiêu - và nếu có thì cũng rất ít người biết được giá từng vật liệu một):

(tác giả kê ở đây phí tổn về các vật liệu, mười ba món, tổng cộng là 28,12 Mĩ kim).

Đó, tôi đã kê hết các vật liệu, trừ gỗ làm sườn nhà^[11] và đá, cát mà tôi lấy cái quyền của một *squatter* mà đòi chính quyền phải

cung cấp.^[12] Cát nhà xong, còn dư ít gỗ, tôi chất thành một đống nhỏ ở sát ngay nhà.

Sau này lúc nào cao hứng, tôi sẽ cất ngôi nhà đẹp đẽ, lộng lẫy hơn tất cả những ngôi trên con đường lớn ở Concord mà phí tổn sẽ không hơn căn hiện tại của tôi.

Nhờ cất nhà lấy, tôi thấy rằng sinh viên nào không có chỗ ở có thể mua một căn ở suốt đời được mà giá không cao hơn tiền thuê nhà hiện nay họ phải trả trong một năm. Nếu tôi muốn khoe khoang thì tôi sẽ nói để tự biện hộ rằng xây cất lấy nhà như vậy là tôi nghĩ đến người khác hơn là nghĩ đến tôi. Tôi có thể lầm lẫn, khinh suất, mâu thuẫn, nhưng lời của tôi vẫn đúng sự thực. Mặc dầu lời của tôi dài dòng và có chút giả đạo đức - tôi thấy khó tránh được tật đó, cũng như khó quạt lúa cho hết trấu đi được, tôi rầu rĩ về điều đó, cũng như ai - tôi cũng sẽ thở phào cho khỏe và bàn kỹ về vấn đề đó. Thực là nhẹ mình và nhẹ tâm hồn! Tôi đã quyết định không vì khiêm tốn mà xúi người ta làm ác. Tôi sẽ rán bênh vực chân lí. Ở đại học Cambridge, mượn một căn phòng không rộng gì hơn căn của tôi, phải trả mỗi năm ba mươi đồng, mặc dầu người ta đã được cái lợi cất ba mươi hai phòng tiếp giáp nhau cùng chung một mái, thành thử sinh viên phải chịu cái nạn chung đặng, bên cạnh ồn ào, đôi khi lại phải ở từng lầu tư nữa. Tôi không thể không nghĩ rằng nếu về điểm đó, người ta biết tổ chức có lương tri hơn thì chẳng những bớt phải dạy dỗ sinh viên - vì nhất định là sinh viên đã được tự học lấy một phần lớn rồi - mà phí tổn giáo giục cũng giảm đi một phần lớn nữa. Những tiện nghi mà sinh viên ở Cambridge hoặc ở đại học khác đòi hỏi, làm tốn kém cho sinh viên hoặc một người nào khác gấp mười số cần thiết, nếu ở phía này và ở phía kia^[13] người ta biết khéo tổ chức hơn. Những cái tốn kém nhất không phải là những cái cần thiết nhất cho sinh viên: chẳng hạn trí dục là một khoản rất tốn kém cho sinh viên, còn đức dục quan trọng hơn, lại không có, mà nó không tốn kém gì nhiều, chỉ cần tiếp xúc với những nhà kiến thức nhất đương thời thôi. Cách thức thông thường hiện nay để thành lập một trường đại học là đi quyên

tiền rồi nhắm mắt theo chính sách phân công đến cực điểm - chính sách này người ta không nên áp dụng mà không suy nghĩ kỹ - giao cho một thầu khoán: người này khéo đầu cơ, dùng những thợ Ái-nhĩ-lan hoặc những thợ nào khác để xây móng, còn sinh viên học xây cất thì không mó tay vào. Và cả mấy thế hệ phải trả đất chính sách lầm lẫn đó. Các sinh viên hoặc những người muốn được hưởng lợi về việc đó, hãy tự xây lấy móng, như vậy chẳng hơn ư? Sinh viên nhất quyết tránh mọi công việc cần thiết cho con người để hưởng nhàn thì cái nhàn ấy đáng khinh bỉ và vô ích, và họ không học được kinh nghiệm mà chỉ kinh nghiệm mới có thể làm cho sự nhàn nhã hóa ra có lợi. Người ta sẽ hỏi tôi: “Bộ ông muốn bắt sinh viên vận dụng tay chân chứ không vận dụng trí óc ư?” Không hoàn toàn như vậy, nhưng người ta có thể hiểu lầm tôi như vậy; tôi chỉ muốn nói rằng sinh viên không nên coi sinh hoạt là một trò chơi, hoặc chỉ nghiên cứu nó thôi, bắt quốc dân nuôi họ trong cái trò chơi tốn tiền đó, mà phải sống đầy đủ từ ngày đầu tới ngày cuối. Có cách nào cho thanh niên tập sống tốt hơn cách thí nghiệm ngay cuộc sống không? Tôi tưởng cách đó cũng luyện trí óc họ bằng môn toán chứ đâu có kém. Nếu tôi muốn cho em trai biết ít điều về nghệ thuật hoặc khoa học chẳng hạn thì tôi không theo cái lối thông thường là cho nó đến học một giáo sư nào đó để người ta dạy nó đủ thứ trừ nghệ thuật sống - để nó nghiên cứu thế giới qua một cái kính viễn vọng hoặc một cái kính hiển vi chứ không bao giờ nhìn trực tiếp bằng mắt, không cần kính; để nó học môn hóa học, môn cơ giới học mà không biết làm bánh, không biết kiếm ăn; để nó học được cách phát giác thêm được những vệ tinh mới của ngôi Thủy tinh mà không thấy chính những tạt của nó, hoặc không biết chính nó là tiểu yêu hộ vệ một tên du đảng nào; để nó nghiên cứu những quái vật trong một giọt dấm trong khi chính nó thì bị vô số quái vật ở xung quanh ăn sống nuốt tươi. Một thiếu niên chế tạo lấy con dao bỏ túi bằng khoáng chất tự đào lấy rồi nấu sau khi đọc hết những điều chỉ dẫn trong sách, với một thiếu niên theo học ở lớp da-kim-thuật ở viện khoa học mà chẳng chế tạo gì cả, xin cha tiền mua con dao ở tiệm Rodgers, thử

hỏi hai em đó, sau một tháng, em nào tiến bộ hơn em nào? Em nào dùng dao lóng cồng dễ đứt tay hơn? Ở đại học tôi ngạc nhiên thấy rằng mình được học môn... hàng hải. Giá người ta dắt tôi đi coi hải cảng một lần thì lại bổ ích cho tôi hơn. Ngay một sinh viên *nghèo* mà cũng chỉ học *lý thuyết* kinh tế thôi, còn cái môn kinh tế thực hành, kinh tế nhân sinh - nó đồng nghĩa với triết lý - thì không có trong chương trình. Kết quả là trong khi cậu ta đọc Adam Smith, Ricardo và Say^[14] thì nhất định cậu làm cho cha cậu phải mang nợ.

Có cả trăm cái “cải thiện tân thời” cũng không khác gì các đại học của chúng ta. Người ta quá tin ở chúng: sự tiến bộ không phải luôn luôn chắc chắn đâu. Con quỷ đó đầu tư, cho ta mượn vốn rồi tiếp tục bắt ta phải trả lãi dồn cho tới cùng. Những sáng chế của ta, những đồ chơi đẹp đẽ đó, làm cho ta quên không chú ý tới cái cốt yếu. Chúng chỉ là những phương tiện đã được cải thiện để hướng dẫn chúng ta tới một mục đích không được cải thiện mà mục đích hiện nay đã dễ đạt quá rồi, như đường xe lửa từ Boston tới Nữ-ước. Chúng ta nóng lòng muốn có một đường dây-thép từ-khí từ Maine tới Texas; nhưng hai miền đó thực có cái gì quan trọng để thông đạt cho nhau không? Miền này hay miền kia có lẽ ở trong cái tình trạng bực mình của một người đàn ông đòi hoài được giới thiệu với một người đàn bà sang trọng nhưng điếc và khi được giới thiệu với bà ta rồi, tay cầm đầu ống nghe và miệng không biết nói gì. Cơ hồ như chỉ cần nói cho nhanh chứ không cần nói cho có ý nghĩa, hợp lí. Chúng ta nóng lòng muốn đào một đường hầm dưới đáy Đại Tây dương để cho Tân lục địa và Cựu lục địa gần nhau hơn được vài tuần; nhưng cái tin đầu tiên đập vào tai vĩ đại của Châu Mỹ có lẽ là tin công chúa Adelaide ho gà. Người phi ngựa nhanh nhất chưa nhất định là người đem những tin quan trọng nhất; người đó không phải là nhà thuyết giáo đâu và không sống bằng châu-chấu cùng mật ong rừng đâu^[15]. Tôi ngờ rằng con Flying Childers^[16] chưa bao giờ chở một thùng lúa tới nhà máy xay.

Người ta bảo tôi: “Ông thích đi du lịch mà tại sao ông không

để dành tiền? Ông có thể lấy vé xe lửa và hôm nay đi coi miền Fitchburg.” Nhưng tôi đâu có dại như vậy. Tôi đã biết rằng người lữ hành mau nhất là người đi bộ, và tôi trả lời ông bạn đó: “Nếu anh muốn thì chúng ta thử xem ai là người tới trước nào. Quãng đường dài khoảng năm chục cây số, tiền xe lửa là chín cắc, gần bằng tiền công một ngày làm việc. Tôi còn nhớ cái thời trước, cũng trên con đường đó, một người lao công được lĩnh sáu cắc một ngày. Vậy, tôi đi bộ và tới nơi trước ban đêm. Tôi đã du lịch theo cái nhịp đó luôn mấy tuần. Còn anh, trong thời gian đó anh phải làm việc để có tiền mua vé xe và sáng mai anh mới tới nơi, tôi không biết hồi mấy giờ; hoặc cũng có thể là tối nay anh cũng tới được rồi nếu anh kiếm được việc làm kịp thời. Đáng lẽ lên đường để tới Fitchburg thì anh còn phải ở lại đây hết ngày để làm việc. Nếu có đường xe lửa đi vòng quanh thế giới thì tôi tin chắc rằng tôi sẽ đi nhanh hơn anh. Còn cái việc coi cho biết đó đây và nhờ vậy rút được kinh nghiệm thì anh làm sao bằng tôi được.”

Đó là luật chung không ai thoát khỏi, mà vấn đề xe lửa thì cũng vậy. Làm ở khắp thế giới những đường xe lửa để cho ai cũng có thể đi được, tức là san phẳng mặt địa cầu. Người ta có cảm tưởng mơ hồ rằng nếu tiếp tục giữ được lâu hai hoạt động đó: hoạt động đầu tư và hoạt động lao công, thì có phương tiện đi khắp nơi được, chỉ nháy mắt là tới mà chẳng tốn tiền bao nhiêu; nhưng đám đông đổ xô lại nhà ga và người xếp chuyển xe la lớn: “Lên xe đi!”. Một khi khói đầu máy tan rồi, hơi nước trong nồi súp-de ngưng kết lại rồi, người ta mới thấy rằng một số ít người được đi xe còn bao nhiêu thì bị cán chết, và người ta gọi đó là một “tai nạn bi thảm”, mà quả thực là một tai nạn bi thảm. Dĩ nhiên những người kiếm được tiền mua vé xe thì sẽ được lên xe, miễn là sống khá lâu để có tiền đi xe, và có thể rằng khi có tiền rồi, thân thể không còn dẻo dai nữa và mất luôn cái ý nghĩ muốn đi du lịch. Cái lối bỏ ra cái thời tươi trẻ nhất trong đời để kiếm tiền, mong sẽ được hưởng một chút tự do không lấy gì làm chắc chắn vào cái thời già nua ít đáng quý nhất, lối đó làm cho tôi nhớ một người Anh nợ ^[17] qua Ấn độ làm giàu để sau này có thể trở về quê

hương sống một đời thi sĩ. Ông ta giá leo lên thượng lương trước hết thì phải hơn. Một triệu người Ái-nhĩ-lan ló đầu ra khỏi chòi của họ la lớn: “A! Coi đường xe lửa chúng tôi xây cất này, một công việc tốt đấy chứ?” Tôi đáp: “Phải, tốt một cách *tương đối*; nghĩa là các ông có thể còn làm một việc tệ hơn nữa; nhưng chúng mình là anh em với nhau, nên tôi mong rằng các ông để thời giờ cuộc trong đám đất bùn này mà lại ích lợi hơn.”

Trước khi dựng xong căn nhà, muốn kiếm mười mười hai Mĩ kim một cách lương thiện và thích thú, để phòng những chi tiêu bất thường, tôi cày khoảng một mẫu đất xộp và có cát ở bên cạnh, để trồng đậu, củ khoai tây, ngô, củ cải nữa. Cả lô rộng khoảng bốn mẫu rưỡi, thông và cây dễ trắng choán tới già nữa; mùa mưa rồi, người ta bán với giá tám Mĩ kim tám xu nửa mẫu. Một người chủ trại nợ bảo: “đất đó chỉ để nuôi sọc là tốt”. Tôi không dùng phân bón vì tôi chưa phải là chủ, chỉ mới là người khai phá (*squatter*); vả lại tôi không tính trồng thêm một khu rộng như vậy, nên không đẩy cỏ hết ngay một lần. Trong khi cày, tôi đào được nhiều rễ cây để làm củ đun khá lâu và chữa lại nhiều khoảnh đất ải, mùa hè rất dễ nhận ra được vì đậu mọc ở đó xanh tốt lại thường. Cành khô ở phía sau nhà tôi, hầu hết là bán không được tiền, và củ nổi trên mặt đầm, tôi đem về để dành mà đốt. Tôi phải mượn một cặp bò và một người để cày, nhưng đích thân tôi cầm cày. Mùa đầu, phí tổn trồng trọt của tôi - dụng cụ, hạt giống, nhân công, vân vân - lên tới mười bốn Mĩ kim, bảy các hai xu rưỡi. Có người tặng tôi hột ngô giống. Gần như không tốn kém gì cho tôi cả, trừ phi tôi muốn gieo thêm quá cái mức tôi cần dùng. Mùa đó tôi thu được mười hai thùng^[18] đậu, mười tám thùng khoai tây, một ít đậu hòa lan và bắp xanh.

Thứ bắp vàng và củ cải trồng muộn quá, không thu hoạch được mấy tí. Tôi bán hết thấy được: 23,44 Mĩ kim

Trừ phí tổn 14,72

Còn lại 8,71

không kể tôi đã ăn một số và để dành một số, cả thảy đáng giá bốn Mĩ kim rưỡi; số để dành lại dư để bù vào số thất thu về cỏ mà tôi không cho mọc. Cân nhắc kỹ lưỡng, nếu kể cả sự ích lợi cho tâm hồn và cái thú vui qua ngày thì tôi thấy rằng năm đó tôi thu hoạch được hơn bất kỳ chủ trại nào ở Concord, mặc dầu tôi chỉ thí nghiệm trong một thời gian ngắn và một phần vì tính cách nhất thời của công việc.

Năm sau tôi thu hoạch được nhiều hơn vì tôi xới bằng cái mai một khoảng đất độ một phần ba *acre*^[19]. Tôi chẳng buồn coi các tác phẩm thông thái về canh nông, như tác phẩm của Athur Young và các nhà khác; sau hai năm kinh nghiệm đó tôi thấy rằng nếu người ta sống giản dị, chỉ ăn thứ mình trồng và chỉ trồng cho vừa đủ ăn thôi, không dư để đổi lấy những vật xa xỉ hơn hoặc đắt tiền hơn, mà có bao nhiêu người ta vẫn không cho là đủ, nếu muốn sống như vậy thì chỉ cần trồng trọt vài khoảnh đất thôi; mà trồng ít thì xới đất bằng mai lợi hơn là dùng bò để cày; lâu lâu chọn một đất mới lợi hơn là bón phân đất cũ, nghĩa là nên coi công việc trồng trọt chỉ như một công việc phụ, làm vào những lúc rảnh mùa hè. Như vậy khỏi phải tùy thuộc một con bò cày, một con ngựa, một con bò cái hoặc một con lợn như hiện nay. Tôi có thể trình bày về việc đó một cách hoàn toàn vô tư, vì không nghĩ tới sự thành công hay thất bại về tổ chức kinh tế và xã hội. Tôi là người độc lập nhất trong giới chủ trại ở Concord, không có gì cột tôi với một căn nhà hay một cái trại, và tôi có thể tùy thích theo dòng tư tưởng của tôi, nó đôi khi ngoắt ngoéo. Lại thêm, tình trạng của tôi đã khá hơn của họ rồi, thì dù có mất mùa hay cháy nhà, tôi cũng không đến nỗi lại nghèo hơn trước nhiều nữa.

Tôi muốn tin rằng loài người không phải là để chăn bò cũng như loài bò không phải để chăn người, mà bò tự do hơn người nhiều. Người và bò trao đổi công việc với nhau. Nhưng nếu chỉ xét công việc cần thiết thôi thì bò sướng hơn người nhiều; khu vực của chúng mênh mông hơn nhiều. Người, trong sáu tuần cắt cỏ (để nuôi bò), là làm xong một phần công việc để trao đổi với

bò, mà cắt cỏ không phải là một trò chơi của trẻ con đâu. Một dân tộc sống giản dị về mọi phương tiện, một dân tộc toàn là triết nhân thì nhất định là không đại dột gì dùng tới công việc của loài vật. Đành rằng từ trước tới nay chưa có một dân tộc nào toàn triết nhân, mà chắc chắn cũng không có dân tộc như vậy một ngày gần đây đâu; với lại cũng không nên mong điều ấy. Nhưng riêng tôi thì không khi nào luyện tập hoặc nuôi như nuôi trợ một con ngựa, hoặc một con bò đực nào để đáp lại, chúng làm giúp tôi một việc gì vì tôi phải sợ cái nông nổi phải chần dặt nó về mọi mặt; xã hội có thể cho làm như vậy là có lợi, nhưng không có gì chứng tỏ rằng cái lợi cho người này không phải là cái hại cho người khác, đứa coi chuồng ngựa có thể không có những lí do của ông chủ của nó để thỏa mãn về việc chần ngựa. Dù có nhận rằng, không nhờ loài vật giúp sức thì không xây cất được vài công trình công cộng - công trình mà loài ngoài phải cho con bò và con ngựa được hưởng chung vinh dự - nhưng đâu có phải vì vậy mà bảo rằng con người không thực hiện được những công trình xứng đáng cho họ hơn? Khi loài người nhờ loài vật giúp mà làm một công việc không phải chỉ có tính cách phù phiếm, nghệ thuật mà còn có tính cách xa xỉ, vô dụng thì nhất định có một số người phải làm tất cả công việc trao đổi với con bò, điều đó không sao tránh được; nói cách khác là họ thành nô lệ cho những kẻ mạnh hơn họ. Thế là cá nhân phải làm việc chẳng những cho cái con vật ở trong bản thân mình mà phải làm cả, như là một tượng trưng, cho con vật ở ngoài bản thân mình nữa.^[20] Muốn biết sự thịnh vượng của một trang trại nào thì coi những dãy nhà ngang dọc bằng gạch, bằng đá và nhất là cái bóng của ngôi lẫm đồ sộ chiếu lên ngôi nhà nữa. Thị trấn này nổi tiếng là có những “nhà” lớn nhất trong miền để cho bò và ngựa ở; còn các kiểu kiến trúc công cộng thì chắc chắn cũng không thua thị trấn nào, nhưng lại không có những phòng dành cho sự tự do thờ phụng và sự tự do ngôn luận.^[21] các quốc gia nên lưu danh lại bằng sức mạnh của tư tưởng hơn là bằng các công trình kiến trúc. Kinh Bhagvat-Geeta^[22] chẳng đẹp hơn hết thấy các phế tích

phương đông đầy ư? Tháp và đền đài là sự xa xỉ của hạng vua chúa. Một tinh thần chính trực và độc lập thì không phụng sự vua chúa để nhận bổng lộc của họ. Thiên tài không chịu đứng vào hàng tùy tùng của bất kỳ hoàng đế nào và vật liệu người đó dùng để xây cất, trừ một số rất ít, không phải là vàng, bạc, cẩm thạch. Tôi hỏi bạn này, đục khắc bao nhiêu đá đỏ để làm gì vậy? Khi tôi ở miền Arcadia,^[23] tôi không thấy ai đục đá cả. Các quốc gia bị cái tham vọng điên cuồng này ám ảnh: chồng chất thật nhiều phiến đá đục khắc để lưu danh lại hậu thế. Giá họ chịu tốn công như vậy để mài chuốt phong tục! Chỉ một hành động đầy lương tri cũng đáng kỉ niệm hơn là một công trình kiến trúc cao ngất trời, đục tới mặt trăng! Tôi thích người ta để yên đá ở trên núi. Sự vĩ đại của thành Thèbes^[24] là sự vĩ đại phàm tục. Một hàng đá ở bờ ruộng của một chính nhân còn có ý nghĩa hơn là một thành Thèbes có một trăm cửa mà bỏ xa mục đích chân chính của cuộc sống. Những tà giáo và văn minh dã man xây cất những ngôi đền lộng lẫy; nhưng Ki-tô giáo mà danh xưng với thực thì không làm vậy. Phần lớn số đá mà một quốc gia đẽ đục chỉ là đưa tới mồ của quốc gia đó thôi. Quốc gia đó tự chôn sống mình. Xét các kim tự tháp Ai-cập ta thấy điều này đáng ngạc nhiên nhất là tại sao lại có biết bao kẻ trụy lạc đến nỗi bỏ ra suốt đời để xây mộ cho một tên ngu ngốc tự phụ nào đó; giá dìm nó xuống sông Nil rồi liệng thây nó cho chó ăn, có phải là sáng suốt hơn, hùng dũng hơn không? Tôi có thể tìm ra được một lý lẽ nào đó để biện hộ cho những kẻ xây cất và cho tên vua Ai-cập đó, nhưng tôi không hoài công. Về tôn giáo và tính ham nghệ thuật xây cất thì khắp thế giới gần như đâu đâu cũng một tật đó, Ai-cập có những đền đài, Hoa kỳ có Ngân-hàng Quốc-gia.

Ngoài những lúc trồng trọt, thỉnh thoảng tôi làm mướn công nhật, như đạc điền, làm thợ mộc, làm mọi việc lặt vặt - vì tôi có cả chục nghề - và kiếm được 13,34 Mĩ kim. Về việc ăn uống trong tám tháng, nghĩa là từ mùng 4 tháng bảy tới ngày mùng 1 tháng ba, (tôi ở nơi đó trên hai năm, nhưng chỉ ghi sổ tới khoảng đó thôi), không thể kể khoai tây, một ít bắp xanh và đậu hòa-lan mà

tôi trông lấy, cũng không kể số còn lại vào ngày mùng 1 tháng ba, tốn kém hết thảy như dưới đây:

(Tác giả kê phí tổn mười bốn thức, như gạo, đường, bột, thịt lợn, muối, một trái dưa vùn vùn..., tổng cộng là 8,74 Mĩ kim.

Tác giả tính thêm phí tổn về quần áo và các chi phí vặt khác là $8,40^3/4$ Mĩ kim, dầu và đồ soong, chảo: 2 Mĩ kim. Sau cùng, tác giả tính gồm tất cả các món chi tiêu từ khi cất nhà, là $61,99^3/4$ Mĩ kim; và tất cả các món tiền tác giả đã kiếm được (bán hoa lợi và làm công), được 36,78 Mĩ kim, rồi tác giả viết tiếp:

Số chi vượt số thu là $25,21^3/4$ Mĩ kim — nhưng số tiền hụt đó gần bằng số tiền tôi mang theo lúc đầu để cất nhà (nghĩa là trong thời gian đó tác giả tự túc được) mà tôi được lợi đã sống độc lập, sức khỏe dồi dào thêm, ấy là chưa kể có một căn nhà đủ tiện nghi tôi có thể ở suốt đời nếu tôi muốn (...)

Sau hai năm kinh nghiệm tôi thấy rằng ngay ở miền này, muốn kiếm đủ thức ăn cần thiết thôi, thì chúng ta chỉ cần gắng sức rất ít, không thể ngờ được; rằng con người có thể ăn uống đơn sơ đạm bạc như loài vật mà khỏe mạnh. Bữa tôi chỉ ăn một đĩa rau sam tôi hái trong ruộng, luộc rồi cho ít muối vào, như vậy ngon mà đủ bổ (...) Tôi hỏi bạn này, một người biết suy nghĩ, ở thời bình, bữa trưa mà có được mấy cái bắp xanh luộc, chấm muối thì còn có món nào hơn được nữa không? Thỉnh thoảng tôi thay đổi vài món là để cho thích khẩu chứ thực ra không cần thiết cho sức khỏe. Vậy mà có người chết đói không phải vì thiếu những thứ cần thiết mà vì thiếu những thứ vô ích; tôi biết một thím nọ tưởng tượng rằng đứa con trai của thím chết vì chỉ uống độc nhất có nước lã (...)

Vậy về việc ăn, tôi khỏi phải mua bán trao đổi với ai cả, về chỗ ở thì tôi đã có một mái che mưa che nắng rồi. Còn lại vấn đề mặc và sưởi, đốt. Chiếc quần tôi bận lúc này do một gia đình nông dân dệt — nhờ trời, con người hãy còn chút đạo đức đấy, vì tôi cho từ nông dân mà thành thợ là tụt xuống một bậc cũng đáng kể như từ con người^[25] mà tụt xuống thành nông dân — và trong một đất mới, chưa khai phá thì vấn đề sưởi, đốt, làm cho ta

lúng túng đấy. Về nền nhà, nếu người ta không cho phép tôi cất nhà trên một khu đất không phải của tôi nữa, thì tôi có thể mua một miếng đất theo giá khu đất tôi trông trọt nghĩa là tám Mĩ kim tám xu một acre. Với lại tôi cho rằng làm squatter, sống trên khu đất nào là làm tăng giá trị của khu đất đó lên.

Có một hạng người nghi ngờ, hỏi tôi những câu chẳng hạn như: có thể sống bằng toàn rau được không, và tôi đáp ngay rằng, tôi có thể ăn đĩnh mà sống được — tôi nói quá như vậy vì có tin chắc thì mới nói quá. Nếu họ không hiểu điều đó thì tôi có giảng gì thêm, họ cũng không hiểu thêm được bao nhiêu. Về phần tôi, tôi mong người ta thử sống như vậy xem sao, như thanh niên nọ thử ăn mười lăm ngày toàn là hạt ngô sống, tĩa ở bắp ra, cứng ngắt, không xay cũng không luộc, cứ dùng hai hàm răng mà nhai. Loài sóc đã thí nghiệm như vậy mà thành công. Loài người nên thí nghiệm như vậy, mặc cho các bà già kêu trời vì các bà hoặc không còn đủ răng để nhai hoặc còn đủ nhưng lại sợ mất cái lợi tức xay lúa.

Đồ đạc trong nhà một phần do tôi đóng lấy, còn phần kia phải mua thì tôi đã tính cả trên kia rồi; nó gồm một cái giường, một cái bàn ăn, một bàn viết, ba chiếc ghế dựa, một tấm gương tròn trực kính tám phân; một cái kẹp để gấp than, một cái giá để trong lò sưởi, một cái ấm đun nước, một cái nồi, một lò sưởi; một cái muống lớn, một cái chậu, hai con dao, hai cái nĩa, ba cái đĩa, một cái tách, một cái muống nhỏ, một cái bình đựng dầu, một cái bình đựng mật và cây đèn sơn. Không ai nghèo tới nỗi không có cái gì để ngồi, phải ngồi lên quả bí ngô. Như vậy là không biết xoay xở. Lắm nào trong làng cũng đầy những chiếc ghế nhỏ mà tôi thích và tôi chỉ có việc khiêng về nhà. Đồ đạc ư! Nhờ trời, tôi có thể đứng và ngồi mà chẳng cần phải có cả một kho bàn ghế. Một triết nhân sẽ phải đổ mặt lên khi thấy đồ đạc của mình chất đầy một chiếc xe bò đi ngang cánh đồng, dưới thanh thiên bạch nhật bày ra cho mọi người thấy những đồ đạc bản tiện của mình. Đây đồ đạc của ông Nọ ông Kia đấy^[26]. Nhìn một chiếc xe chất đồ như vậy, tôi không thể nói được nó là của một người nghèo hay

của một người tự xưng là giàu; người chủ luôn luôn có vẻ khổ sở. Sự thực càng có nhiều những vật đó bao nhiêu, người ta lại càng nghèo bấy nhiêu. Người ta bảo mỗi chiếc xe đó chất được đồ của mười hai cái túp lều đấy, như vậy là vẻ nghèo nàn nhân lên tới mười hai lần. Nào, chúng ta thử xét xem tại sao chúng ta lại dọn nhà; chẳng phải là để liệng bỏ một mớ đồ đạc đi ư? để từ nơi này qua ở một nơi khác đồ đạc mới hơn, và ném vào lửa những đồ cũ đi ư? Như thế tất cả những cái lưới đó cột chặt vào dây lưng ta, và chúng ta không thể đi đâu mà không kéo theo cái bẫy nó giam ta vậy. Sướng thay con chồn nào mắc bẫy, để lại cái đuôi trong bẫy mà thoát ra được! Con chuột xạ tự gặm đứt cái cẳng thứ ba để được thoát khỏi bẫy. Loài người đã mất tính dẻo dăng, điều đó không có gì lạ. Rất nhiều khi con người ở tử điểm. “Xin lỗi ông, xin ông làm ơn giáng cho thế nào là tử điểm.” — Nếu ông có cái thiên tư thấu thị^[27] thì gặp một người nào ở trên đường, nhìn phía sau người ấy, ông cũng thấy được những đồ vật người đó có, vàng, và cả nhiều cái người đó làm bộ nói là không có, cả những nồi niêu soong chảo trong bếp người đó nữa, cả những phế vật mà người đó chất chứa, không chịu đem đốt quách đi, không khác gì cái bộ yên cương nặng nề nó hãm bước đi người đó lại, làm cho người đó lúng túng vùng vẫy không ra. Khi nghe một người chửi chưởi, chĩnh tề, bề ngoài có vẻ tự do, ăn bận đàng hoàng từ đầu tới chân, mà nói tới những “đồ đạc” của mình, được bảo hiểm hay không, thì làm sao mà tôi không động lòng thương hại cho được? “Những đồ đạc của tôi, ông bảo tôi đem làm gì bây giờ?” Con bướm bướm rục rờ của tôi đã cất cánh bay và mắc vào cái màng nhện rồi^[28]. Cả những người trong một thời gian lâu có vẻ như chẳng có chút đồ đạc nào, cũng sẽ để lộ rằng có một mớ đồ đạc chất trong một cái lẩm của ai đó; bạn cứ điều tra kỹ một chút thì sẽ rõ. Tôi coi nước Anh ngày nay như một nhà quý phái già đi du lịch với vô số hành lí, quần áo cũ giữ lại từ đời kiếp nào đó mà không có can đảm đem đốt đi; rương lớn, rương nhỏ, hộp đựng mũ rồi gói này gói khác. Xin bạn liệng ít nhất là ba thứ trên đi. Ngày nay không ai dù là mạnh khỏe mà có đủ sức khiêng cái giường theo, và người nào đau ốm thì nhất định là tôi khuyên

đừng nghĩ tới cái giường làm quái gì. Một lần tôi gặp một người di trú khiêng một bao nặng quá tới lão đảo; bao đó chứa hết của cải và như cái bấu kì quái mọc ở dưới gáy chú ta; tôi thương hại chú không phải vì tất cả của cải chỉ có bấy nhiêu mà vì chú phải khiêng tất cả cái đó. Nếu tôi phải kéo theo cái bẩy nó giam tôi thì tôi sẽ làm cách nào cho nó thật nhẹ, và khỏi làm vướng tôi ở một điểm sinh tử nào đó; nhưng có lẽ đừng đút chân vào bẩy thì khôn hơn.

Nhân tiện đây tôi xin nói rằng tôi không tốn một xu về cái khoản màn cửa. Có ai tò mò nhìn vào nhà tôi làm gì, trừ mặt trời và mặt trăng, mà tôi mong cho có ánh nắng, ánh trăng chiếu vào. Ánh trăng có làm hư sữa, thối thịt của tôi đâu, còn ánh nắng thì không làm hư đồ đạc hoặc phai màu tấm thảm của tôi. Nếu ánh nắng có lúc "nhiệt liệt" quá thì tôi rút vào sau tấm màn thiên nhiên, như vậy tôi thấy có lợi hơn là sắm thêm một đồ vật nữa. Một bà nọ có lần bảo để tặng tôi một cái nệm bằng rơm, nhưng trong nhà tôi không còn chỗ để trải, mà tôi cũng không có thì giờ giữ bụi, ở trong cũng như ở ngoài, thành thử tôi từ chối, cứ chùi chân vào đám cỏ ở trước cửa lại thích hơn. Nên tính trước cái hại đi.

Cách đây không lâu, tôi coi người ta bán đấu giá những đồ đạc của một ông trợ tế, vì đời của ông ta không phải là không thành công:

Cái ác con người gây ra, con người chết rồi nó vẫn còn tác hại.^[29]

Cũng như mọi lần khác, hầu hết là những đồ cũ kĩ tom góp từ thuở sinh tiền của thân phụ ông ta. Có một con sán lải chết khô trong đám đồ đạc đó. Người ta đã chắt những thứ đó cả nửa thế kỉ trong hầm và các kho bụi bậm mà không chịu thiêu đi, còn đem ra bán, bán đấu giá. Các người hàng xóm vội vàng bu lại coi và mua hết nhẵn, cẩn thận chở về cất trong hầm hoặc trong kho để đợi khi nào họ chết, chia gia tài, người ta lại đem ra bày bán một lần nữa. Khi chết, con người lấy chân gạt bụi ra.

Có lẽ chúng ta nên bắt chước tục của một số dân tộc bán khai,

ít nhất cũng làm cái lễ, giã vờ trút cái xác của họ mỗi năm một lần; dù hiểu được bản chất cuộc lễ hay không, họ cũng đã có ý niệm về cái đó. Ông Bartram đã tả tục busk, tức làm “lễ đầu mùa” của dân da đỏ Mucclasse. Ông viết: “Khi một thị trấn làm lễ busk, thì dân chúng, sau khi đã sắm sẵn quần áo, nồi siêu, soong chảo và các đồ làm bếp khác, cùng mọi đồ đạc, hết thảy đều mới, như vậy đủ cả rồi, họ gom góp hết các quần áo cũ và các đồ phế thải khác, quét cọ nhà cửa, đường sá, cả thị trấn, rồi liệng cả những lúa còn lại và các thức ăn cũ, hết thảy thành một đống thật lớn, nổi lửa đốt. Sau khi uống thuốc và nhịn ăn ba ngày, họ tắt hết lửa trong thị trấn. Trong khi nhịn ăn, họ kiêng cử đủ thứ, bất kì là thị dục, khát vọng gì. Họ tuyên bố ân xá mọi tội nhân, cho người nào về nhà nấy hết.

“Buổi sáng ngày thứ tư, vị trưởng lão lại công trường cọ mấy khúc gỗ khô vào nhau để phát ra lửa và mỗi gia đình lại mỗi ngọn lửa mới mẻ, trong sạch đó đem về.”

Họ ăn tiệc — ngô và trái cây đầu mùa — ca hát nhảy múa trong ba ngày, “rồi bốn ngày sau họ đi thăm nhau, vui vẻ tiếp đãi các bạn bè ở các nơi lân cận, những người này cũng đã chuẩn bị, tẩy uế như họ rồi lại thăm họ”.

Người Mỹ-tây-cơ cứ năm mươi hai năm một lần, tin rằng sắp tận thế, cũng làm một lễ tẩy uế như vậy.

Tôi không biết có sự thánh-hóa nào, nghĩa là theo giáo lí cương yếu, “cái dấu hiệu bề ngoài, thấy được của một ân sủng tinh thần ở bên trong” mà chính xác hơn lối tẩy uế đó; và tôi tin chắc rằng các dân tộc đó đã được Thượng Đế trực tiếp mặc khải mặc dầu họ không có Thánh kinh chép một lời mặc khải nào cả.

Trong hơn năm năm tôi sinh sống toàn bằng công việc tay chân và tôi thấy rằng mỗi năm làm việc khoảng sáu tuần là đủ thỏa mãn mọi nhu cầu. Tôi được rảnh rỗi các mùa đông và gần hết các mùa hè để học hỏi nghiên cứu. Tôi đã chăm chỉ rảnh dạy học nhưng tôi thấy rằng tiền kiếm được bao nhiêu tiêu hết bấy nhiêu, có khi còn thiếu nữa, vì phải may mặc, tập tành, lại phải

suy nghĩ, tin tưởng theo nhà giáo, rốt cuộc việc đó chỉ thêm mất thì giờ. Vì tôi dạy học không phải để giúp ích đồng bào mà chỉ để kiếm ăn, cho nên tôi đã thất bại. Tôi đã thử làm thương mại, nhưng tôi thấy rằng phải mất mười năm mới theo nghề được, mà lúc đó có lẽ tôi về châu Trời rồi. Chỉ nghĩ tới cái nông nổi trong thời gian đó làm được những “áp-phe” tốt như người ta nói, tôi đã ớn xương sống rồi. Có hồi tôi ngó chung quanh để tìm một công việc gì có lợi, vì còn nhớ rõ vài kinh nghiệm tai hại do nghe lời bạn xúi giục, nên tôi phải đề phòng tính thực thà của tôi và tôi nghiêm trang tính việc đi hái trái nham-lê. Công việc đó tôi làm được, kiếm chẳng được bao nhưng cũng đủ tiêu vì tôi không đòi hỏi gì nhiều — lại cần rất ít vốn, không làm thay đổi bao nhiêu các thói quen tinh thần của tôi, tôi điên khùng nghĩ vậy. Trong khi các bạn tôi xoay ra buôn bán hoặc chọn một nghề nào đó, thì tôi cho việc hái nham-lê cũng không thua kém gì. Suốt mùa hè đi khắp miền núi để hái những trái ngay bên đường, rồi tùy ý sử dụng, chẳng lo lắng gì cả. Tóm lại, cũng như giữ cừu cho vua Admetus.^[30]

Tôi cũng ước ao kết những bó cỏ hoang hoặc chở đầy những xe cành lá tươi về bán cho những người trong thành phố nhớ nhung cảnh núi rừng. Nhưng tôi đã thấy ngay rằng cái gì mà bị thương mại đụng tới thì cũng đổi bại, ác hóa đi. Lời truyền bảo của Thượng Đế mà đem ra buôn bán thì cũng hóa xấu xa như nhớp.

Có những cái tôi thích, có những cái tôi không thích, và tôi thích sự tự do của tôi hơn hết; tôi sống khó nhọc được mà không thấy khổ, tôi không thích bỏ thì giờ kiếm nhiều tiền để sắm những bức thảm lông lầy hoặc những đồ đạc đẹp đẽ, ăn cao lương mỹ vị, ở ngôi nhà kiểu Hi-lạp hoặc Gô-tích^[31], ít nhất là lúc này. Ai kia cho rằng sắm các vật đó không làm mất một sự liên tục nào cả và khi sắm về rồi lại biết hưởng thụ, thì tùy ý, tôi không dám cản. Một số người tỏ vẻ “hoạt động”, có vẻ thích làm việc chỉ để làm việc, hoặc để khỏi bị một cái hại nào lớn hơn; những người đó, tôi không có điều gì để nói với họ lúc này cả.

Những người nào được thêm nhân rồi mà không biết làm gì, thì tôi khuyên họ làm việc cực nhọc gấp đôi bây giờ đi, làm việc để trả các chi tiêu của họ và được quyền làm thị dân đi. Còn về phần tôi, tôi thấy rằng cái nghề làm công nhật là một trong những nghề độc lập nhất, thú nhất là vì chỉ cần làm mỗi năm ba bốn chục ngày là đủ sống. Mặt trời lặn là được nghỉ ngơi, muốn làm gì tùy thích; còn ông chủ đầu cơ tháng này sang tháng khác thì suốt năm có lúc nào được rảnh?

Tóm lại, do kinh nghiệm bản thân, tôi tin chắc rằng kiếm ăn ở cái cõi trần này không phải là một cực hình mà là một việc tiêu khiển, miễn là chúng ta sáng suốt và biết sống giản dị; những hoạt động của những dân tộc giản dị nhất ngày nay chỉ là những môn thể thao của các dân tộc máy móc nhất. Người ta đâu có cần đổ mồ hôi để kiếm miếng ăn, trừ phi người ta dễ đổ mồ hôi quá, không như tôi.

Một thanh niên quen biết tôi, được cha mẹ để lại cho một miếng đất, bảo tôi rằng, nếu có phương tiện thì cũng sẽ sống như tôi, đó là sở nguyện của chàng. Tôi tuyệt nhiên không muốn một người nào theo lối sống của tôi; trước khi người ta theo lối sống của tôi, có thể rằng tôi đã tìm được một lối sống khác cho tôi; với lại tôi mong rằng trên đời không có người nào giống người nào; nhưng tôi muốn rằng mỗi người có được cái vui tìm ra lấy con đường riêng của mình và theo nó, chứ không theo con đường của cha, của mẹ hoặc của ông hàng xóm. Thanh niên có thể xây cất, trồng trọt, chèo thuyền, miễn là làm việc mà mình thích. Chỉ nhờ một điểm toán học nào mà chúng ta mới sáng suốt, cũng như người đi biển hoặc người nô lệ trốn chủ, nhờ ngôi sao bắc đẩu mà biết phương hướng. Chúng ta có lẽ không tới bến trong một thời gian đã định được đâu, nhưng chúng ta sẽ không lạc đường.

Chắc chắn là trong trường hợp này, điều mà một người cho là đúng thì ngàn người còn cho là đúng hơn, cũng như xây một ngôi nhà lớn, tính theo tỉ lệ, không tốn hơn một căn nhà nhỏ, vì

chỉ cần một cái nóc, một cái hầm chung cho mấy căn, và một bức tường có thể chung cho hai căn được. Nhưng riêng phần tôi, tôi vẫn thích một căn nhà khuất nẻo cách biệt các căn nhà khác. Và lại, tự xây cất lấy hết thảy, thường đỡ tốn hơn thuyết phục người khác cùng xây với mình một bức tường chung; bức tường này muốn cho rõ hơn thì phải rất mỏng và người chung với mình có thể là một ông hàng xóm xấu, không chịu sửa chữa phía của ông ta. Thường thường, sự hợp tác duy nhất có thể thực hiện được lại cực kì hơi hợt bề ngoài và phiến diện, thành thử có cũng như không; sự hợp tác thực sự là một hòa điệu mà tai loài người không nhận ra được. Nếu một người có đức tin thì bất kì ở đâu cũng hợp tác với những người cùng đức tin với mình. Nếu không có đức tin thì vẫn tiếp tục sống như đám đông, bất kì là những người hợp tác với mình ra sao. Hợp tác, hiểu theo nghĩa cao nhất cũng như nghĩa thấp nhất, là kiếm ăn chung với nhau. Mới rồi tôi nghe có ai gợi ý cho hai thanh niên cùng đi khắp thế giới với nhau; một chàng không có tiền, tới đâu kiếm ăn ở đó, hoặc làm thủy thủ hoặc làm thợ cày thợ gặt, còn chàng kia thì có một hối phiếu, tới đâu thì lại ngân hàng ở đó lãnh tiền tiêu. Ai cũng đoán được rằng họ không thể cùng đi với nhau lâu được, không thể hợp tác với nhau được vì một trong hai người không “tác” chút nào cả mà. Gặp một cuộc khủng hoảng đầu tiên trong cuộc mạo hiểm của họ là họ chia rẽ nhau liền. Nhất là như tôi đã nói, đi một mình thì có thể đi ngay tức khắc được; còn đi với một người khác thì phải đợi người này sẵn sàng đã, và như vậy có thể là còn lâu cả hai mới cùng lên đường được.

Căn nhà của tôi ở trên bờ một cái đầm nhỏ, cách Concord khoảng hai cây số rưỡi, ở phía trên Concord một chút, giữa khu rừng nằm từ Concord tới Lincoln, cách chiến trường Concord trên ba cây số về phía nam, chiến trường này là chiến trường duy nhất nổi danh của chúng ta; nhưng nhà tôi ở hẻo lánh giữa rừng, tới nổi chân trời xa nhất của tôi là hàng cây ở bờ bên kia đầm, cách nhà tôi tám trăm thước; chung quanh chỗ nào cũng là cây cối. Trong tuần lễ thứ nhất, mỗi khi nhìn ra phía đầm, tôi có cảm

tưởng là nhìn một cái tarn^[32] nổi ở sườn một ngọn núi, mà đáy cao hơn mặt các hồ khác nhiều; buổi sáng mặt đầm như cởi bỏ lớp áo ngủ bằng sương mù ban đêm, và đây đó, lần lần hiện lên những làn sóng nhấp nhô dịu dàng hoặc một mặt phẳng lặng lấp lánh như gương, trong khi làn sương mù, như bóng ma, lén lút tan vào trong rừng sau một đêm bí mật hội họp với nhau. Những giọt sương ban ngày cơ hồ như bám vào cây và sườn đồi lâu hơn thường lệ.

Tháng tám, mưa nhẹ lúc đổ lúc ngừng, không khí và nước như ngưng đọng lại dưới nền trời u ám, tôi mới thấy có cái hồ nhỏ đó ở bên là quý vô cùng; những ngày đó, trời mới xế bóng một lúc mà đã có cái vẻ thanh tĩnh như buổi chiều, và chim họa mi hót vang ở chung quanh bên kia hồ mà bên đây cũng nghe thấy. Một cái hồ như vậy thì không giờ nào tĩnh mịch bằng giờ đó; lớp không khí nhẹ lưu động, nổi ở trên mặt hồ, hóa tối lại vì trời có mây, làn nước lấp lánh cũng hóa thành một nền trời thăm thẳm. Từ đỉnh một ngọn đồi kế cận mà cây mới bị đốn, tầm mắt phóng xa về phía nam, qua bên kia đầm, nhờ một lỗ hở ở trên các ngọn đồi ở bờ đầm; cảnh đó tuyệt đẹp; sườn những đồi đó nối tiếp nhau thoai thoải đưa xuống, cho ta cảm tưởng rằng có một dòng nước chảy qua một thung lũng có rừng rậm, nhưng sự thực không có dòng suối nào cả, chỉ là tưởng tượng thôi. Đứng trên cao đó, tôi nhìn thấy ở dưới là dãy đồi gần, màu xanh lá cây, rồi tới dãy đồi cao hơn, xa hơn, màu lam, sau cùng là chân trời. Nhón gót lên, tôi có thể thấy thấp thoáng vài ngọn của một dãy núi màu lam đậm hơn, xa hơn nữa chạy dài ở phía tây bắc, y như những cái khuôn dấu màu chính-lam của trời; tôi cũng thấy được một khu nhỏ của làng mạc. Nhưng nhìn về các phía khác thì ngay ở trên chỗ cao đó, tôi cũng chỉ thấy toàn là rừng bao bọc tôi. Nên có nước ở gần nhà để cho đất có vẻ bấp bênh hơn. Dù chỉ là cái giếng tầm thường nhất thì cũng có cái lợi này là nhìn vào đó ta có cảm tưởng rằng chỗ mình ở là một hòn đảo chứ không phải lục địa, và điều đó cũng quan trọng cho ta như cái lợi có thể ngâm bơ xuống giếng cho nó mát. Khi đứng trên đỉnh đồi mà

nhìn những bãi cỏ Sudbury ở bên kia đầm — mùa nước lụt, có lẽ do ảo giác, những bãi cỏ đó như dâng lên cao trong thung lũng đầy hơi nước, y hệt những đồng tiền trong một cái chậu — thì tôi thấy tất cả những đất ở bên đó có vẻ như một lớp mỏng cách biệt ra, lênh bênh, và tôi nhớ ra rằng chỗ tôi đứng đây là đất khô.

Mặc dầu đứng ở cửa nhà tôi nhìn ra không thấy được xa bằng, tôi cũng không có cảm giác bị cách biệt, bị giam hãm. Thế là đủ cho óc tưởng tượng của tôi rồi. Bờ bên kia đưa lên một bình nguyên thấp, có nhiều cây “sên” xanh và tôi tưởng tượng bình nguyên đó chạy tới những cánh đồng cỏ miền tây, tới những hoang nguyên xứ Tartary, những miền mênh mông cho tất cả các gia đình lang thang tới cắm trại. Khi bấy giờ^[33] cần tới một miền khác có nhiều cỏ hơn, Damodara bảo: “Trên đời này chỉ những sinh vật nào được tự do hưởng một chân trời rộng rãi thì mới thực là sướng.” (...)

Đối với tôi, buổi sáng nào cũng như mời mọc tôi vui vẻ ráng sống giản dị và giữ được thiên chân như vạn vật chung quanh. Tôi cũng sùng bái Bình-Minh như người Hi-lạp, chứ không kém. Tôi dậy sớm, xuống đầm tắm; việc đó cũng như một việc lễ bái và tôi cho rằng nó là một trong những việc tốt nhất của tôi. Tương truyền rằng trên bàn tắm của vua Thang nhà Thương, có khắc mấy chữ này: “Mỗi ngày mỗi mới, rồi mới nữa, mới nữa, mới hoài”.^[34] Tôi hiểu điều đó. Bình minh nhắc ta nhớ những thời đại anh hùng. Lúc hùng đông, khi cửa và cửa sổ mở rồi, những con muỗi bay lượn mà tôi không thấy, vo ve trong phòng tôi làm cho tôi xúc động như nghe tiếng kèn xung tán một bậc danh vọng vậy. Nó là kinh cầu nguyện của Homère. Một thiên Iliade hoặc Odyssée mà loài muỗi vừa bay lượn uể oải vừa vo vo kể lại, và tỏ nỗi bất bình của nó nữa. Có cái gì thuộc về vũ trụ ở trong đó; một dấu hiệu xác thực tỏ rằng thế giới phong phú và có sinh lực bất tuyệt. Buổi sáng là lúc tỉnh dậy, thời gian quan trọng nhất trong ngày. Lúc đó ta ít mơ màng nhất; một phần của cơ thể chúng ta thiu thiu ngủ suốt ngày và đêm, lúc đó tỉnh táo lại. Ngày nào mà buổi sáng không phải vị Thần của chính ta đánh

thức ta dậy, mà phải có bàn tay máy móc của người ở lay ta dậy; nghĩa là không phải những sinh lực đã phục hoạt, những hoài bão thâm kín của ta đánh thức ta dậy trong một không khí thơm tho, và trong tiếng nhạc như trên trời vẳng xuống, mà phải có tiếng kiểng của xưởng dựng ta dậy, thì ngày đó coi như bỏ, còn trông mong gì được nữa đâu. Sự tối tăm (ban đêm) cũng có lợi cho ta không kém ánh sáng (ban ngày). Người nào mà không tin rằng mỗi ngày có một giờ thiêng liêng hơn, bình minh hơn chưa bị hóa phàm tục đi, thì là người đó đã tuyệt vọng về đời và nhắm mắt để cho mình tuột dốc. Sau khi ngũ quan ngưng hoạt động một thời gian (trong lúc ngủ) linh hồn con người, đúng hơn là cơ thể con người lấy lại sinh lực và vị Thần của mình lại hoạt động. Tôi còn muốn nói rằng tất cả các biến cố quan trọng xảy ra vào lúc bình minh, trong cái không khí bình minh. Kinh Phệ-Đà của Ấn-độ bảo rằng: “Trí tuệ nào cũng bừng tỉnh vào buổi sáng.” Thi ca, nghệ thuật, những hành vi cao cả nhất, đẹp đẽ nhất của loài người xảy ra trong buổi sáng sớm. Tất cả các thi sĩ, các anh hùng, như Memnon^[35], đều là con của Bình-Minh, và tiếng ca hát của các vị đó nổi lên lúc mặt trời mọc. Người nào mà tư tưởng mạnh mẽ cùng tiến với mặt trời thì trọn ngày là buổi bình minh bất tuyệt. Kim đồng hồ, thái độ hoặc công việc có đáng kể gì đâu: cứ lúc nào tôi tỉnh táo, có một bình minh ở trong tâm hồn tôi thì lúc ấy là buổi sáng. Cải thiện tinh thần là gắng sức làm cho tỉnh ngủ. Nếu họ không thêm thiếp ngủ thì tại sao lại có nhiều người chẳng làm được gì trong ngày như vậy? Họ đâu có tính toán dở tệ. Nếu họ không thiu thiu ngủ thì họ đã làm được cái gì rồi. Đa số đủ tỉnh táo để làm những công việc khó nhọc về thân thể; nhưng cả triệu người mới có một người tỉnh táo để làm một công việc hữu hiệu về tinh thần, và trăm triệu người mới có một người sống một đời thi vị hoặc thần thánh. Tỉnh táo tức là sống. Tôi chưa thấy người nào hoàn toàn tỉnh táo. Làm sao tôi có thể nhìn thẳng vào mặt người đó được nếu tôi được gặp.

Chúng ta phải tập thức dậy và giữ cho tỉnh táo, không phải bằng những cách máy móc, mà bằng cách luôn luôn chờ đợi bình

minh nó không rời bỏ ta cả trong khi ta ngủ say nhất. Hiển nhiên là con người có thể gắng sức để nâng cao đời của mình lên, khả năng đó không ai chối cãi được; và tôi cho điều đó đáng làm cho ta phấn khởi nhất. Vẽ một bức họa, tạc một bức tượng, đem lại vẻ đẹp cho vài vật nào đó, điều đó tốt đấy, nhưng vẽ, khắc cái không khí cùng cảnh vực trong đó ta sống, điều đó mới vẻ vang hơn. Làm cho cái phẩm của ngày tăng lên, nghệ thuật đó mới là tinh tế nhất. Ai cũng có bốn phận làm cho đời mình, cả trong những tiểu tiết, xứng đáng với sự trầm tư trong cái giờ cao cả nhất, đòi hỏi nhiều nhất của mình (...)

Tôi vào rừng vì tôi cố ý muốn sống bằng kinh nghiệm bản thân, giải quyết một cách bình dị các hành động căn bản của đời sống và thử xem tôi có thể học được tất cả những gì mà đời sống dạy cho tôi không; tôi không muốn, khi chết, thấy rằng mình chưa hề sống; tôi không muốn sống một đời không thật là đời sống — đời người quý quá mà — cũng không muốn an phận, trừ phi là khi nào hoàn toàn bị bắt buộc. Tôi cần là cần sống đầy đủ, rút hết cái tinh túy của đời sống, sống một cách đủ nghiêm khắc với đủ nghị lực để trục xuất tất cả những gì không phải là sự sống, cắt sát đứt cái đám cỏ lớn bao vây sự sống, đuổi nó tới cùng đường của nó để bắt nó; nếu nó quả là ti tiện thì khám phá xem cái ti tiện hoàn toàn, đích thực của nó ở đâu để phát giác cho thế giới thấy; còn như nếu nó cao cả thì do kinh nghiệm mà biết được nó cao cả ra sao để báo cáo cho đúng trong cuộc du lãm của tôi. Vì theo tôi thấy thì hình như đa số nhân loại, lạ lùng thay, không biết rõ về bản thể của nó là do ma quỷ hay do Thượng Đế mà đã *hơi vợi vàng* kết luận rằng cứu cánh chính của chúng ta ở cõi trần này là biểu dương Thượng Đế và tin ở Ngài mà vĩnh viễn hoan hỉ an mệnh”.

Phần 3

Bất tuân chính quyền
(Civil disobedience)

Tôi sẵn sàng chấp nhận châm ngôn này: “Chính quyền nào chi phối^[36] ít nhất là chính quyền ấy tốt nhất”, và tôi mong được thấy châm ngôn đó đem ra thực hành mau hơn, một cách triệt để. Rốt cuộc nó sẽ đưa tới điều này mà tôi cũng tin là đúng nữa: “Chính quyền nào không chi phối chút gì là chính quyền ấy tốt nhất”, và sau này, khi nào loài người được chuẩn bị rồi thì sẽ được chính quyền đó. Sự thống trị luôn luôn chỉ là một phương tiện, nhưng thường thường thì hầu hết các chính quyền — đôi khi tất cả các chính quyền nữa — không thích hợp, tiện lợi chút nào cả. Đã có nhiều phản kháng sự thành lập một đạo quân thường bị; những lời phản kháng đó nghiêm trọng đáng cho ta lưu ý tới và cũng có thể đem áp dụng vào một chính quyền thường trực được. Một đạo quân thường bị chỉ là một khí giới của một chính quyền thường trực. Ngay như chính quyền chỉ là do dân bầu lên để thi hành ý chí của dân, mà cũng có thể bị lợi dụng, đi sai mục đích, tới khi dân can thiệp thì đã trễ. Chúng có là chiến tranh Mễ-tây-cơ hiện nay^[37] do một bọn không đồng lòng gây ra, và chính quyền đã làm tay sai cho họ; mới đầu, dân chúng đâu có chịu biện pháp đó.

Như vậy thì chính quyền Hoa-kì đó bất quá chỉ là một truyền thống mới có đây, cần lưu truyền tới hậu thế, nhưng mỗi lúc mỗi thêm tan rã. Nó không có sinh lực, không mạnh bằng một cá nhân duy nhất vì một cá nhân có thể bắt chính quyền đó phục tùng ý chí mình được; ngay trong mắt người dân nó là một thứ súng bằng gỗ, mặc dầu vậy mà nó cũng có vẻ cần thiết; dân chúng đòi hỏi một bộ máy (chính quyền) rắc rối, ồn ào là vì họ có quan niệm như vậy về chính quyền. Và các chính quyền đã chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng lừa gạt dân là điều rất dễ, chính dân chúng cũng dễ tự lừa gạt họ nữa. Điều đó có lợi cho chính quyền. Phải công nhận rằng như vậy thật là hoàn hảo. Nhưng cái chính quyền đó có bao giờ tán trợ một công trình nào đâu, nếu có thì chỉ là làm bậy, đi sai con đường của nó. Đâu phải là chính quyền (Hoa-kì) duy trì sự tự do trong nước, nó đâu có tổ chức miền Tây, nó đâu có điều khiển giáo dục. Chính dân tộc Hoa-kì

theo bản tính tự nhiên đã làm tất cả những công việc đó; mà còn làm được nhiều hơn vậy nữa kia, nếu chính quyền không đôi khi tìm mọi cách làm cho công việc thêm khó khăn. Con người muốn dùng chính quyền làm một phương tiện để người nọ sống yên ổn với người kia; và như tôi đã nói khi nào chính quyền để mặc cho dân tự do hành động thì chính quyền hóa đặc lực nhất. Thương mại và sự giao dịch nếu không phải bằng cao-xu thì khi đụng vào các trở ngại do các nhà làm luật dựng lên mãi, sẽ không sao nảy bật lên mà vượt khỏi những trở ngại đó được; và nếu chỉ xét các nhà làm luật đó theo hậu quả hành động của họ chứ không một phần theo ý chí của họ thì tội của họ không khác gì tội những kẻ bắt lương đặt các chướng ngại vật lên đường rầy, và phải trừng trị họ như trừng trị bọn bắt lương đó.

Nhưng tôi muốn lấy tư cách một công dân có chủ trương thiết thực, không muốn làm cái hạng người tự xưng là theo chủ trương vô chính phủ^[38], cho nên tôi không đòi hỏi phải dẹp bỏ mọi chính quyền ngay, chỉ đòi có một chính quyền tốt hơn, *ngay bây giờ* thôi. Nếu người dân nào cũng cho biết mình sẽ tin cậy một chính quyền ra sao, thì là tiến được một bước tới sự thực hiện một chính quyền như vậy rồi đấy.

Quyền hành đã giao vào tay toàn dân mà lại để cho một đa số thống trị và nắm hết quyền trong một thời gian lâu được là tại sao? Không phải là đa số đó có vẻ nắm được chân lí, cũng không phải là tại thiếu số kia cho như vậy là công bằng, mà chỉ tại đa số đó mạnh nhất về vật chất. Nhưng một chính quyền mà phần đa số nắm được quyền hành trong mọi trường hợp thì chính quyền đó không thể bảo là xây dựng trên sự công bằng được, dù người ta cho như vậy là công bằng. Không thể nào có một chính thể trong đó không phải là phe đa số mà là lương tâm quyết định cái gì là tốt, là nên, cái gì là xấu, là không nên ư? Không thể có một chính thể trong đó phe đa số chỉ quyết định về những vấn đề nào có tính cách thích nghi thôi ư? Người công dân lúc nào cũng phải giao phó lương tâm mình cho nhà làm luật ư? Nếu vậy thì chúng ta có lương tâm để làm gì kia? Tôi cho rằng chúng ta phải là con

người trước hết đã, rồi mới là một công dân. Vậy thì nên phát triển lòng tôn trọng cái quyền chân chính hơn là phát triển lòng tôn trọng pháp luật. Tôi chỉ có mỗi một bốn phận phải giữ là lúc nào cũng phải làm việc gì tôi cho là phải. Người ta bảo một tập đoàn vốn không có lương tâm, điều đó đúng; nhưng nếu tập đoàn gồm toàn những người có lương tâm thì nó cũng có lương tâm. Luật pháp chưa bao giờ làm cho con người hóa ra công bằng hơn được một chút nào cả; và vì tôn trọng luật pháp mà ngay những người có thiện ý nhất cũng hằng ngày thi hành những điều bất công. Đây là một hậu quả tự nhiên của sự quá tôn trọng luật pháp đó: một đoàn lính tráng, tá, úy, cai đội, thiếu sinh quân vân vân tiến rất trật tự, qua đèo qua suối để ra mặt trận^[39], trái với ý muốn của họ - đúng - trái với lương tâm của họ và coi thường cả mọi lương thức, điều đó làm cho chiến dịch của họ thêm gay go và tim họ thêm đập mạnh. Họ không ngờ rằng họ bị mắc vào một vụ ghê tởm; vì ai mà chẳng có xu hướng hòa bình? Vậy thì họ có thực là con người không? hay chỉ là những cái lũ nhỏ, cái kho nhỏ biết đi biết đứng để cho một ông chủ vô lương tâm nào đó sai khiến? Bạn đi thăm Công-xưởng của Hạm-đội và nhìn một bộ binh hải quân, “sản phẩm” của chính phủ Hoa-kì đây; cái yêu thuật của chính phủ có thể làm cho một con người thành ra như vậy đó; thành một cái bóng ma chỉ còn phảng phất cái hình dáng nhân loại, thành một sinh vật bị chôn sống, chôn đứng, với đủ cả binh khí và những nghi thức tang lễ nếu có:

Không có một tiếng trống, một điệu điệu văn

Chúng tôi khiêng xác anh ta hấp tấp tiến về phía thành lũy;

Không một quân nhân nào bắn một loạt súng vĩnh biệt

Ở trên cái huyết vùi thây vị anh hùng của chúng tôi.^[40]

Đa số dân chúng phục vụ Quốc gia như vậy đó, không phải với tư cách con người trước hết mà với thể xác, như cái máy. Họ ở trong đạo quân thường bị, trong đạo dân vệ, họ là những người gác khám, những hiến binh, họ thuộc về quân lực, vân vân. Trong đa số trường hợp, họ không vận dụng tới óc phán đoán, ý

thức luân lý; họ tự hạ họ xuống ngang hàng với gỗ, đất, đá; người ta có thể chế tạo những hình bằng gỗ cho đóng vai trò của họ được; họ không đáng được coi trọng hơn những hình nộm bằng rơm hoặc những hình nộm bằng đất. Họ chỉ có một giá trị tương tự giá trị một con ngựa hay một con chó. Vậy mà hạng người đó thường được coi là những công dân tốt đấy. Một số người khác, hầu hết là các nhà làm luật, các chính khách, luật gia, luật sư, công chức, dùng trí óc để phục vụ Quốc gia nhưng rất ít khi họ phân biệt thế nào là thiện, thế nào là ác, và họ rất có thể phụng sự quỷ cũng như phụng sự Chúa, mà chính họ cũng không hay. Một số ít, các vị anh hùng, các nhà tuấn đạo — tức các nhà cải cách hiểu theo nghĩa cao quý của tiếng cải cách, và các vị đó mới thực là những *con người* — đem lương tâm ra cũng để phục vụ Quốc gia, và vì dùng tới lương tâm nên thường chống lại Quốc gia mà bị coi là những kẻ thù của Quốc gia. Một người minh triết có ích chẳng là nhờ giữ được tư cách con người, không chịu làm một cục đất sét để “bít một cái lỗ cho gió khỏi lọt qua”; cái nhiệm vụ bít lỗ đó, để dành cho năm xương tàn của người đó sau khi đã chết:

Tôi bẩm sinh cao quý quá, không thể thuộc về một kẻ nào cả,
Không thể giữ cái vai phụ trong việc điều khiển,
Hoặc làm một tên công bộc hữu ích, làm cái dụng cụ
Cho bất kì Chính quyền nào trên thế giới này được.^[41]

Người nào hi sinh triệt để cho đồng loại thì bị đồng loại coi là ích kỉ, vô dụng; mà kẻ nào chỉ hi sinh cho đồng loại một phần của mình thôi thì lại được tiếng là bác ái, là ân nhân của đồng loại.

Ngày nay một công dân phải có thái độ ra sao đối với chính phủ Hoa-kì? Tôi tuyên bố thẳng rằng hễ hợp tác với chính phủ thì không thể nào không nhục nhã được. Tôi không thể trong một phút nào coi cái tổ chức chính trị nó duy trì chế độ *nô lệ* này là chính phủ của *tôi* được.

Mọi người đều nhận cái quyền làm cách mạng; nghĩa là cái quyền từ chối sự trung thuận với chính phủ và chống lại chính

phủ khi chính phủ tàn bạo quá hoặc bất lực quá, chịu không nổi. Sự thực thì hầu hết mọi người cho rằng hiện nay chính phủ chưa đến nỗi như vậy, hồi Cách-mạng 75^[42] mới như vậy. Nếu có ai bảo tôi rằng chính phủ này tệ hại vì đánh thuế những món hàng nhập cảng này nọ, thì tôi đáp rằng cái hại đó không lớn; tôi có thể nhịn không dùng những ngoại hóa đó. Bộ máy nào cũng có những chỗ cọ xát và có lẽ sự cọ xát đó của bộ máy chính quyền lợi đủ bù hại.^[43] Dù sao, nếu chỉ vì chuyện như vậy mà gây hỗn loạn trong nước thì quả là một sự nhầm lẫn lớn. Nhưng khi sự cọ xát tới cái mức thành một hệ thống, khi sự đàn áp và tham nhũng được tổ chức thì tôi xin hô lớn rằng không nên duy trì một bộ máy như vậy nữa. Nói cách khác, khi một phần sáu dân chúng một nước tự cho là thành trì của tự do mà bị nô lệ, khi cả một xứ bị xâm chiếm một cách bất công, bị đạo quân ngoại quốc chiếm đóng, chịu luật nhà binh thì tôi cho rằng giờ của cách mạng đã điểm rồi đấy, đã tới lúc những người chính trực phải nổi loạn rồi đấy. Nhất là khi nước ta không bị xâm lăng mà lại đi xâm lăng thì cái bốn phận nổi loạn đó càng cấp thiết hơn nữa.

Paley^[44] mà nhiều người trọng và nghe về phương diện luân lý, trong một chương của cuốn *Bốn phận phục tùng chính quyền*, cho rằng mọi bốn phận của công dân đều do tùy nghi; rồi ông ta xác nhận rằng “xét chung, khi nào mà quyền lợi của xã hội đòi hỏi, nghĩa là khi nào không thể chống đối hoặc lật đổ chính quyền mà không gây sự xáo trộn chung, thì ta phải phục tùng chính quyền, thế thôi; như vậy là hợp với ý Trời... Chấp nhận nguyên tắc đó rồi, thì gặp mỗi trường hợp chống đối chính quyền, ta chỉ cần xét xem một mặt, phần rủi ro, thiệt hại là bao nhiêu, mặt khác, có thể cải cách được không và nếu được thì sẽ tổn kém bao nhiêu, như vậy sẽ quyết định được nên chống đối hay không”. Ông ta bảo, về điều đó, mỗi người phải tự phán đoán lấy. Nhưng hình như Paley không xét trường hợp không thể áp dụng qui tắc tùy nghi được, trường hợp mà toàn dân cũng như cá nhân phải bảo tồn sự công bằng với bất kì giá nào. Một người sắp chết đuối bám vào một tấm ván mà tôi bất công cướp tấm ván

của người đó, thì là tôi làm bậy, phải trả lại tám ván cho người đó, dù tôi có phải chết chìm. Theo ông Paley thì hành động đó sẽ gây một sự xáo trộn. Nhưng kẻ nào trong trường hợp đó mà lo cứu sống cho riêng mình thì sẽ đánh mất đời sống của mình. Dân tộc chúng ta phải bãi bỏ chế độ nô lệ và không gây chiến với Mỹ-tây-cơ nữa; dù như vậy có hại cho đời sống của dân tộc thì cũng phải chịu.

Cứ xét các phương pháp của họ thì các quốc gia đều đồng ý với Paley; nhưng ai là người có thể tin rằng tiểu bang Massachusetts hành động hợp với chính nghĩa trong cuộc khủng hoảng hiện tại?

Một Quốc gia trụy lạc thì không khác gì một con điếm bận chiếc áo ngân tuyến.

Mà đui áo phải vén lên, trong khi tâm hồn ả nhầy nhựa trong bùn.^[45]

Sự thực thì những kẻ chống đối một sự cải cách ở Massachusetts không phải là trăm ngàn chính khách ở miền Nam đâu mà chính là trăm ngàn con buôn và chủ điền ở ngay đây này; họ nghĩ tới thương mại và canh nông hơn là tới nhân loại, mà không chịu đối xử công bằng với các người nô lệ và với nước Mỹ-tây-cơ, với *bất kì giá nào*. Tôi không công kích những kẻ thù ở xa đâu, mà công kích những kẻ ở ngay bên cạnh ta này, những kẻ liên kết với những kẻ ở miền Nam kia mà thi hành những mệnh lệnh của chúng; nếu không thì những mệnh lệnh đó sao có thể tác hại được. Chúng ta có thói quen nói rằng đại chúng chưa được “sẵn sàng”, nhưng sở dĩ chậm có sự tiến bộ là vì phần thiểu số không tốt gì hơn, sáng suốt gì hơn phần đa số. Điều quan trọng nhất không phải là cần có một đa số sáng suốt như các bạn; điều quan trọng nhất là ở một nơi nào đó một số người nào đó có một giá trị tuyệt đối về tinh thần và tác động như một chất men làm cho đại chúng nổi lên. Có cả ngàn người, về lý thuyết, chống đối chế độ nô lệ và chiến tranh, mà trong thực tế không làm gì cả để trừ hai cái họa đó; họ tự cho là con cháu của Washington, của Franklin mà cứ khoanh tay ngồi đó, tuyên bố rằng không biết phải làm gì bây giờ — và họ chẳng làm gì cả; đối

với họ thì sự tự do của con người là vấn đề phụ thuộc, đứng sau vấn đề tự do mậu dịch; sau bữa tối, họ yên ổn đọc báo để biết thời giá và những tin tức cuối cùng về Mỹ-tây-cơ, rồi ngủ khò chưa biết chừng. Ở thị trường hối đoái, cái thời giá của một chính nhân, một nhà ái quốc hôm nay là bao nhiêu? Người ta do dự, người ta ân hận và đôi khi kí tên vào một tờ thỉnh nguyện; nhưng thực ra người ta chẳng hăng hái làm một việc gì tích cực cả. Người ta đầy hảo ý đấy, nhưng còn cái việc chiến đấu để diệt cái ác thì người ta để người khác làm cho khỏi phải ân hận. Cùng lắm là người ta tán thành — việc đó có khó gì đâu — tán thành một cách yếu ớt cái chính nghĩa khi nó đi qua mặt người ta, và chúc cho nó “được may mắn”. Cứ một người có đạo đức thì có tới chín trăm chín mươi chín người bảo vệ đạo đức; nhưng để thỏa thuận với người làm chủ một vật gì^[46] còn dễ dàng hơn là với người chỉ tạm thời giữ vật đó thôi.^[47]

Sự đầu phiếu nào cũng như một ván cờ hay một canh bạc; sự thiện, sự ác, những vấn đề luân lý tức là quân bài hay con cờ; người ta vận dụng trí óc và dĩ nhiên, cũng đánh cá nữa. Không có hại gì cho tư cách người bỏ phiếu cả. Tôi bỏ phiếu thì cũng như tôi gieo con thò lò, mong rằng cái mà tôi cho là công bằng sẽ thắng được một điểm, nhưng thắng hay không thì cũng không trọng yếu gì đối với tôi cả. Tôi sẵn sàng theo phía đa số. Vậy thì bốn phần của người bỏ phiếu là để cho thời cơ định đoạt. Dù có *bỏ phiếu cho sự công bằng* đi nữa thì vẫn là *không làm* được gì cho sự công bằng cả. Chỉ là ngậm tử cái ý mong cho nó thắng thôi. Một người minh triết không bao giờ để cho sự may rủi quyết định sự thắng lợi của chính nghĩa, mà cũng không bao giờ mong chính nghĩa thắng được, nhờ quyền lực của đa số. Hành động của đại chúng ít có đạo đức lắm. Khi mà đa số, riết rồi bỏ phiếu để hủy bỏ chế độ nô lệ, thì là do họ phản nhiên với vấn đề đó, hoặc là do chế độ nô lệ sắp cáo chung, có hủy bỏ cũng chẳng hủy bỏ được bao nhiêu. Lúc đó, những cá nhân trong cái đa số đó mới chính là kẻ nô lệ. Chỉ người nào có thể làm cho chế độ nô lệ bị hủy bỏ mau lẹ, thì mới thực là tỏ tinh thần tự do của mình bằng

lá phiếu.

Tôi nghe nói sắp có một hội nghị ở Baltimore hoặc ở đâu đó để chọn một ứng cử viên Tổng-thống; đa số hội viên sẽ gồm các ông chủ bút nhật báo và các chính khách chuyên nghiệp; nhưng tôi cho rằng quyết định họ đưa ra cũng chẳng quan trọng quái gì đối với một người độc lập, thông minh và phẩm cách cao thượng. Dù sao thì sự sáng suốt và lương thiện của người này chẳng có lợi cho ta ư? Chúng ta không thể trông cậy được vào vài lá phiếu độc lập sao? Nhưng không, tôi thấy rằng con người tự xưng là đáng kính đó cũng buông xuôi ngay, chán nản cho quốc gia của mình, mà sự thực thì quốc gia có đủ những lý lẽ để chán nản vì người đó. Người đó tức khắc chấp nhận ngay một ứng cử viên trong số đã được hội nghị lựa chọn, cơ hồ cho rằng *không thể có ứng cử viên* nào khác xứng đáng nữa, như vậy là tỏ ra rằng chính người đó cũng sẵn sàng phục vụ một chương trình mị dân. Lá phiếu của người đó cũng không hơn gì lá phiếu của bất kì một kẻ vụ lợi, không có chủ trương và bị mua chuộc vậy. Ôi! ước sao chúng ta có được một con người như ông hàng xóm của tôi nói, có một cái xương sống vững, xô cũng không té! Những thống kê của chúng ta sai hết: dân số đâu mà cao tới mức đó. Ở cái nước này, trong một ngàn sáu trăm cây số vuông có được bao nhiêu *người*? May lắm là được một người. Hoa-kì không có gì kêu gọi cho người ta lại lập nghiệp ở đây ư? Người Hoa-kì đã sa đọa thành một hạng người của hội kín Odd Fellows - hạng người đó rất dễ nhận ra, như một con cừu trong đàn, hiển nhiên không có chút thông minh, vui vẻ, tự tin nào; sống ở đời chỉ lo có mỗi điều quan trọng và duy nhất này là làm sao cho các viện cứu tế niêm nở tiếp đón người nghèo khổ - lo như vậy ngay từ trước khi tới tuổi tráng niên - và quyên được tiền cứu trợ quả phụ và cô nhi; tóm lại là hạng người chỉ nghĩ cách sống nhờ hội Tương tế nào tình nguyện chôn cất mình sao cho coi được một chút.

Dĩ nhiên, bốn phận của mỗi người không phải là hi sinh để diệt một cái ác, dù nó quan trọng tới đâu đi nữa; mỗi người có quyền làm những việc khác; nhưng mỗi người có bốn phận

không nhúng tay vào việc ác và nếu không nghĩ tới nó nữa thì cũng không được nâng đỡ nó về vật chất. Tôi có muốn làm những việc khác, thực hiện những dự định khác thì trước hết tôi phải biết chắc rằng tôi không bắt một người nào công kênh tôi lên để cho tôi làm. Trước hết tôi phải tuột xuống đất đã để cho người đó tự do theo con đường của họ. Người ta dung túng biết bao cái mâu thuẫn, vô lí. Tôi đã nghe thấy vài người đồng hương của tôi bảo: “Người ta thử ra lệnh cho tôi đi dẹp bọn nô lệ nổi loạn đó hoặc qua Mễ-tây-cơ chiến đấu, xem tôi có đi không”; vậy mà chính những người đó đã tuân lệnh đi đấy, hoặc không đi thì mượn người đi thay mình. Chính những người chịu phụng sự một chính quyền bất công, rậm rạp đóng thuế để nuôi lính lại hoan hô người lính nào không chịu dự một chiến tranh bất công; người lính đó khinh hành động, coi thường uy quyền của họ lại được họ khen đấy; có khác gì chính quyền ân hận vì làm bậy, chìa roi cho người ta quất lại mình không, mà rồi vẫn tiếp tục làm bậy mãi nữa chứ. Vậy là dưới cái danh hiệu “trật tự và chính quyền”, rốt cuộc người ta bắt chúng ta tôn trọng sự đê hèn của chính ta. Sau cái tử nhục về tội lỗi rồi, tiếp theo sự thản nhiên; tội lỗi mới đầu còn bị coi là bất lương sau thành ra không liên quan gì với luân lý, và trong cái lối sống mà chúng ta tạo ra này, nó đóng một vai trò không phải là hoàn toàn vô ích.

Sự lầm lẫn lớn nhất, thông thường nhất, cần có sự đạo đức bất vị lợi nhất thì mới tồn tại được. Chẳng hạn, chính những người khảng khái nhất thường bị trách nhẹ nhiều nhất về lòng ái quốc của họ. Những kẻ một mặt chỉ trích tính cách của một chính quyền cùng những biện pháp của chính quyền đó, mặt khác vẫn phục tùng, nâng đỡ chính quyền, mới là trung thành với chính quyền nhất, không còn ngờ gì nữa, và như vậy làm cản trở mọi cải cách một cách mạnh mẽ nhất. Có kẻ thúc đẩy Tiểu-bang tách ra khỏi Liên-bang^[48] và dừng thi hành những sự trưng tập của Tổng-thống. Tại sao những kẻ đó không tự thủ tiêu sự liên kết giữa họ và Tiểu-bang và từ chối không đóng góp cho Ngân-khố? Tình trạng của họ đối với Tiểu-bang có khác gì tình trạng của

Tiểu-bang đối với Liên-bang đâu? Và những lí do khiến họ không chống đối với Tiểu-bang có khác gì những lí do khiến Tiểu-bang không chống đối với Liên-bang?

Khi đã có một ý kiến thì làm sao người ta có thể chỉ thích nó thôi, thỏa mãn về nó, mà không hành động gì cả? Nếu người ta thấy rằng mình bị áp bức thì cái đó có gì mà thích? Nếu một người nào đó lừa gạt bạn, lấy một đồng của bạn, bạn có cho rằng chỉ cần biết như vậy, hoặc nói ra, bảo kẻ lừa gạt phải hoàn lại cho bạn, là đủ rồi không? Hay là bạn phải tức thì dùng mọi biện pháp bắt kẻ kia phải hoàn lại đủ cho bạn và để từ nay về sau không còn ai lừa gạt bạn được nữa? Hành động theo cái nguyên tắc nhận định và thực hiện điều công bằng, sẽ làm thay đổi sự vật và các mối liên hệ; bản thể nó có tính cách mạng và nó không thể hoàn toàn thích hợp với cái gì đã có trước kia. Nó chẳng những chia rẽ các Quốc gia, các Giáo hội, mà còn chia rẽ gia đình, chính *cá nhân* nữa vì nó tách phần thiện khỏi phần ác trong cá nhân.

Có những luật bất công; chúng ta nên tuân theo những luật đó không? Hay là một mặt vẫn gắng sức cải thiện, một mặt vẫn tuân theo nó cho tới khi ta thành công (trong việc cải thiện nó)? Hay là chúng ta nên vi bội nó tức khắc? Dưới một chính thể như chính thể của chúng ta, phần đông người ta nghĩ rằng phải đợi cho tới khi thuyết phục được đa số thay đổi những luật bất công đã. Họ cho rằng nếu chống lại luật pháp thì lợi bất cập hại. Nhưng nếu lợi bất cập hại, phương thuốc còn *nguy hơn* chúng bệnh, thì chính là tại lỗi của chính quyền. Tại sao chính quyền không biết tiên liệu, dùng những biện pháp để cải cách? Tại sao không biết quý trọng phần thiểu số sáng suốt? Tại sao chưa đặng tới mà chính quyền đã la lên và chống cự? Tại sao không khuyến khích các công dân lúc nào cũng thận trọng đề phòng, vạch những lỗi của chính quyền mà *làm* hơn là chính quyền muốn nữa? Tại sao chính quyền lại cứ hành tội hoài Đức Ki-Tô, bài xích hoài Copernic và Luther ra khỏi Giáo hội, kết tội Washington và Franklin là phản loạn?

Người ta ngỡ rằng chỉ có mỗi một tội chính quyền chưa hề nghĩ tới là tội quả quyết, thật sự không chấp nhận uy quyền của chính phủ. Nếu không phải vậy thì tại sao không định một cách rành rọt, chính xác hình phạt ra sao trong mỗi trường hợp bội pháp, nặng nhẹ cho xứng? Một người không có gia tài nào cả, mới lần đầu, không chịu làm lụng để kiếm chín hào đóng góp cho chính phủ, thì chính phủ đem nhốt khám một thời gian, mà theo chỗ tôi biết, thời gian đó chưa có một đạo luật nào quyết định cả, tùy các ông thẩm phán định ra sao thì định; nhưng nếu người đó *ăn cắp* chín mươi chín lần chín hào của Quốc gia thì lại được phóng thích liền.

Nếu người ta cho rằng chính quyền nào cũng phải bất công, cũng như bộ máy nào cũng có sự cọ xát, thì thôi, chúng ta đừng bàn tới nữa, đừng bàn tới nữa; cứ để, mặc rồi lần lần sẽ bớt cọ xát đi - có bộ máy nào chạy lâu rồi mà chẳng mòn. Nếu sự bất công có các bộ phận của nó, một cái ruột-gà, một cái ròng rọc (pulley), một sợi dây thừng hoặc một cái ma-ni-ven, thì có thể rằng phương thuốc sẽ tai hại hơn chứng bệnh nữa; nhưng nếu nó có cái tính cách buộc ta thành tay sai cho nó, bất công với một người khác, thì tôi xin thưa với bạn này: vi phạm luật pháp đi. Đem đời sống của bạn ra mà gây một sự cọ xát ngược lại, bắt cái máy đó phải ngưng lại đi. Dù sao thì bốn phận tôi phải làm là không tiếp tay cho cái ác mà tôi mặt sát.

Còn như dùng các phương pháp mà chính quyền đã tính trước để trừ cái ác, thì tôi không muốn biết tới. Những phương pháp đó mất thì giờ quá, mà đời người lại ngắn quá. Tôi còn nhiều công việc khác nữa. Tôi sinh ra ở cõi trần này không phải để biến đổi nó thành một nơi sống dễ chịu, tôi sinh ra là để sống, dù cõi trần này xấu hay tốt. Mỗi người không phải làm hết mọi việc mà chỉ làm vài việc nào thôi; và chính vì không thể làm *hết* mọi việc được, nên không cần phải làm *một cái gì* xấu. Trình thỉnh nguyện lên Chính quyền hoặc cơ quan Lập pháp, đó không phải là công việc của tôi, cũng như công việc của họ không phải là trình thỉnh nguyện cho tôi; vả lại tôi có trình thỉnh nguyện

mà họ chẳng thèm để ý tới thì tôi sẽ làm gì đây? Quốc gia chưa tiên liệu trường hợp đó; chính Hiến pháp của Quốc gia cũng là bậy rồi. Nói như vậy có lẽ là tỏ ra tàn nhẫn, bướng bỉnh, ngoan cố đấy; nhưng sự thực là cực độ nhân từ và vị nể. Công việc cải thiện nào cũng thế, làm cho thân thể co quắp như lúc sinh và lúc tử vậy.

Tôi không do dự mà tuyên bố thẳng rằng những người tự mệnh danh là theo chủ trương bãi bỏ nô lệ phải đoạn tuyệt với chính quyền Massachusetts đi, không đem bản thân cùng tiền bạc làm hậu thuẫn cho chính quyền đó nữa, ngay từ bây giờ, chứ không đợi tới khi sự công bằng được thắng lợi nhờ hơn được một phiếu. Biết rằng việc mình làm hợp với ý Trời thì trông vào lá phiếu đó làm gì? Vả lại, người nào hành động phải lẽ hơn mấy ông hàng xóm thì cũng đã là thắng một phiếu rồi.

Mỗi năm tôi được đối diện một lần không hơn, với chính quyền Hoa-kì, đúng hơn là chính quyền của Tiểu-bang, đại diện cho chính quyền Hoa-kì; đó là lần nhân viên thu thuế đến nhà tôi; một người ở trong địa vị của tôi bắt buộc phải gặp chính quyền theo cách duy nhất đó; và chính quyền bảo thẳng tôi rằng: “Anh phải nhìn nhận tôi”; cách giản dị nhất, hiệu nghiệm nhất, mà cũng chẳng cần thiết nhất trong tình trạng hiện thời, để đối xử với chính quyền về điểm đó, tỏ niềm bất bình, ít tín nhiệm của mình với chính quyền, là phủ nhận nó khi nó bắt đóng thuế. Thế là tôi phải đối phó với nhân viên thu thuế, tức ông hàng xóm hòa nhã của tôi - vì dù sao thì gây sự là gây sự với người chú dậu phải với giấy tờ - mà ông ta đã hoàn toàn tự ý nhận cái nhiệm vụ làm tay sai cho chính quyền (...) Tôi tin chắc rằng nếu có một ngàn, một trăm, hay một chục người mà tôi có thể chỉ tên được - phải, chỉ có một chục bậc chính nhân thôi - không, chỉ cần một chính nhân thôi ở cái tiểu bang Massachusetts này, không *nuôi dưỡng chế độ nô lệ* nữa, nghĩa là không đóng thuế cho chính phủ nữa, mà để cho chính phủ nhất khảm, thì Hoa-kì sẽ phải hủy bỏ chế độ nô lệ. Bước đầu đó tuy nhỏ nhoi thật, nhưng không sao: một việc tốt thì bao giờ cũng vẫn là tốt mãi. Nhưng chúng ta lại

thích nói đông dài kia: chúng ta bảo rằng đó là nhiệm vụ của ta. Có biết bao là tờ báo hô hào sự cải cách, nhưng chẳng có lấy một người hành động cho sự cải cách đó (...)

Trong một xứ mà bất kì ai cũng có thể bị nhốt khám một cách bất công thì cái chỗ thích hợp nhất cho một người công bằng chính trực là nhà tù. Cái chỗ chính đáng nhất ngày nay, cái chỗ duy nhất mà tiểu bang Massachusetts đã dành trước cho những người có tinh thần tự do mà chưa tuyệt vọng, là nhà tù, nơi đó chính quyền dùng luật pháp nhốt họ, đặt họ ra ngoài lề xã hội; mà họ cũng tự đặt họ ra ngoài lề xã hội vì những qui tắc của họ rồi. Nơi đó, người nô lệ đã trốn rồi bị bắt lại, người Mỹ-tây-cơ tự nộp mình mà vào khám^[49] và người Da đỏ đã tố cáo những nỗi bất công dân tộc họ phải chịu, sẽ gặp những người tự do đó; cái nơi cách biệt, nhưng vẻ vang và độc lập đó mà chính quyền nhốt những người không *theo* mình và *chống* lại mình, là nơi duy nhất mà một người tự do có thể ở một cách vẻ vang trong một xứ còn giữ chế độ nô lệ. Nếu chúng ta nghĩ rằng ảnh hưởng của người đó sẽ mất trong khám, tiếng nói của người đó sẽ không vào tai chính quyền nữa và ở giữa bốn bức tường người đó không còn là kẻ thù của chính quyền; nếu nghĩ như vậy thì là lầm, không biết rằng chân lí mạnh hơn sự sai lầm tới mức nào, không biết rằng một người đã đích thân chịu sự bất công dù nhỏ nhất, có thể đả đảo sự bất công một cách hùng hồn hơn, hiệu nghiệm hơn tới mức nào. Bạn nên bỏ phiếu chống bằng tất cả ảnh hưởng, bản thân của bạn, chứ đừng chỉ bỏ một lá phiếu nó không khác gì miếng giấy lộn. Thiếu số mà thuận theo đa số thì là bất lực, không thành thiếu số nữa; nhưng nếu đem toàn lực ra ngăn cản thì chính quyền không sao chống lại được. Nếu ta buộc chính quyền phải lựa chọn, một là bỏ tù hết những người công bằng, hai là phải từ bỏ chiến tranh và chế độ nô lệ đi, thì chính quyền tất phải biết lựa chọn đường nào. Chỉ cần năm nay có được một ngàn người không chịu đóng thuế thôi - biện pháp đó đâu có tàn nhẫn, đổ máu bằng biện pháp đóng thuế để cho chính quyền có phương tiện đàn áp và làm đổ máu những kẻ vô tội. Đó, cách

mạng ôn hòa, bất bạo động là thế đấy, nếu một cuộc cách mạng như vậy có thể thực hiện được. Nếu nhân viên thu thuế hoặc một công chức nào khác hỏi tôi - và đã có lần người ta hỏi tôi rồi - hỏi rằng họ có thể làm gì được bây giờ thì tôi sẽ đáp: “Nếu thực tình ông muốn làm cái gì thì ông từ chức đi”. Khi người dân bất tuân chính quyền mà người công chức lại từ chức nữa, thì cuộc cách mạng thực hiện được rồi đấy.^[50] Chúng ta cứ cho rằng như vậy phải đổ máu đi. Nhưng khi lương tâm bị thương tổn thì có khác gì máu đã đổ rồi không? Lương tâm bị thương tổn như vậy, thì con người mất cái phần quý nhất của mình, mất sự bất tử chân chính của mình và mất hết máu. Bây giờ đây tôi đã thấy máu đó chảy rồi.

Trên kia, tôi xét trường hợp chính quyền bỏ tù kẻ phạm tội chứ không xét trường hợp tịch thu tài sản của họ (hai biện pháp đó cùng đạt một mục đích) vì tôi nghĩ rằng những người bảo vệ cái quyền trong sạch nhất (chính vì vậy mà họ hóa ra nguy hiểm nhất đối với một chính quyền thối nát) đa số là nghèo, không chịu bỏ nhiều thì giờ để tích lũy tài sản (nên chính quyền có tịch thu tài sản của họ cũng không ích gì). Chính quyền không giúp ích gì cho hạng người đó được bao nhiêu, và chỉ đánh thuế họ nhẹ thôi thì họ cũng cho là thái quá rồi, nhất là khi họ phải làm việc bằng chân tay để có tiền nộp thuế. Nếu có người nào hoàn toàn sống không cần tiền bạc, thì ngay chính quyền cũng do dự, không muốn bắt họ nộp thuế. Nhưng còn người giàu có - tôi không muốn so sánh mà làm mất lòng ai đâu - thì luôn luôn nhận tiền của chế độ nuôi dưỡng họ, nhờ vậy mà hóa giàu. Hiểu theo một nghĩa tuyệt đối thì càng có nhiều tiền càng ít đạo đức; đồng tiền lôi kéo con người tới mục tiêu của họ (mục tiêu làm giàu) và dĩ nhiên, chẳng cần có đạo đức cao mới kiếm được nhiều tiền. Nó giải quyết thay cho con người được nhiều vấn đề, nó chỉ tạo ra mỗi vấn đề này, khó giải mà lại vô ích, là tiêu nó cách nào đây. Thế là không còn tâm trạng luân lý nữa. Phương tiện càng tăng thì cơ hội đời sống tặng cho ta càng giảm. Khi người giàu rồi thì có cách này tốt nhất để phát triển tư cách mình là rán thực

hiện những dự định của mình khi mình còn nghèo. Đức Ki Tô trả lời các người Do-thái theo Hérode, tùy theo thân phận của họ. Ngài bảo: “Các anh chìa cho tôi coi đồng tiền các anh dùng nào”.

Một người lấy một đồng tiền trong túi ra, Ngài nói: “Nếu các anh dùng đồng tiền có hình của César do César định giá, nghĩa là nếu các anh thuộc về Quốc - gia, vui lòng hưởng những lợi của chính quyền César thì phải đóng góp phần thuế của các anh cho César; cái gì của César thì phải trả cho César; cái gì của Chúa thì trả cho Chúa”; nhưng bọn Do-thái nghe vậy mà cũng vẫn biện biệt gì được hơn vì họ thích sống trong sự ngu muội.

Khi tôi nói chuyện với những ông hàng xóm sáng suốt nhất của tôi thì tôi nhận thấy rằng tuy họ viện những lẽ, nào là vấn đề lớn lao, nghiêm trọng quá, như trong nước sẽ hỗn loạn mất, nhưng sự thực là họ không thể từ bỏ chính quyền hiện hữu được và họ ngại hậu quả cho gia đình, tài sản của họ nên không dám bất tuân chính quyền. Riêng phần tôi, tôi mong rằng khỏi phải trông cậy vào sự che chở, bảo vệ của chính quyền. Nhưng khi chính quyền chìa tờ giấy thuế ra cho tôi mà tôi phủ nhận chính quyền thì chính quyền sẽ bắt tôi liền, tịch thu tài sản của tôi, quấy nhiễu tôi và các con tôi mãi. Khó chịu thật. Như vậy thì không sao sống vừa lương thiện vừa có đủ những tiện nghi bề ngoài được. Tom góp của cải để làm gì đây? Chắc chắn là nó sẽ tiêu tan hết mất. Phải mượn hoặc kiếm một mảnh đất trong xóm xỉnh nào đó, cày cấy lấy mà ăn. Phải sống trong bản thân ta, chỉ trông cậy vào ta, vào sức lực của ta thôi đừng ôm đồm nhiều việc để lúc nào cũng sẵn sàng đi nơi khác, bắt đầu lại cuộc đời. Một người có thể làm giàu ở Thổ-nhĩ-kỳ nếu trung thành với vua Thổ về mọi phương diện. Khổng Tử nói: “Nếu nước được cai trị phải đạo mà mình nghèo và hèn thì là điều đáng nhục; nếu nước bị cai trị trái đạo mà mình giàu và sang thì là điều đáng nhục.”^[51] Không, tôi không chịu phục tùng chính quyền Massachusetts nhận cho họ cái quyền sử dụng tính mạng, tài sản của tôi đâu, trừ phi là khi nào sống hẻo lánh ở một cảng xa xôi nào đó miền Nam, mà sự tự do của tôi bị uy hiếp, tôi muốn nhờ chính quyền

Massachusetts che chở cho tôi, hoặc là khi nào tôi muốn yên ổn gây dựng một sản nghiệp ở ngay chỗ này. Về mọi phương diện tôi thấy rằng mang tội bất tuân chính quyền không thiệt hại cho tôi bằng tuân lệnh chính quyền, vì như vậy tôi giữ được ý niệm về giá trị của tôi.

Mấy năm trước, có lần chính quyền nhân danh Giáo hội, đến yêu cầu tôi đóng góp một số tiền để cung phụng một mục sư mà tôi - trái hẳn với cha tôi - không khi nào lại nghe ông ta thuyết giáo cả. Người ta bảo không đóng góp thì phải ngồi tù. Tôi không đóng. Thật tai hại, một người khác nghĩ nên đóng góp thay cho tôi. Tôi không hiểu tại sao một giáo viên phải đóng góp để nuôi một mục sư, chứ không phải ngược lại, mục sư đóng góp để nuôi giáo viên; vì tôi không phải là giáo viên ăn lương nhà nước, tôi sống nhờ số tiền tự ý đóng góp của học sinh. (...) Nhưng thể theo lời yêu cầu của hội đồng thành phố, tôi bằng lòng làm tờ khai dưới đây: “Trong tờ khai này, tôi tuyên bố với mọi người rằng tôi, Henry Thoreau, không muốn được coi là hội viên của một hội mà tôi không hề gia nhập”. Tôi giao tờ khai đó cho thày kí tòa Thị-sảnh, thày đó hiện vẫn còn giữ. Như vậy chính quyền biết rằng tôi từ chối không chịu làm hội viên của Giáo hội đó, không bắt tôi nộp tiền nữa, nhưng vẫn bảo rằng hồi đầu đã phạt tôi là phải. Nếu tôi biết được tên các hội mà tôi không hề gia nhập bao giờ thì lần đó tôi đã làm đơn xin ra khỏi từng hội một rồi; nhưng tôi kiếm đâu được bảng liệt kê đủ các hội ấy để mà làm đơn.

Sáu năm nay tôi không đóng thuế thân. Một lần vì vậy mà tôi bị nhốt khám một đêm; ngồi trong khám, nhìn bốn bức tường đá dày non một thước, nhìn cánh cửa nặng bằng gỗ và sắt dày trên ba tấc, nhìn cửa sổ có chấn song ánh sáng chỉ le lói chiếu vào một chút xíu, tôi không khỏi ngạc nhiên về sự ngu xuẩn của một chế độ coi tôi chỉ là một cây thịt có xương có máu, để nhốt khám. Tôi ngạc nhiên rằng sao người ta không tìm được cách dùng tôi vào một việc gì có ích lợi hơn. Tôi nhận thấy rằng có một bức tường đá ngăn cách tôi với các đồng bào của tôi, nhưng cũng có một bức tường khác còn khó vượt hơn nữa, ngăn cách họ, không cho

họ được tự do như tôi. Không một phút nào tôi có cảm giác bị nhốt cả; và những bức tường đó đối với tôi chỉ là những phiến đá trộn với hồ, rõ vô ích. Tôi có cảm tưởng rằng tôi là người dân độc nhất ở Concord đã đóng thuế. Hiển nhiên là người ta không biết phải đối xử với tôi ra sao và bọn ngục tốt có thái độ rất thô lỗ. Họ dọa nạt tôi hoặc khen tôi mà chẳng ăn nhằm vào đâu cả vì họ tưởng rằng tôi chỉ mong được ra khỏi khám. Nực cười thay, tôi trầm ngâm suy tư mà họ cũng phải khóa cửa thật kĩ lưỡng như muốn nhốt những suy tư của tôi lại; nhưng họ vừa quay gót ra thì những suy tư của tôi đã bay bổng thoát ra rồi, có gì ngăn được đâu, mà chính những suy tư đó mới là nguy hại. Người ta không thể đụng tới tinh thần của tôi được nên quyết tâm trừng phạt thể xác tôi; khác gì bọn con nít mất dậy, oán ai mà không làm gì được thì đánh đập con chó của người đó. Tôi biết rằng Chính quyền ngớ ngẩn, nhút nhát như một người đàn bà ở một mình sợ bị chúng ăn trộm mất những muống bằng bạc, nên không phân biệt được đâu là bạn, đâu là thù. Tôi thương hại Chính quyền, trước kia tôi còn trọng nể nó một chút, nay thì hết rồi.

Vậy Chính quyền không bao giờ xúc phạm tới tinh thần, trí tuệ của con người, chỉ xúc phạm tới thể xác, ngũ quan thôi. Tinh thần, đạo đức của nó không cao; chỉ về vật chất là nó mạnh hơn thôi. Tôi sinh ra không phải để chịu sự cưỡng bức. Tôi muốn sống theo ý tôi. Ta thử tìm xem phái nào mạnh nhất nào? Sức mạnh của số đông ra sao? Chỉ những người nào tuân một cái luật cao hơn luật của tôi là mới cưỡng bức được tôi. Những người đó khiến cho tôi phục, muốn được giống họ. Tôi không nói tới những người bị quần chúng *bắt buộc* phải sống theo cách này hay cách khác. Sống như vậy còn ra cái gì nữa? Khi một chính quyền bảo tôi: "Nộp tiền đi nếu không thì phải nộp sinh mạng", thì tại sao tôi phải vội vàng nộp tiền cho họ? Có lẽ họ ở trong một tình thế khó khăn, không biết phải hành động ra sao, nhưng mặc họ chứ. Họ phải tự giúp họ chứ, làm như tôi này. Khóc lóc nào ích lợi gì. Tôi không chịu trách nhiệm về sự vận chuyển của bộ máy xã hội. Tôi không phải là con người thợ máy. Khi một quả sên và

quả lật cùng rớt xuống ở bên nhau, thì không quả nào chịu trợ trợ ra để nhường chỗ quả kia; cả hai đều theo luật riêng của mỗi loại cây mà nảy mầm mọc lên, thịnh lên, cho tới khi một cây nhờ tàn lá lớn hơn làm cho cây kia bị lấn át sống không nổi. Một cây không được sống theo bản tính của nó thì tất phải chết; con người cũng vậy.

Đêm tôi nằm trong khám đó là một kinh nghiệm mới khá thú vị đối với tôi. Khi tôi tới, các tội nhân bận áo sơ-mi hở tay đang chuyện trò với nhau ở cửa khám để hưởng chút không khí mát mẻ buổi chiều. Nhưng tên ngục tốt^[52] la lên: “Tối giờ nhốt tụi bay rồi.” và họ tản mát mỗi người một ngả; tôi nghe thấy tiếng chân họ đi về xà-lim. Tên ngục tốt giới thiệu tội nhân bị nhốt chung một xà-lim với tôi: “Một thằng tướng số dách đây, ranh mãnh lắm. “Khi cửa xà-lim khóa rồi, tội nhân đó chỉ cho tôi chỗ treo mũ và giảng cho tôi cách tổ chức đời sống trong xà-lim ra sao. Mỗi tháng các xà-lim được quét vôi một lần. Xà-lim của tôi đồ đạc rất sơ sài, nhưng ít gì cũng được quét vôi trắng nhất, có lẽ là căn phòng sạch nhất trong thành phố. Bạn giam của tôi muốn biết tôi ở đâu tới, vì tội gì mà bị nhốt; tôi đáp rồi cũng hỏi lại anh ta mấy câu đó; tôi coi anh là người lương thiện, dĩ nhiên; và ở vào cái thời đại này thì tôi nghĩ anh đáng được coi là người lương thiện. Anh ta bảo: “Người ta buộc tội tôi đã đốt một hầm lúa, nhưng tôi đâu có làm cái việc như vậy.” Theo chỗ tôi hiểu thì anh say rượu ngủ trong ổ rơm mà lại hút ống điếu; rơm bắt lửa và cái hầm cháy lên ngùn ngụt. Anh ta nổi tiếng là ranh mãnh; ở trong khám đã ba tháng rồi, còn đợi tòa xử, và chắc còn phải đợi thêm một thời gian như vậy nữa; nhưng anh đã quen với đời sống trong khám, mãn nguyện về tình cảnh đó, được ăn được ở khỏi tốn tiền, và cho rằng được đối đãi tử tế.

Mỗi đứa chúng tôi chiếm một cửa sổ; tôi hiểu rằng, nếu phải ở trong khám khá lâu thì cái việc quan trọng nhất, tất là nhìn qua cửa sổ. Tôi đọc hết các tờ truyền đơn bỏ lại trong xà-lim và nhận xét xem tinh thần của các tù nhân cũ đã sút vì đâu; tôi thấy chỗ mà chấn song sắt bị cưa, tôi nghe kể chuyện về những người bị

nhốt ở đó; tôi thấy rằng cả cái nơi này mà cũng có lịch sử và những chuyện đôi mách không ra khỏi những bức tường của khám đường. Có lẽ đây là nơi duy nhất trong thành phố mà người ta làm thơ rồi in thành những bản “thông báo” nhưng không được xuất bản. Người ta chỉ cho tôi một bảng liệt kê các bài thơ mà tác giả là những thanh niên tính vượt ngục, bị bắt tại trận, kể lể nỗi khốn khổ của mình để trả thù.

Tôi hỏi bạn giam của tôi để biết cho thật nhiều về những chuyện trong khám, ngại rằng sau sẽ không có dịp gặp anh ta nữa; nhưng một lát sau anh chỉ cho tôi cái giường của tôi rồi bảo tôi lúc nào ngủ thì tắt đèn.

Ở đó một đêm không khác gì đi du lịch một nơi xa lạ không ngờ rằng được tới. Tôi có cảm tưởng rằng trước kia tôi chưa bao giờ được nghe tiếng chuông đồng hồ ở thị sảnh và những tiếng động ban đêm trong thị trấn; chúng tôi để ngỏ cửa sổ mà ngủ vì cửa sổ ở phía trong lớp chấn song. Cơ hồ như quê hương của tôi hiện lên từ một bức tranh thời Trung-cổ, làng Concord của chúng tôi gợi những cảnh trên bờ sông Rhin và những hình bóng kị sĩ cùng lâu đài vạt vờ trước mắt tôi. Tiếng nói của những người đi ngoài đường vọng vào như thể tiếng xa xăm của các ông trưởng giả thời xưa. Tôi vô tình mà nhìn thấy và nghe thấy mọi việc, mọi câu chuyện ở trong bếp quán trọ bên cạnh - thật là điều ít khi xảy ra và hoàn toàn mới mẻ đối với tôi. Tôi nhìn kĩ mọi vật và gần như được ở trung tâm nơi chôn nhau cắt rốn của tôi. Từ trước tới giờ tôi không được biết đến những chế độ của làng tôi. Chế độ nhà khám này chẳng hạn là một chế độ đặc biệt của quê hương tôi, vì đây là thị trấn của một quận. Tôi bắt đầu hiểu dân trong miền tôi làm những việc gì.

Sáng hôm sau người ta đưa bữa điểm tâm của chúng tôi qua một lỗ khoét trong cửa: một chiếc gào-men nhỏ hình chữ nhật chế tạo riêng cho trường hợp này, chứa độ một bát sô-cô-la, một miếng bánh hăm và một cái muỗng bằng sắt. Khi người ta gọi chúng tôi, bảo trả gào-men, tôi ngậy thơ trả luôn cả khúc bánh

còn lại; anh bạn giam của tôi giật ngay lấy khúc bánh, bảo phải để dành cho bữa trưa hoặc bữa tối. Một lát sau, người ta mở cửa cho anh ấy ra cắt cỏ ở một thửa ruộng gần đó, ngày nào anh cũng phải cắt cỏ như vậy; tới trưa anh mới về nên anh vĩnh biệt tôi, bảo rằng khi trở về chắc không còn thấy tôi nữa đâu.

Khi tôi ở khám ra - vì có người đã tự ý đóng thuế thay tôi^[53] - tôi không nhận thấy có sự gì thay đổi lớn trong xã cả, như những người bị giam hồi trẻ, tới khi tóc bạc, chân bước không vững mới được thả; vậy mà tôi cũng thấy cảnh tượng - thị trấn, Tiểu-bang, đất nước - đã biến đổi một cách hiển nhiên hơn là do ảnh hưởng của thời gian. Tôi thấy rõ hơn Tiểu bang của tôi. Tôi nhận định được rằng tôi có thể tin cậy các người chung quanh tới mức nào, trong tình láng giềng và bằng hữu; tôi nhận thấy rằng họ chỉ thân thiết với tôi khi tôi không gặp hoạn nạn; họ không quyết tâm hành động theo sự công bằng; họ có thành kiến, tin dị đoan, như thể khác chủng tộc với tôi, chẳng hạn chủng tộc Trung-hoa hay Mã-lai; khi họ nói là hi sinh cho nhân loại, họ chẳng chịu mất mát chút gì cả, dù là một phần tài sản; tóm lại họ không có gì là cao thượng lắm, nhưng đối xử với tên ăn trộm cũng như tên ăn trộm đối xử với họ, mong rằng nhờ theo ít nghi lễ, đọc ít bài kinh, và lâu lâu biết giữ chính đạo trong một thời gian ngắn - như vậy có ích gì đâu - thì có thể cứu rỗi linh hồn được. Tôi xét bà con hàng xóm của tôi như vậy có lẽ nghiêm khắc đấy vì tôi ngờ rằng ngay cái việc trong xã có một khám đường quý báu như vậy mà nhiều người trong bọn họ cũng không biết nữa, thì còn biết gì tới những cái khác.

Thời xưa trong miền chúng tôi có thói, khi một người mắc nợ ở trong khám ra, thì bà con bạn bè đưa những ngón tay đan chéo nhau như mắt cáo lên mắt để nhìn - như nhìn qua chấn song - rồi chào hỏi: “Mạnh giỏi không ?” Các ông hàng xóm của tôi không chào tôi như vậy, chỉ mới đầu nhìn tôi trừng trừng rồi quay lại nhìn nhau, như thể tôi đi đâu xa mới về. Người ta bắt giam tôi đúng lúc tôi tới tiệm giày lấy đôi giày đưa sửa. Tôi được thả hôm trước thì sáng hôm sau tôi đến tiệm lấy đôi giày đã vá

lại đế, tôi xỏ chân vào đôi đó, đi kiếm một bọn người muốn đi hái nham-lê^[54] để dẫn đường cho họ. Nửa giờ sau - tức tốc mà - tôi đã lên tới một trong những ngọn đồi cao nhất cách đó ba cây số ở giữa một khu ruộng đầy những cây nham-lê, và tại đó, tôi chẳng còn thấy chính quyền nữa.

Đó chuyện “vào tù” của tôi chỉ có vậy.

Tôi không bao giờ từ chối nộp thuế đường sá, vì tôi muốn làm người hàng xóm tốt cũng như muốn làm người công dân xấu, còn về thuế tu bổ trường học thì tôi dạy học cho đồng bào, như vậy là làm tròn nhiệm vụ tôi rồi. Tôi không đóng thuế không phải là vì phản kháng một mục nào đó trên tờ thuế đâu. Bản tâm của tôi chỉ là bất tuân chính quyền, rút lui, ở tách biệt một cách thực sự. Nếu có thể theo dõi được thì tôi cũng chẳng buồn theo dõi đồng bạc của tôi đóng góp xem người ta dùng nó để mua chuộc một người hay mua một thứ khí giới - đồng bạc có tội tình gì đâu mà theo dõi nó - nhưng tôi chịu trách nhiệm về hậu quả sự tuân lệnh chính quyền của tôi, và những hậu quả đó đối với tôi mới là quan trọng. Sự thực, tôi tuyên chiến với chính quyền một cách yên lặng^[55], theo cái cách của tôi, mà vẫn tiếp tục lợi dụng chính quyền nếu có thể được, điều đó là chuyện thường.

Nếu có những người vì có thiện cảm với chính quyền, đóng thuế thay cho tôi, thì họ chỉ làm như họ đã làm trong trường hợp của họ, đúng hơn là họ khuyến khích sự bất công, làm quá cái mức chính quyền đòi hỏi ở họ. Nếu họ vì thương một cách nhầm lẫn người bị đánh thuế mà nộp thuế thay để người đó khỏi bị tịch thu gia sản, khỏi bị nhốt khám, thì là họ không sáng suốt, không nhận ra rằng tình cảm riêng tư của họ đó có hại chung cho mọi người ra sao.

Tình thế của tôi lúc này như vậy. Nhưng trong hoàn cảnh đó, phải hết sức đề phòng, nếu không thì hoặc vì bướng bỉnh, hoặc vì quá tôn trọng ý kiến người khác, mà thái độ của mình sẽ thay đổi. Luôn luôn phải hành động theo mình, theo hoàn cảnh hiện tại.

Đôi khi tôi tự nhủ: Những người đó tưởng rằng điều họ làm là đúng; họ nhầm lẫn chỉ vì họ ngu muội, nếu biết cách thì họ sẽ làm được khá hơn; thiên hạ không muốn đối xử với mình như vậy thì tại sao lại bắt họ xử với mình như vậy? Rồi tôi lại tự nhủ: Đó không phải là một lí lẽ để tôi bắt chước họ hoặc hành động cách nào cho người khác chịu một cái họa khác còn nghiêm khốc hơn. Tôi bị dòng suy tư lôi cuốn và sau cùng tôi nghĩ như vậy: Khi hàng triệu người^[56] không giận dữ, không ác ý, không oán trách cá nhân bạn một chút gì cả đòi bạn đóng góp ít tiền, - mà một khi đã đòi bạn như vậy thì họ không thể rút lại hoặc thay đổi lời đòi hỏi, vì hiến pháp đã ghi như vậy - mà bạn thì không có thể mấy triệu người khác^[57] can thiệp cho bạn, thì có lợi gì mà đưa thân ra chịu những vố của sức mạnh mù quáng đó? Khi chống cự với đói, với rét, với sóng gió, bạn có ngoan cố như vậy không, hay bạn lặng lẽ cúi đầu trước cả ngàn cái tát nhiên như vậy? Bạn không nhảy vào đồng lửa chứ. Nhưng nếu tôi lại nghĩ rằng, tới một mức nào đó, chính quyền không phải là một sức mạnh hoàn toàn mù quáng, gồm những vật vô tri vô giác, mà là gồm hàng triệu người liên quan mật thiết với tôi, thì có thể, trước hết và tức thì, yêu cầu họ nghĩ tới Chúa, đấng sáng tạo ra họ, rồi tự vấn tâm họ xem. Nhưng một khi hiểu rõ nguồn cơn tình thế rồi mà tôi cứ nhảy vào lửa, thì chỉ có tôi là đáng trách chứ không phải lửa, hoặc đấng sáng tạo ra lửa. Nếu tôi có thể tự thuyết phục mình rằng tôi có quyền thỏa mãn về con người, vì con người như vậy đó, và tôi phải đối xử với họ theo cái thực tại đó, chứ không phải theo cái ý tôi mong rằng họ và tôi phải hoàn hảo hơn, nếu tự thuyết phục được như vậy thì tôi sẽ, như một tín đồ Hồi-giáo, tin ở định mạng, sự thế ra sao thì rán chấp nhận như vậy mà tự nhủ rằng đó là Trời muốn. Giữa sự chống với cái đó (tức chính quyền) và sự chống đối một sức mạnh thiên nhiên, nghĩa là hung bạo, vô tri, có một sự khác biệt quan trọng: trong trường hợp trên, tôi chống đối không phải là hoàn toàn vô vọng, còn trong trường hợp dưới, tôi hoàn toàn tuyệt vọng, không thể như thần Orphée^[58] mong rằng cây, đá, loài vật sẽ thay đổi bản chất.

Tôi không công kích một cá nhân hay một dân tộc nào đâu. Tôi không tìm cách chẻ sợi tóc làm tư, phân biệt những tiểu dị, tự cho mình là tốt hơn người khác. Tôi chỉ kiếm một lí lẽ tốt để theo phép nước. Tôi rất sẵn sàng theo phép nước. Sự thực, tôi không tin ở tôi về điểm đó; và mỗi năm khi nhận được tờ giấy thuế, tôi lại muốn đặt lại vấn đề, nghiên cứu các văn thư, điều lệ, xét lại địa vị, tình thế của chính phủ, tinh thần của quốc dân để tìm được một cơ tốt cho tôi tuân chính quyền.

Chúng ta phải yêu tổ quốc như yêu cha mẹ,
Và nếu do hành động hoặc tình cảm của ta,
Một ngày nào đó ta không tôn trọng tổ quốc nữa
Thì phải rút ra một bài học mà chỉ người khác
Rằng đó là vì lương tâm hay tôn giáo,
Chứ không vì ta có quyền hành hay lợi lộc.^[59]

Nhiệm vụ đó, tôi nghĩ rằng chính quyền rồi đây có thể lĩnh thay tôi; và lúc đó tôi sẽ không hơn các đồng bào của tôi về phương diện ái quốc. Đứng ở một quan điểm thấp hơn mà xét thì Hiến - pháp, mặc dầu còn nhiều khuyết điểm cũng đáng coi là rất tốt; luật pháp và tòa án đều rất đáng trọng và về nhiều phương diện, Tiểu-bang và chính quyền Hoa-kì này thật phi thường, đáng phục, như nhiều người đã nhận định; nhưng đứng ở một quan điểm cao hơn một chút, thì không hoàn hảo đâu, như tôi đã vạch ra ở trên; đứng ở một quan điểm cao hơn nữa, cao nhất, thì phải nhận rằng nó có ra cái gì đâu, có đáng cho ta ngó tới hoặc nghĩ tới không?

Dù sao thì tôi cũng chẳng buồn quan tâm tới chính quyền, càng ít nghĩ tới nó càng hơn. Ngay trên cõi đời này, hiếm có những lúc mà tôi sống dưới một sự che chở nào của chính quyền. Đối với một người tự do trong tâm hồn, trong tinh thần, trong óc tưởng tượng thì cái gì *không có* là không có, không thể *không có* mà tự xưng là *có* được và các nhà cầm quyền hoặc cải cách bất tài không thể làm cho người đó vỡ mộng được.

Tôi biết rằng phần đông người ta không nghĩ như tôi; nhưng những người, do nghề nghiệp, mà nghiên cứu những vấn đề đó và những vấn đề liên quan, cũng không làm cho tôi được thỏa mãn gì hơn. Các nhà làm luật và các chính khách vì liên hệ với chế độ quá mức nên không thể khách quan nhận xét chế độ được. Họ nói tới chuyện cải tạo xã hội, nhưng xã hội là chỗ nương tựa duy nhất của họ. Có lẽ họ cũng có kinh nghiệm và óc phán đoán đầy, nên họ đã sáng lập được những hệ thống tài tình và tiện lợi, chúng ta thành thực cảm ơn họ, nhưng tất cả những cái đó chỉ thuộc một phạm vi không rộng lớn gì lắm. Họ thường xuyên quên rằng không bao giờ dùng chính sách khéo léo, hoạt đầu mà cai trị được. Webster^[60] có bao giờ xét cái bề trái của chính quyền đầu nên không đủ uy tín để phán đoán nó. Những lời ông nhận định về nó, các nhà làm luật mà không bao giờ đề nghị một cải cách quan trọng có thể cho là cực kì sáng suốt; nhưng đối với những tư tưởng và những muốn có những đạo luật chịu được sự thử thách của thời gian thì ông Webster hời hợt lắm, chưa đụng chạm gì tới vấn đề cả. Tôi biết những người đã nghiên cứu về đề tài đó một cách rất bình tĩnh, khách quan, họ sẽ chứng tỏ rằng quan điểm và sự hiểu biết của ông ấy rất hẹp hòi. Nhưng so sánh với những lời tuyên bố không vững của đa số các nhà cải cách, so sánh với sự hiểu biết và sức thuyết phục còn kém vững hơn nữa của phần đông các chính khách thì những lời của ông Webster còn là thông minh, có giá trị nhất, và chúng ta cảm ơn Trời đã cho chúng ta một con người như vậy. Dù chẳng phải vào cái cỡ lớn, ông cũng được điều này là cương quyết, có ý kiến độc đáo và trước hết thực tế. Nhưng sở trường của ông là thận trọng hơn là sáng suốt. Chân lí của nhà nghiên cứu về luật không phải là thứ chân lí thuần túy mà là một thứ tùy cơ mà không mâu thuẫn với mình. Chân lí thuần túy thì luôn luôn hòa hợp với chính nó chứ không lăm lăm phát giác một thứ công bằng có thể dung hòa với sự nhầm lẫn được. Webster rất đáng mang cái danh hiệu: “Người bảo vệ Hiến-pháp”. Những lời ông đả kích đều để bảo vệ Hiến-pháp. Ông không lãnh đạo, ông theo đuôi. Những người chỉ huy ông là những nhân vật năm 87^[61].

Ông tuyên bố: “Tôi chưa bao giờ gắng sức cả, mà tôi cũng không muốn gắng sức lúc này - tôi chưa bao giờ tán trợ sự gắng sức mà cũng không tính tán trợ một sự gắng sức lúc này, để thay đổi một sự thỏa hiệp đã kí kết từ hồi đầu, tức sự thỏa hiệp của các tiểu bang để tự sáp nhập vào Liên-bang.” Về điều lệ chế tài chế độ nô lệ ghi trong Hiến-pháp, ông bảo: “Nó đã được ghi trong hiệp ước nguyên thủy rồi thì cứ để nó đó.” Mặc dầu khôn khéo và tế nhị, ông cũng vẫn bất lực, không tách một sự kiện ra khỏi cái văn mạch hoàn toàn có tính cách chính trị, để xét riêng nó với một tinh thần độc lập, và chỉ ra cho người ta thấy chẳng hạn lúc này, ở Hoa-kì phải làm cái gì đối với vấn đề nô lệ; tuy tuyên bố rằng lời nói của mình có tính cách tuyệt đối, cá nhân - nếu vậy thì phải có một pháp điển mới, kì cục về bản phận với xã hội, quốc gia chẳng - tuy tuyên bố như vậy mà ông còn muốn hoặc bắt buộc phải đưa một giải pháp tuyệt vọng. Ông bảo: “Cách thức qui định chế độ nô lệ tùy thuộc vào chính quyền các tiểu bang còn có nô lệ; các tiểu bang đó tự quyết định lấy, chịu trách nhiệm lấy trước cử tri của họ (theo sự công bằng và tình nhân loại) và trước Thượng Đế. Các hội ở các nơi khác thành lập vì tình bác ái hoặc vì một lí do nào khác, hoàn toàn không nên can thiệp vào việc của các tiểu bang đó. Tôi không khuyến khích họ đâu, sẽ không bao giờ khuyến khích đâu.”

Những người nào không biết rằng có những nguồn chân lí trong trẻo hơn, không muốn trở ngược về nguyên lí của sự vật, [62] thì cứ theo Thánh - kinh và Hiến - pháp, hành động như vậy là khôn ngoan, thận trọng; họ có thể kính cẩn, khiêm cung uống ở cái nguồn đó, nhưng còn những người trông thấy dòng chân lí từ nguồn phát ra rồi chảy vào cái đầm, cái hồ đó [63] thì phải thắt lưng lại nữa và tiếp tục đi ngược lên cho tới nguồn.

Chưa có một nhà lập pháp thiên tài nào xuất hiện ở Hoa-kì. Trong lịch sử thế giới, hạng người đó thật hiếm. Hạng hùng biện, hạng chính khách thì rất nhiều, có cả ngàn đấng, nhưng con người có thể giải quyết những vấn đề gay gắt của thời đại thì vẫn chưa lên tiếng. Chúng ta thích sự hùng biện vì khoái lỗ tai, chứ

không vì nó có thể vạch cho ta thấy chân lí, gợi tinh thần dũng cảm của ta. Các nhà làm luật của chúng ta chưa học được cái giá trị tương đối của sự tự do mật dịch so với sự tự do, của sự đoàn kết so với sự chính trực.^[64] Họ không có tài về những vấn đề tương đối tầm thường như vấn đề thuế má, tài chính, thương mại, kĩ nghệ, canh nông. Nếu ta phó thác hết thảy cho các ngài nghị sĩ đạo đức trong Quốc-hội của chúng ta, không chú trọng tới kinh nghiệm thích hợp cùng những điều kêu nài hữu hiệu của dân thì Hoa-kì sẽ không giữ được lâu địa vị hiện nay trên thế giới đâu. Tôi có quyền nói điều này không: cuốn Tân-ước đã được viết từ một ngàn tám trăm năm nay; vậy mà đã có nhà làm luật nào đủ sáng suốt và óc thực tế để lợi dụng sự sáng suốt về môn lập pháp dạy trong cuốn đó không?

Tôi sẵn sàng vui vẻ phục tòng những người biết nhiều hơn tôi và có thể làm việc giỏi hơn tôi; và trong nhiều việc, tôi cũng vui vẻ phục tòng cả những biết ít hơn tôi, làm không giỏi bằng tôi. Nhưng dù là một chính phủ tôi sẵn sàng phục tòng chẳng nữa, thì uy quyền của nó cũng vẫn là không thuần túy: muốn cho thực công bằng thì phải có sự thỏa thuận chung và sự phê chuẩn của người dân bị trị. Chỉ khi nào tôi đặc hứa cho chính phủ một cái quyền sử dụng bản thân cùng tài sản của tôi, thì quyền đó mới là thuần túy. Từ chế độ quân chủ chuyên chế qua chế độ quân chủ hạn chế, rồi từ chế độ này qua chế độ dân chủ, đã có những tiến bộ về sự tôn trọng cá nhân. Ngay triết học Trung-hoa cũng có đủ sáng suốt để coi cá nhân là căn bản của Quốc-gia. Chế độ dân chủ hiện nay có phải là giai đoạn cuối cùng về phương diện trị dân không? Còn có thể tiến xa được hơn nữa trên con đường thừa nhận và qui định quyền của con người không? Không bao giờ có một chính phủ thực sự tự do và sáng suốt nếu chính phủ vẫn không chịu cá nhân là một sức mạnh cao quý và độc lập, làm căn bản cho sức mạnh và uy quyền của chính phủ, và do đó mà tôn trọng cá nhân. Tôi thích tưởng tượng một chính phủ biết công bằng với mọi người, tôn trọng cá nhân, như mình tôn trọng ông hàng xóm vậy; một Chính-phủ cho phép một số

người dân được sống tách ra ngoài, không liên hệ gì với Chính-phủ, không bị Chính-phủ ghì chặt lấy, miễn họ làm trọn bổn phận đối với những người khác, mà không coi họ là nguy hại cho sự an ninh của Chính-phủ. Một Chính-phủ có thứ trái cây đó và cho phép nó rụng khi nó chín, thì sẽ mở đường cho một Chính-phủ còn hoàn hảo, vẻ vang hơn nữa mà tôi đã tưởng tượng được nhưng chưa thấy xuất hiện ở đâu cả.

MỘT LƯƠNG TÂM NỔI LOẠN

NGUYỄN HIẾN-LÊ

Cảo thơ ẩn hành xong ngày cuối năm 1970 tại nhà in riêng của nhà xuất bản, ngoài những bản thường in trên giấy báo có năm mươi bản trên giấy ngà ghi dấu riêng

Chú thích

- [1] Đã được dịch ra tiếng Việt từ mấy năm trước.
- [2] Tarn: Hồ nhỏ ở trên núi.
- [3] Thơ của Thoreau.
- [4] Vì ở dưới hầm mùa đông thì ấm, mà mùa hè thì mát.
- [5] Một câu tục ngữ nói “phải có chín người thợ may thì mới thành một con người”.
- [6] Tác giả muốn nói: chúng ta đều phải nhờ những người đó cả.
- [7] Vỏ ở đây hiểu theo nghĩa vỏ sò, vỏ ốc, tức như căn nhà của con sò, con ốc.
- [8] Nghĩa là những người nghèo hoặc sống giản dị. Ô-liu (Olive) người Tàu dịch là trái cảm-lăm, tựa như trái trám của ta, để ăn và làm dầu.
- [9] Chắc tác giả muốn nói: cũng phải nhờ quy tắc giản dị, không tô chuốt, trang sức quá.
- [10] Có sách chú giải khác, cho rằng Thoreau muốn nhắc tới tín ngưỡng cổ của Hi-lạp: người chết phải trả cho Charon một đồng tiền thì linh hồn mới được Charon chở qua sông Styx ở âm phủ.
- [11] Vì tác giả đã đốn trong rừng không phải mua.
- [12] Squatter là người lại khai thác một miền nào, được chính phủ giúp đỡ một phần và buộc phải theo một số luật lệ nào đó thì mới được quyền làm chủ đất.
- [13] Tác giả muốn nói ở phía sinh viên và ở phía chính quyền.
- [14] Các lý thuyết gia về kinh tế thế kỉ XVIII và XIX.
- [15] Ám chỉ một vị tu hành tên là John trong Thánh kinh;
- [16] Tên một con ngựa đua nổi danh thời đó.
- [17] Tác giả ám chỉ Robert Clive, một công chức Anh thời đó.
- [18] Mỗi thùng (bushel) khoảng 13 lít.
- [19] Mỗi acre bằng gần nửa hec-ta.
- [20] Có lẽ tác giả muốn nói những kẻ mạnh hơn ở câu trên.
- [21] Năm 1844, Emerson muốn kỉ niệm sự giải phóng các nô lệ da đỏ, không một giáo đường nào ở Concord cho ông mượn chỗ để diễn thuyết.
- [22] Một trường thi triết lý danh tiếng thời cổ của Ấn-độ, người Trung-hoa dịch là

Bác-già-phạn-khúc.

[23] Một miền quê ở Hi-lạp; thời đó Arcadia dùng để trở một xứ lý tưởng.

[24] Thành cổ ở Ai-cập.

[25] Tác giả muốn nói con người trước khi có văn minh nông nghiệp?

[26] Nguyên văn: That is Spaulding's furniture. Không rõ tác giả trở ai, vì ở Concord không có gia đình Spaulding.

[27] Trông suốt qua, trông thấy những cái vô hình.

[28] Nghĩa là con người, chẳng chuốt đàng hoàng đó tôi tưởng là tự do, thực ra lại làm nô lệ cho đồ đạc rồi.

[29] Theo nhà chú giải Walter Harding, câu này ở trong *Iliade* của Homère.

[30] Theo thần thoại Hy-lạp, thần Apollo khi bị đày xuống cõi trần, phải giữ cừu trong chín năm cho Admetus con vua Pherue.

[31] Gothic.

[32] Hồ nhỏ ở trên núi.

[33] Hay bò ngựa...

[34] Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân.

[35] Một vị anh hùng trong thần thoại Hi-lạp, con của thần Tithon và nữ thần Bình-Minh.

[36] Nghĩa là can thiệp vào việc của dân. - Thuyết này giống thuyết “vô vi nhi trị” của Lão, Trang. Lão Tử nói: *Vô vi tắc vô bất trị* (Vô vi thì không cái gì là không trị); *Ngã vô vi nhi dân tự hóa* (Ta vô vi mà dân tự hóa); Lão chỉ giảm thiểu chính phủ thôi, Trang Tử mới cho chính phủ là vô dụng.

[37] Xảy ra năm 1846 - Tập này mới đầu là một diễn văn đọc năm 1848.

[38] Hội đó có một số triết gia chủ trương như vậy.

[39] Âm chỉ cuộc xâm lăng Mễ-tây-cơ.

[40] Thơ của Charlea Wolfe (1791 - 1823).

[41] Thơ của Shakespeare.

[42] Túc Cách-mạng 1775 để giành lại độc lập.

[43] Ý muốn nói đánh thuế hàng nhập cảng cũng có lợi về phương diện nào đó, chẳng hạn lợi cho hàng nội hóa.

[44] William Paley (1713 - 1805), tác giả cuốn *Moral and political philosophy*.

[45] Thơ của Cyril Tourneur.

[46] Túc hạng người thực có đạo đức.

[47] Túc hạng người chỉ bảo vệ đạo đức ngoài miệng.

[48] Túc Hiệp-chủng-quốc.

[49] Nguyên văn: Prisoner on parole, tôi dịch như vậy không biết đúng không.

[50] Hai năm trước khi mất, Einstein cảnh cáo dân Mỹ như sau, trên báo *New York Times*, số ra 12.6.1963:

“Các nhà tri thức xứ này (Hoa-kì) phải đương đầu với một vấn đề rất nghiêm trọng. Các chính trị gia phản động đã âm mưu với nhau dọa dân chúng phải coi chừng một tai họa ngoại lai, để tiêm vào lòng dân chúng niềm nghi ngờ mọi gắng sức tinh thần. Tới nay họ đã thành công: họ đương chuẩn bị diệt sự tự do giáo dục và làm cho những kẻ nào không chịu phục tùng họ sẽ phải mất chức mà sẽ đói khổ.

Thiếu số tri thức phải làm cách nào chống nạn đó? Thực tâm, tôi nghĩ rằng chỉ có cách là phản động theo chính sách bất hợp tác của Gandhi. Nhà tri thức nào bị mời tới một ủy ban điều tra thì phải từ chối không chịu bảo chứng, nghĩa là phải sẵn sàng vào khám, sẵn sàng chịu nghèo đói, tóm lại sẵn sàng hi sinh sự an toàn của mình cho sự an toàn của văn hóa xứ này.

(...) Nếu có đủ một số tri thức chịu liều thân như vậy thì họ sẽ thành công. Nếu không thì họ sẽ không được hưởng gì hơn cái ách nô lệ mà người ta đương chuẩn bị cho họ.”

Trích trong cuốn Einstein (Marabout University) trang 317.

Vậy là người Mỹ đã quên bài học của tổ tiên để cho Einstein phải nhắc họ.

[51] Bang hữu đạo, bản thả thiện yên, sỉ dã; bang vô đạo, phú thả quý yên, sỉ dã.

[52] Túc Sam Staples, vừa làm cảnh sát, vừa làm nhân viên thu thuế nữa

[53] Người đó có lẽ là bà cô của Thoreau: Maria Thoreau.

[54] Trái tựa như trái ổi, làm mứt được (huckleburry).

[55] Nghĩa là bất bạo động.

[56] Túc đa số đã thắng trong cuộc bầu cử, nắm quyền hành.

[57] Túc thiểu số trong nước.

[58] Theo thần thoại Hi-lạp, khi thần Orphée gảy cây thất huyền cầm lên, thì dòng sông không chảy nữa, loài thú không hung dữ nữa và núi cũng xích lại để nghe.

- [59] Thơ của George Peele, thế kỷ 16, Thoreau viết lại cho có giọng mới.
- [60] Túc Daniel Webster, một thượng nghị sĩ nổi danh ở bang Massachusetts.
- [61] Túc năm 1787, năm người ta soạn thảo Hiến-pháp Hoa-kì ở Philadenphie.
- [62] Tác giả muốn nói tình nhân loại.
- [63] Túc Thánh-kinh và Hiến-pháp Hoa-kì.
- [64] Tác giả muốn nói tự do mậu dịch không quan trọng bằng sự tự do, sự đoàn kết không quan trọng bằng sự chính trực.

Mục lục

PHẦN 1. - Một lương tâm nổi loạn

Biểu biên niên đời Henry David Thoreau

Tiểu sử Henry David Thoreau

Đã có định kiến từ hồi hai mươi tuổi

“Một con người kỳ cục”

Vào rừng để tìm một lối sống

Bị nhốt khám, khi được thả lại cư ngụ

Rời Walden trở về Concord

Nhập tịch làng văn - Bỏ phân bất tuân chính quyền

“Nghề viết văn như vậy đấy”

“Walden” - Một tác phẩm phúng thích văn minh hiện đại

Bệnh vực nô lệ

Chúa và tôi có gây lộn với nhau lần nào đâu?

Ảnh hưởng của Thoreau

PHẦN 2. - Walden hay Đời sống trong rừng

PHẦN 3. - Bất tuân chính quyền